|  |  |
| --- | --- |
|  **BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /BC-BKHCN | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH**

**ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG LUẬT KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (SỬA ĐỔI)**

Kính gửi: Chính phủ

Căn cứ các Nghị quyết, Kết luận của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội (Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới; Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới; Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 100/2013/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về hoạt động chất vấn kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XV);

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 63/2020/QH14 ngày 18/6/2020 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số [34/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-34-2016-nd-cp-quy-dinh-chi-tiet-bien-phap-thi-hanh-luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-312070.aspx) ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số [154/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-154-2020-nd-cp-sua-doi-34-2016-nd-cp-huong-dan-luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-461727.aspx) ngày 31/12/2020 của Chính phủ;

Trên cơ sở tiếp thu các nội dung tại Thông báo số 48/TB-VPCP ngày 07/02/2024 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Thường trực Chính phủ về Đề nghị xây dựng Luật Khoa học và Công nghệ (sửa đổi), Bộ Khoa học và Công nghệ đã rà soát, hoàn thiện Báo cáo đánh giá tác động của các chính sách trong Đề nghị xây dựng Luật với các nội dung chính sau đây.

**I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ**

**1. Bối cảnh Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 (Luật KH&CN 2013)**

Luật Khoa học và Công nghệ (KH&CN) 2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18/6/2013 (Luật số 29/2013/QH13) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014 bao gồm 11 Chương, 81 Điều và được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch, Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ. Với vai trò là đạo luật gốc trong lĩnh vực KH&CN, Luật KH&CN 2013 đã góp phần thể chế hoá kịp thời và tương đối toàn diện những chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Trong hơn 10 năm qua, Luật KH&CN 2013 đã phát huy vai trò quan trọng trong việc tạo hành lang pháp lý cơ bản và quan trọng cho việc tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động KH&CN. Đây là khâu đột phá để thúc đẩy phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động KH&CN; phát huy vai trò, hiệu quả của các tổ chức KH&CN công lập trong việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN trọng điểm; thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN; đổi mới căn bản cơ chế sử dụng kinh phí nhà nước và cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ KH&CN theo hướng lấy mục tiêu và hiệu quả ứng dụng là tiêu chuẩn hàng đầu; chuyển các đơn vị sự nghiệp KH&CN công lập sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và phương thức khoán chi trong nghiên cứu khoa học; phát triển các doanh nghiệp KH&CN, các quỹ trong lĩnh vực KH&CN; xây dựng đồng bộ chính sách đào tạo, thu hút, trọng dụng nhân lực, nhân tài KH&CN; thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo của trí thức vì sự phát triển của đất nước; tích cực và chủ động mở rộng hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST). Trong điều kiện đất nước còn nhiều khó khăn, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự nỗ lực của lực lượng KH&CN, những năm qua, KH&CN đã có những bước tiến tích cực, đóng góp thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội.

**2. Các bất cập, hạn chế trong quy định của Luật KH&CN 2013**

*Thứ nhất,* sau 10 năm triển khai thi hành Luật KH&CN 2013, bối cảnh trong nước và quốc tế đã có nhiều thay đổi, tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội. Luật được ban hành từ năm 2013 nên không thể tránh khỏi việc chưa cập nhật được những vấn đề mới khi KH&CN trong nước và thế giới phát triển quá nhanh, nhất là trong khoảng 5 năm gần đây.

*Thứ hai,* một số vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn hoạt động KH&CN, đặc biệt là hoạt động ĐMST, cũng như các quan hệ kinh tế - xã hội liên quan tới phát triển lĩnh vực này chưa được cập nhật để điều chỉnh một cách kịp thời, đồng bộ.

*Thứ ba,* một số nội dung trong Luật KH&CN 2013 mới dừng ở nguyên tắc chung, chưa được xác định một cách cụ thể, dẫn đến khó hoặc chậm đi vào cuộc sống.

*Thứ tư*, trong thời gian từ năm 2013 đến nay, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trong đó có nhiều nội dung về thúc đẩy phát triển KH,CN&ĐMST cần được thể chế hóa đầy đủ vào Luật KH&CN (sửa đổi).

*Thứ năm*, khi xây dựng Luật KH&CN 2013, các chủ thể tham gia hoạt động KH&CN chủ yếu đến từ khu vực viện nghiên cứu, trường đại học công lập. Hoạt động đổi mới, ứng dụng công nghệ, thương mại hóa sản phẩm KH&CN, nhất là trong các đơn vị sản xuất, kinh doanh tuy đã được quan tâm nhưng chưa trở thành xu thế phổ biến. Vấn đề liên quan tới doanh nghiệp - chủ thể quan trọng nhất trong hoạt động đổi mới sáng tạo - ứng dụng, thương mại hóa kết quả KH&CN để tạo ra sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mới, tạo ra giá trị gia tăng và của cải, vật chất cho xã hội dù đã được đề cập trong Luật nhưng mới chỉ dừng ở nguyên tắc chung.

Trong giai đoạn hiện nay, các chủ thể tham gia phát triển và ứng dụng KH&CN có sự tham gia mạnh mẽ của doanh nghiệp. Bên cạnh nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN), ngày càng xuất hiện nhiều nguồn lực đầu tư từ xã hội cho KH,CN&ĐMST.

Các vấn đề mới phát sinh nêu trên cùng với các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi Luật KH&CN 2013 và các quy định của pháp luật có liên quan đòi hỏi phải tiến rà soát, nghiên cứu và sửa đổi toàn diện các quy định của Luật KH&CN 2013.

Các bất cập của Luật KH&CN 2013 bắt nguồn từ các nguyên nhân chủ yếu sau:

*Thứ nhất*, sau 10 năm triển khai, Đất nước có nhiều tiến bộ về kinh tế - xã hội. Đất nước ta đã hội nhập sâu rộng hơn, tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do trong khuôn khổ WTO, AFTA, CPTPP, EVFTA… Trong giai đoạn mới, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra với công cuộc chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, Chính phủ số đặt ra nhiều thách thức về mô hình quản lý KH,CN&ĐMST.

 *Thứ hai,* trong quá trình 10 năm thực thi, đã có nhiều đạo luật chuyên ngành lần lượt ra đời và điều chỉnh các lĩnh vực/các giai đoạn khác nhau trong chu trình nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ (Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ), hoạt động nghiên cứu trong các trường đại học (Luật Giáo dục đại học) và một phần hoạt động khởi nghiệp sáng tạo (Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa). Trong đó, nhiều quy định chưa đồng bộ trong nội dung Luật KH&CN 2013.

*Thứ ba*, Luật KH&CN 2013 được ban hành vào thời điểm việc thúc đẩy ứng dụng, phát triển công nghệ trong doanh nghiệp mới ở giai đoạn đầu, có nhiều vấn đề chưa được nhận diện và chưa được quy định cụ thể rõ ràng trong Luật làm căn cứ triển khai đồng bộ, thống nhất.

**3. Yêu cầu thực tiễn cần thiết xây dựng Luật KH&CN (sửa đổi)**

Quá trình tổng kết 10 năm thực hiện Luật cho thấy việc xây dựng Luật KH&CN (sửa đổi) là rất cần thiết vì:

*Thứ nhất,* nền kinh tế nước ta đang chuyển đổi mạnh mẽ sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với mô hình tăng trưởng dựa vào nguồn nhân lực chất lượng cao và yếu tố động lực của KH,CN&ĐMST ngày càng rõ nét.

*Thứ hai,* các tác động của hội nhập sâu rộng và toàn diện của Việt Nam trong một thế giới phát triển mạnh mẽ, đột biến, nhất là về KH,CN&ĐMST đòi hỏi các hành lang pháp lý; cơ chế chính sách phải được điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn.

*Thứ ba,* các làn sóng công nghệ mới phát triển quá mãnh liệt đòi hỏi các chính phủ vào thế luôn phải sẵn sàng điều chỉnh chính sách và thích ứng; và thực tiễn được thừa nhận chung trên thế giới cho thấy, khu vực công và chính sách quản trị công về KH&CN của các chính phủ luôn đi sau tốc độ phát triển của KH&CN.

*Thứ tư,* trên thực tế, đã xuất hiện nhiều khoảng trống pháp luật, nổi bật là:

- Triển khai nhiệm vụ KH&CN trong tình huống đột xuất, khẩn cấp. liên quan tới an toàn, an ninh quốc gia; sức khỏe, tính mạng của người dân; các thảm họa thiên nhiên đe dọa môi trường sống của con người, các loài động, thực vật và hệ sinh thái.

- Vấn đề đo lường kết quả, đánh giá hiệu quả và tác động của KH&CN phục vụ công tác kế hoạch, điều phối, cấp phát kinh phí cho các hoạt động KH&CN.

- Vấn đề khoa học mở là xu thế được UNESCO khuyến nghị từ năm 2021. Để triển khai thực hiện, cần nghiên cứu giải pháp tăng cường trao đổi thông tin, thông qua hệ thống quản lý và chia sẽ dữ liệu nghiên cứu KH&CN dùng chung.

- Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu, trong đó quan trọng nhất là yêu cầu về bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, quyền con người trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tính trung thực, khách quan và liêm chính học thuật.

- Vấn đề thúc đẩy hoạt động KH,CN&ĐMST trong doanh nghiệp như một lực lượng chủ lực trong nghiên cứu ứng dụng và đổi mới công nghệ chưa được quan tâm thỏa đáng.

- Vấn đề thúc đẩy hoạt động sáng kiến, sáng tạo của người dân thông qua các hoạt động truyền bá tri thức, nuôi dưỡng văn hóa ĐMST, văn hóa tôn trọng khoa học, văn hóa sở hữu trí tuệ; việc ghi nhận và tôn vinh; các thiết chế thúc đẩy truyền bá, cổ vũ sáng tạo như bảo tàng khoa học chưa có quy định hoặc chỉ dừng ở một số nội dung chưa cụ thể, rõ ràng để triển khai trong thực tiễn.

*Thứ năm,* bên cạnh các khoảng trống pháp luật, còn nhiều điều khoản cản trở trong pháp luật về KH&CN hiện hành ở Việt Nam:

- Vấn đề giao quyền sở hữu kết quả KH&CN có sử dụng NSNN cho cơ quan chủ trì theo cơ chế tự động: Nghị quyết Trung ương 20-NQ/TW và Luật KH&CN 2013 tuyên bố nguyên tắc mở về trao quyền học hỏi theo tinh thần luật Bayh-Dole của Hoa Kỳ 1981 và các nước Nhật Bản, Hàn Quốc. Tuy nhiên, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật KH&CN 2013 những năm qua yêu cầu phải thông qua cơ chế xin phép đại diện chủ sở hữu nhà nước là Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố. Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2022 đã có quy định về trao tự động quyền đăng ký xác lập quyền đối với kết quả KH&CN là đối tượng quyền sở hữu công nghiệp. Luật KH&CN (sửa đổi) cần nghiên cứu, bổ sung quy định giao quyền sử dụng đối với các kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN không được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

- Vấn đề đặt hàng nhiệm vụ KH&CN từ các Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố và trách nhiệm của chính các chủ thể này trong triển khai ứng dụng các kết quả KH&CN trong khi doanh nghiệp là chủ thể trung tâm và chủ đạo trong ứng dụng các kết quả KH&CN, biến nó trở thành sản phẩm, hàng hóa có giá trị gia tăng, tạo ra của cải, vật chất cho xã hội.

- Vấn đề tập trung nguồn lực chủ yếu cho các chương trình KH&CN để tạo ra tri thức (hệ thống các chương trình KH&CN trọng điểm, chương trình quốc gia về KH&CN, nhiệm vụ cấp bộ, cấp địa phương, cấp cơ sở), nhưng chưa quan tâm bố trí đủ nguồn lực thỏa đáng cho các chương trình ứng dụng tri thức (nhân rộng, thương mại hóa, đổi mới sáng tạo, tiếp cận thị trường, trung gian tư vấn - kết nối, nâng cao năng lực; khởi nghiệp sáng tạo;…) và lan tỏa, truyền bá tri thức.

- Vấn đề phân cấp, phân quyền trong quản lý hoạt động KH&CN (trao quyền tự chủ cho tổ chức KH&CN công lập; phân cấp quản lý các chương trình KH&CN quốc gia giữa Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ chuyên ngành; giữa Trung ương và địa phương; kể cả các nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ, cấp cơ sở ở viện nghiên cứu/trường đại học) cần đi đôi với cơ chế kiểm soát thực hiện quyền một cách hiệu lực, hiệu quả hơn.

**4. Mục tiêu xây dựng chính sách**

***Dự án xây dựng Luật KH&CN (sửa đổi) nhằm mục tiêu chính sau:***

Xây dựng công cụ pháp luật cơ bản và quan trọng có khả năng tác động một cách tích cực, hiệu lực và hiệu quả tới các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ theo cách tiếp cận toàn diện của hệ thống ĐMST quốc gia, thúc đẩy cả ba chức năng tạo ra tri thức, ứng dụng tri thức và truyền bá tri thức mạnh mẽ hơntrong đời sống xã hội và đóng góp cho nhân loại, từ đó, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an ninh, an toàn cho quốc gia, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, đưa KH,CN&ĐMST thực sự trở thành động lực để hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đạt mục tiêu kép của quốc gia vào năm 2030[[1]](#footnote-1) và 2045[[2]](#footnote-2) như Đại hội XIII đã đề ra.

***Mục tiêu của các chính sách nhằm:***

*Thứ nhất,* thể chế hóa đầy đủ, kịp thời đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về KH,CN&ĐMST; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về KH,CN&ĐMST. Đơn giản hóa quy trình, thủ tục, đẩy mạnh chuyển đổi số trong các hoạt động KH,CN&ĐMST, nhất là trong hoạt động quản lý nhà nước; nâng cao tính minh bạch, đạo đức và liêm chính trong hoạt động KH&CN.

*Thứ hai,* mở rộng phạm vi, đối tượng điều chỉnh của Luật sang khu vực ngoài công lập để thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST, đóng góp ngày càng hiệu quả vào phát triển kinh tế - xã hội, góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

**5. Các vấn đề tổng thể cần giải quyết**

5.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng điều chỉnh của Luật: Kế thừa có chọn lọc các điểm tiến bộ và còn giá trị của Luật KH&CN 2013, đồng thời xác định các khoảng trống pháp luật và nút thắt cản trở sự phát triển của KH&CN nước nhà, từ đó có bổ sung, điều chỉnh phù hợp. Trong đó, mở rộng phạm vi và đối tượng điều chỉnh của Luật theo hướng:

- Bổ sung hoạt động ĐMST và đối tượng tham gia hoạt động ĐMST (thực chất là các hoạt động thúc đẩy ứng dụng, thương mại hóa, biến kết quả KH&CN thành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mới, mang lại giá trị gia tăng cho đời sống, xã hội, người dân).

- Đưa thêm các quy định liên quan đến hoạt động KH,CN&ĐMST của các cơ sở giáo dục đại học để thể hiện đúng vai trò là chủ thể chính của hệ thống ĐMST quốc gia trong hoạt động tạo ra tri thức và cung cấp dịch vụ tri thức cho xã hội, doanh nghiệp.

- Chú trọng tới chủ thể thực sự của hoạt động ĐMST là các doanh nghiệp; phát huy vai trò then chốt của doanh nghiệp trong chuỗi hoạt động từ nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, thương mại hóa kết quả KH&CN cho tới sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ là kết quả KH&CN; từ đó, có các giải pháp thúc đẩy phù hợp.

- Thiết kế đầy đủ, toàn diện các giải pháp thúc đẩy không chỉ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ như Luật KH&CN 2013 để tạo ra tri thức, mà còn thực sự chú trọng hơn tới các giải pháp thúc đẩy ứng dụng và truyền bá tri thức trong thực tiễn.

- Không phân biệt đối xử công - tư, khuyến khích, thúc đẩy để huy động sự vào cuộc mạnh mẽ hơn của khu vực ngoài công lập, khu vực tư nhân trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST.

5.2. Chuyển dịch hệ thống ĐMST quốc gia theo hướng thực sự lấy doanh nghiệp là trung tâm, viện/trường là chủ thể nghiên cứu mạnh, đi đôi với việc tái cân đổi nguồn lực cả từ ngân sách nhà nước (NSNN) và nguồn lực xã hội đủ để thực hiện có hiệu quả định hướng chính sách này.

5.3. Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo thuận lợi, hấp dẫn hơn, cạnh tranh được với khu vực và quốc tế, có năng lực thúc đẩy kết nối, hợp tác đối tác mạnh hơn ở trong nước và với các hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo năng động khác trên thế giới, đạt mục tiêu khuyến khích sự ra đời và phát triển mạnh mẽ hơn các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thế hệ mới, dựa trên công nghệ, có tiềm năng tăng trưởng nhanh, khẳng định được vị trí trên thị trường trong nước và vươn ra quốc tế, có thể trở thành các doanh nghiệp trưởng thành lớn mạnh trong tương lai.

5.4. Nâng cao tiềm lực KH,CN&ĐMST: hoàn thiện chính sách đối với nhân lực KH,CN&ĐMST, tổ chức KH,CN&ĐMST, tài chính cho KH,CN&ĐMST, hạ tầng kỹ thuật cho KH,CN&ĐMST, thông tin KH,CN&ĐMST; thúc đẩy phổ biến và lan tỏa tri thức trong cộng đồng.

5.5. Hoàn thiện quy định về: các công cụ, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động KH,CN&ĐMST; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, dự án ĐMST; đánh giá chương trình, đề tài, dự án KH,CN&ĐMST; đánh giá tổ chức KH&CN và tổ chức thúc đẩy ĐMST.

5.6. Thúc đẩy phát triển KH,CN&ĐMST trong doanh nghiệp; thúc đẩy thương mại hóa và phát triển thị trường công nghệ.

**6. Các chính sách giải quyết vấn đề**

Sau khi tổng kết và phân tích hiện trạng, Bộ Khoa học và Công nghệ đã xác định được 15 nội dung chính sách cần ưu tiên đánh giá theo một phương pháp có hệ thống. Mỗi nội dung sẽ có một phương án là Giải pháp giữ nguyên hiện trạng (tức là không thay đổi tình trạng hiện có của vấn đề). Giải pháp giữ nguyên hiện trạng luôn được sử dụng trong báo cáo đánh giá tác động chính sách, bởi phân tích này luôn tính tới các tác động của sự thay đổi, nghĩa là phải so sánh tác động của các giải pháp thay đổi với giải pháp giữ nguyên hiện trạng để tìm hiểu rõ hơn tác động của việc thay đổi và làm rõ Giải pháp được lựa chọn trong Đề nghị xây dựng Luật.

Các vấn đề được đánh giá cũng là những vấn đề quan trọng, gắn với các mục tiêu của Dự án Luật. Cụ thể, Đề nghị xây dựng Luật KH&CN (sửa đổi) đề xuất 15 nội dung chính sách cần sửa đổi, bổ sung, bao gồm:

- Chính sách 1: Mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật (bổ sung nội hàm ĐMST);

- Chính sách 2: Hoàn thiện quy định chung về hoạt động KH,CN&ĐMST;

 - Chính sách 3: Thúc đẩy chất lượng và hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN, tổ chức thúc đẩy ĐMST;

 - Chính sách 4: Phát triểnnguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực KH,CN&ĐMST;

- Chính sách 5: Tạo điều kiện thuận lợi về đầu tư, tài chính cho KH,CN&ĐMST;

 - Chính sách 6: Phát triểnhạ tầng KH,CN&ĐMST;

- Chính sách 7: Phát triển thông tin KH,CN&ĐMST;

- Chính sách 8: Hoàn thiện quy định về chương trình KH&CN, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Chính sách 9: Tăng cường kết nối, nâng cao hiệu quả của các dự án ĐMST;

- Chính sách 10: Thúc đẩy phát triển KH,CN&ĐMST trong doanh nghiệp;

- Chính sách 11: Thúc đẩy thương mại hóakết quả KH&CN và phát triển thị trường công nghệ;

- Chính sách 12: Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

- Chính sách 13: Đánh giá chương trình, đề tài, đánh giá tổ chức KH&CN, tổ chức thúc đẩy ĐMST;

- Chính sách 14: Thúc đẩy phổ biến, lan tỏa tri thức;

- Chính sách 15: Hợp tác và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực KHCN&ĐMST.

Một số chính sách được kế thừa có sửa đổi, bổ sung các quy định trong Luật KH&CN 2013 và một số chính sách được bổ sung mới. Những vấn đề được lựa chọn đưa vào Báo cáo đánh giá tác động chính sách là những vấn đề đòi hỏi phải có chính sách mới, quan trọng, có thể ảnh hưởng, tác động tới nhiều đối tượng có liên quan.

Đối với từng chính sách, Bộ Khoa học và Công nghệ đã thực hiện đánh giá theo quy trình: xác định vấn đề bất cập hiện tại (trong đó nêu rõ hậu quả và nguyên nhân), đưa ra các mục tiêu chính sách, xây dựng các phương án chính sách dự kiến để giải quyết vấn đề và đánh giá tác động (bao gồm kinh tế, xã hội, giới, TTHC, hệ thống pháp luật) đối với phương án chính sách dự kiến.

Việc đánh giá tác động về kinh tế, xã hội chỉ có thể định lượng ước tính chi phí với một số chi phí thực tế Nhà nước, doanh nghiệp, người dân phải bỏ ra có thể tính toán được như các chi phí liên quan đến thủ tục hành chính (TTHC)... Do hạn chế về thống kê cũng như không bóc tách được các công việc triển khai theo quy định của Luật KH&CN 2013 và các pháp luật chuyên ngành tại các bộ, ngành, địa phương, tác động của các chính sách liên quan đến KH,CN&ĐMST, đánh giá lợi ích, rủi ro nên một số nội dung liên quan sẽ được đánh giá mang tính định tính.

**II. Đánh giá tác động của chính sách**

**1. Chính sách 1: Mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật KH&CN**

*1.1. Vấn đề bất cập*

- Luật KH&CN 2013 chưa điều chỉnh các biện pháp thúc đẩy ứng dụng, đổi mới công nghệ gắn với nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Luật KH&CN 2013 cũng chưa có các quy định điều chỉnh hoạt động ĐMST và các chủ thể tham gia hoạt động ĐMST mặc dù Luật đã đề cập đến khái niệm ĐMST là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa.

Hậu quả của bất cập

Việc thiếu quy định cụ thể về các biện pháp thúc đẩy ứng dụng, đổi mới công nghệ, về hoạt động ĐMST; chủ thể của hoạt động KH,CN&ĐMST... đã gây ra những bất cập sau:

- Đối với Nhà nước: Không xác định được rõ các đối tượng tham gia hoạt động ĐMST để có các công cụ chính sách phù hợp huy động nguồn lực ngoài NSNN cho ứng dụng, đổi mới công nghệ, cho ĐMST, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nguồn.

- Đối với người dân: Chưa có cơ chế, chính sách ưu đãi đầy đủ để thúc đẩy ứng dụng, thúc đẩy đổi mới công nghệ, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo.

- Đối với doanh nghiệp: Chưa được hỗ trợ đầy đủ khi tham gia hoạt động ứng dụng, đổi mới công nghệ, ĐMST.

Nguyên nhân của vấn đề bất cập:

- Luật KH&CN được ban hành năm 2013 khi hệ thống ĐMST quốc gia chưa phát triển mạnh mẽ, các hoạt động ứng dụng, đổi mới công nghệ của doanh nghiệp nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới còn hạn chế, phong trào khởi nghiệp ĐMST chưa phát triển sâu rộng và chưa có nhiều kết quả đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội.

- Các quy định về khởi nghiệp sáng tạo đã được quy định tại một số văn bản Luật, nghị định, thông tư nhưng chưa bao quát hết các thành tố trong hệ thống ĐMST, chưa có chính sách tổng thể để điều chỉnh, thúc đẩy sự phát triển của hệ thống ĐMST quốc gia.

*1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

Việc xem xét về phạm vi của Luật KH&CN (sửa đổi) nhằm mục đích sau:

- Thể chế hóa quan điểm của Đảng về vai trò của KH,CN&ĐMST trong đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước: Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới; Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050.

- Xác định trúng và đúng các lực lượng chủ lực tham gia hệ thống ĐMST quốc gia để có can thiệp chính sách và quy phạm pháp luật phù hợp, giải phóng tối đa tiềm năng sáng tạo của từng đối tượng, nhất là đối với hoạt động tạo ra tri thức (viện nghiên cứu, trường đại học, bệnh viện, doanh nghiệp, người dân trong đó viện nghiên cứu, trường đại học là chủ thể chính), ứng dụng tri thức (doanh nghiệp phải là chủ thể trung tâm), truyền bá tri thức trong xã hội (vai trò của các tạp chí khoa học đối với tri thức hàn lâm; bảo tàng khoa học và truyền thông đại chúng đối với khoa học thường thức).

- Tạo hành lang pháp lý thuận lợi và đồng bộ cho hoạt động ứng dụng và đổi mới công nghệ, ĐMST, khởi nghiệp ĐMST, đặc biệt khơi thông nguồn lực, nâng cao hiệu quả hoạt động ĐMST của khu vực ngoài công lập.

*1.3. Các phương án đề xuất để giải quyết vấn đề*

*1.3.1*. Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng (không chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN).

*1.3.2.* Phương án 2: Chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN 2013 theo hướng:

Đổi tên Luật để mở rộng phạm vi điều chỉnh sang hoạt động ĐMST; bổ sung các chính sách thúc đẩy ứng dụng và đổi mới công nghệ, ĐMST vào phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật; bổ sung, giải thích khái niệm/thuật ngữ: hệ thống ĐMST quốc gia; hệ thống ĐMST vùng; hệ thống ĐMST doanh nghiệp; hoạt động ĐMST; dự án ĐMST; tổ chức thúc đẩy ĐMST.

*1.4. Đánh giá tác động các phương án đề xuất*

*1.4.1*. Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng và không sửa đổi quy định của Luật KH&CN 2013.

1.4.1.a. Tác động kinh tế - xã hội:

Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước:

- Thiếu công cụ để điều chỉnh, thúc đẩy sự phát triển của hoạt động KH,CN&ĐMST.

- Các hoạt động KH&CN thiếu tính kết nối với hoạt động ĐMST dẫn đến việc triển khai các nguồn lực không hiệu quả, khó đáp ứng yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội.

- Các Bộ, ngành, địa phương không có đủ căn cứ để ban hành chính sách thúc đẩy ĐMST.

Đối với người dân và doanh nghiệp: Các quy định quản lý chưa rõ ràng và chưa cập nhật tình hình thực tiễn, thiếu hành lang pháp lý để mở rộng hoạt động ĐMST sang khu vực doanh nghiệp và người dân khó khăn trong việc tiếp cận các quy định và triển khai hoạt động ĐMST; lãng phí cơ hội để phát triển, gia tăng năng lực nội tại của quốc gia, người dân và doanh nghiệp.

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: Phương án này không có tác động tích cực đối với Nhà nước.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp hoạt động KH,CN&ĐMST: Phương án này không có tác động tích cực đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp.

1.4.1.b. Tác động TTHC: Phương án này không phát sinh TTHC.

1.4.1.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

1.4.1.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

1.4.1.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phương án không giải quyết được các bất cập hiện nay về hoạt động KH,CN&ĐMST.

1.4.1.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

*1.4.2.* Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo hướng quy định tại phần 1.3.2.

1.4.2.a. Tác động kinh tế - xã hội:

-  Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Tốn kém thời gian nghiên cứu, rà soát, chi phí khảo sát thực tiễn phục vụ sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật.

Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp: Phương án này không có tác động tiêu cực đối với người dân.

-  Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước:

- Chính sách sẽ giúp hoàn thiện, tạo môi trường, hành lang pháp lý lành mạnh thúc đẩy hoạt động KH,CN&ĐMST. Nội dung ĐMST được ghi nhận vào Luật sẽ làm căn cứ pháp lý quan trọng để các Bộ, ngành, địa phương ban hành văn bản triển khai trên thực tiễn.

- Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp: sự đổi mới trong chính sách của Nhà nước giúp nâng cao vai trò, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp đóng góp cho hoạt động KH,CN&ĐMST.

1.4.2.b. Tác động TTHC: Phương án này không làm phát sinh TTHC.

1.4.2.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

1.4.2.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án này không  ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

1.4.2.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phương án giải quyết được những vướng mắc trong quy định về hoạt động KH,CN&ĐMST.

1.4.2.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

*1.5. Kiến nghị lựa chọn phương án*

Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất lựa chọn Phương án 2. Đây là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, có tác dụng thúc đẩy ứng dụng và đổi mới công nghệ, ĐMST; giúp nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước về KH,CN&ĐMST.

**2. Chính sách 2: Hoàn thiện quy định chung về hoạt động KH,CN&ĐMST**

*2.1. Xác định vấn đề bất cập*

- Các thuật ngữ liên quan đến hoạt động KH&CN đã được quy định tại Điều 3 Luật KH&CN 2013. Tuy nhiên, nội hàm các thuật ngữ nêu trên chưa làm rõ kết quả của từng loại hình hoạt động KH&CN phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế.

- Chưa quy định nội hàm, nguyên tắc của hoạt động KH,CN&ĐMST.

- Chưa quy định các thuật ngữ, khái niệm liên quan đến ĐMST làm cơ sở xác định các nội dung liên quan đến ĐMST như: tiêu chí xác định hoạt động ĐMST, hệ sinh thái ĐMST, hệ thống ĐMST quốc gia, hệ thống ĐMST vùng, tổ chức thúc đẩy ĐMST.

- Chưa gắn kết các quy định về phát triển KH&CN với thúc đẩy ĐMST; các quy định thúc đẩy ĐMST tản mạn, rời rạc (chưa có những quy định về triển khai ứng dụng mang tính liên kết giữa nghiên cứu cơ bản - nghiên cứu ứng dụng - sản xuất - khuyến khích ứng dụng vào sản xuất, thúc đẩy hoạt động hợp tác giữa viện, trường và doanh nghiệp).

- Chưa có quy định rõ về quản lý công nghệ của cơ quan quản lý nhà nước và phân định, trao thẩm quyền trách nhiệm cho Bộ, ngành, địa phương trong quản lý công nghệ.

Hậu quả của bất cập

- Việc chưa đồng nhất trong các nội hàm nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST so với thông lệ quốc tế, dẫn đến có sự khác biệt trong công tác thông tin, thống kê. Các kết quả hoạt động KH&CN đều được ứng xử giống nhau về yêu cầu đối với sản phẩm đầu ra và việc ứng dụng kết quả. Do vậy, quy định tại Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/4/2014 của Chính phủ về hoạt động thông tin KH&CN yêu cầu hằng năm các bộ, ngành, địa phương phải báo cáo việc ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN là chưa phù hợp. Đồng thời, quy định về việc xử lý tài sản là kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN cũng chưa phù hợp vì không phải kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN nào cũng hình thành tài sản (đối với các nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản, kết quả thực hiện có thể là các bài báo được công bố, trở thành tri thức chung của nhân loại).

- Chưa có căn cứ để xác định hoạt động nào là hoạt động ĐMST và chưa có các quy định về triển khai dự án ĐMST, chính sách thúc đẩy ĐMST phù hợp với tính chất linh hoạt của hoạt động này (hiện vẫn triển khai các quy định như đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ).

- Các quy định về quản lý công nghệ, đổi mới, ứng dụng công nghệ chưa được làm rõ và chưa gắn với các chính sách cụ thể, có tính chiến lược để thúc đẩy hoạt động này, nhất là từ khu vực doanh nghiệp.

Nguyên nhân của vấn đề bất cập:

- Luật KH&CN được ban hành năm 2013 khi hệ thống ĐMST quốc gia chưa phát triển mạnh mẽ, các hoạt động ứng dụng, đổi mới công nghệ của doanh nghiệp nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới còn hạn chế, phong trào khởi nghiệp ĐMST chưa phát triển sâu rộng và chưa có nhiều kết quả đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội.

- Các quy định về hoạt động KH&CN chưa được nghiên cứu, rà soát phù hợp với thông lệ quốc tế dẫn đến cách hiểu về sản phẩm là kết quả của hoạt động KH&CN và yêu cầu ứng dụng kết quả hoạt động KH&CN chưa phù hợp với bản chất của từng loại hoạt động.

*2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

Việc xem xét mở rộng phạm vi của Luật KH&CN nhằm mục đích sau:

- Thể chế hóa quan điểm của Đảng về vai trò của KH,CN&ĐMST trong đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước tại Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới; Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050.

- Hoàn thiện các thuật ngữ về hoạt động KH,CN&ĐMST để phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế.

- Bảo đảm hiệu quả thực thi chính sách, là cơ sở để thúc đẩy sự phát triển của hệ thống ĐMST quốc gia, thúc đẩy hoạt động KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp, là nền tảng phát triển hệ thống ĐMST quốc gia, hệ thống ĐMST vùng.

- Có cơ chế, chính sách chung để khuyến khích các thành phần kết nối với doanh nghiệp như viện, trường, tổ chức thúc đẩy ĐMST, nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân khác.

*2.3. Các phương án đề xuất để giải quyết vấn đề*

*2.3.1*. Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng như quy định tại Luật KH&CN 2013.

*2.3.2.* Phương án 2: Sửa đổi Luật KH&CN 2013 theo hướng:

- Hoàn thiện các thuật ngữ về hoạt động KH&CN tại Điều 3 Luật KH&CN 2013. Theo đó, cần làm rõ kết quả của nghiên cứu cơ bản là các báo cáo khoa học, các bài báo. Đối với nghiên cứu ứng dụng, kết quả thực hiện nhiệm vụ là các mô hình, bằng sáng chế, chưa phải là sản phẩm để thương mại hóa. Để ứng dụng được vào thực tiễn, kết quả nghiên cứu cần tiếp tục được hoàn thiện thông qua giai đoạn triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm, sản xuất ở quy mô công nghiệp, xây dựng nhãn hiệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn, triển khai tiếp thị để giới thiệu sản phẩm ra thị trường.

- Bổ sung nội dung về ĐMST trong các nội dung về ứng dụng kết quả nghiên cứu, nguồn lực đầu tư và tài chính, tổ chức trung gian, thị trường công nghệ, thông tin và thống kê,…;

- Bổ sung quy định nguyên tắc về nhiệm vụ của hoạt động KH,CN&ĐMST, trong đó, thể hiện rõ quan điểm mở rộng chính sách tới các đối tượng của hoạt động KH,CN&ĐMST sang khối ngoài công lập, ngoài tổ chức KH&CN.

- Bổ sung quy định về đầu ra, sản phẩm của hoạt động KH,CN&ĐMST.

- Bổ sung quy định về hệ thống ĐMST quốc gia và hệ thống ĐMST vùng.

*2.4. Đánh giá tác động các phương án đề xuất*

*2.4.1*. Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng và không sửa đổi quy định của Luật KH&CN 2013.

2.4.1.a. Tác động kinh tế - xã hội:

Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước:

- Các quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động KH,CN&ĐMST thiếu tính kết nối, rời rạc, không xác định rõ các nội hàm đối tượng để có công cụ quản lý, điều chỉnh thúc đẩy sự phát triển các hoạt động này.

- Sự thiếu gắn kết dẫn đến việc triển khai các nguồn lực không hiệu quả, khó đáp ứng yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội.

- Đối với tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp: Thiếu cơ hội tiếp cận, tham gia các hoạt động trong tổng thể hệ thống ĐMST quốc gia dẫn đến lãng phí cơ hội để phát triển, gia tăng năng lực nội tại của mình.

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: Không tốn kém thời gian nghiên cứu, rà soát, chi phí khảo sát thực tiễn phục vụ sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật.

- Đối với tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp: Không mất thêm thời gian nghiên cứu các quy định mới để thực hiện.

2.4.1.b. Tác động TTHC: Phương án này không làm phát sinh TTHC.

2.4.1.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

2.4.1.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

2.4.1.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phương án không giải quyết được các bất cập hiện nay về hoạt động KH,CN&ĐMST.

2.4.1.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

*2.4.2.* Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo hướng tại phần 2.3.2.

2.4.2.a. Tác động kinh tế - xã hội:

Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước:

- Tốn kém thời gian nghiên cứu, rà soát, chi phí khảo sát thực tiễn phục vụ sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật.

- Rà soát, phân bổ nguồn lực phục vụ triển khai các nội dung của hoạt động KH,CN&ĐMST.

- Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp: Phương án này không có ảnh hưởng tiêu cực tới tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp.

Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước:

- Thống nhất định nghĩa, làm rõ nội hàm các đối tượng để có cơ sở xây dựng chính sách, tạo môi trường, hành lang pháp lý, kết nối thúc đẩy các hoạt động KH,CN&ĐMST. Đồng thời, tháo gỡ, khơi thông được nội lực của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có hoạt động KH,CN&ĐMST. Xây dựng, phát triển nền tảng cho hệ thống ĐMST quốc gia gắn kết hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ với các hoạt động ứng dụng, đổi mới công nghệ trong sản xuất, kinh doanh để tạo ra của cải vật chất cho xã hội.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hoạt động KH,CN&ĐMST: xác định được rõ các hoạt động được hỗ trợ để nâng cao năng lực, trách nhiệm trong hoạt động KH&CN,ĐMST; khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường đầu tư, ứng dụng kết quả KH&CN, từ đó, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, phát triển, có môi trường thuận lợi cho hoạt động KH,CN&ĐMST.

2.4.2.b. Tác động TTHC: Phương án này không làm phát sinh TTHC.

2.4.2.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

2.4.2.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án này không  ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

2.4.2.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phương án giúp giải quyết được những vướng mắc trong quy định về hoạt động KH,CN&ĐMST.

2.4.2.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

*2.5. Kiến nghị lựa chọn phương án*

Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất lựa chọn Phương án 2. Đây là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, giúp nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý về KH,CN&ĐMST.

**3. Chính sách 3: Thúc đẩy chất lượng và hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN, tổ chức thúc đẩy ĐMST**

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6, khóa XII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đã đưa ra các định hướng liên quan tới các tổ chức KH&CN công lập:

+ Rà soát, sắp xếp lại hệ thống tổ chức KH&CN nhằm giảm mạnh đầu mối, kể cả ở các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương, khắc phục tình trạng chồng chéo, dàn trải, trùng lắp về chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực nghiên cứu, gắn với quá trình cơ cấu lại ngành KH&CN.

+ Lựa chọn để tập trung đầu tư một số tổ chức nghiên cứu khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng đạt trình độ khu vực và thế giới. Phát triển, nâng cao năng lực hệ thống các tổ chức dịch vụ KH&CN, phát triển mạnh mẽ thị trường KH&CN phù hợp với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

+ Chuyển một số tổ chức KH&CN hoạt động nghiên cứu ứng dụng mà sản phẩm khoa học có khả năng thương mại hoá thành doanh nghiệp hoặc chuyển về trực thuộc các tập đoàn kinh tế, tổng công ty. Có cơ chế tăng cường liên kết giữa các tổ chức KH&CN với các trường đại học và doanh nghiệp để gắn kết nghiên cứu khoa học với hoạt động đào tạo và sản xuất kinh doanh.

+ Nghiên cứu chuyển một số tổ chức KH&CN công lập hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản về trực thuộc các trường đại học, học viện để thúc đẩy gắn kết giữa nghiên cứu với đào tạo.

+ Có chính sách thuận lợi để tổ chức KH&CN công lập được quyền sở hữu và có cơ chế phân chia lợi ích hợp lý đối với kết quả nghiên cứu khoa học sử dụng NSNN, tạo điều kiện và thúc đẩy quá trình thương mại hoá ứng dụng kết quả nghiên cứu.

+ Nâng cao năng lực quản trị của đơn vị sự nghiệp công lập. Rà soát, hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong từng đơn vị theo hướng tinh gọn, giảm mạnh đầu mối, bỏ cấp trung gian, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và KH&CN tiên tiến, áp dụng các tiêu chuẩn, chuẩn mực quản trị quốc tế.

- Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế có nhiệm vụ: “Tập trung phát triển một số tổ chức KH&CN đạt trình độ khu vực và thế giới”.

Các nội dung nêu trên cần tiếp tục được thể chế hóa vào các chính sách của Luật KH&CN (sửa đổi).

*3.1. Xác định vấn đề bất cập*

3.1.1. Về việc thành lập, đăng ký, nghĩa vụ của tổ chức KH&CN

- Luật KH&CN 2013 quy định về đăng ký hoạt động KH&CN cho mọi tổ chức KH&CN. Tuy nhiên, thực tiễn hiện nay đăng ký chủ yếu là để thành lập mới tổ chức KH&CN. Việc đăng ký hoạt động KH&CN với tổ chức khác không có ý nghĩa nhiều trong việc triển khai các hoạt động KH&CN.

- Nhu cầu về ứng dụng, phát triển công nghệ trở nên ngày càng cần thiết đối với mọi ngành nghề, lĩnh vực. Các tổ chức có hoạt động KH&CN ngày một đa dạng. Yêu cầu về việc đăng ký hoạt động KH&CN có phần ngăn cản sự phát triển và việc thu hút nguồn lực của xã hội cho hoạt động KH&CN. Việc tiếp tục mở rộng mô hình đăng ký hiện nay cho tất cả các tổ chức là không cần thiết và không đáp ứng được yêu cầu cắt giảm TTHC, tạo thuận lợi cho các tổ chức tham gia hoạt động KH&CN, cản trở sự phát triển.

- Về điều kiện thành lập, đăng ký hoạt động của tổ chức KH&CN: hiện nay, nhiều tổ chức KH&CN ngoài công lập do cá nhân thành lập, các tổ chức KH&CN trực thuộc các tổ chức xã hội - nghề nghiệp có tiềm lực hạn chế, sau khi đăng ký hoạt động hầu như không triển khai các hoạt động KH&CN mà chủ yếu thực hiện các dịch vụ khác. Đồng thời, cũng có hiện tượng một số tổ chức không đăng ký hoạt động được dưới loại hình tổ chức khác (cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo, các trung tâm hỗ trợ trẻ có vấn đề về tâm lý hoặc các tổ chức phi chính phủ nước ngoài) đã vận dụng để chuyển hướng sang đăng ký thành lập tổ chức KH&CN do có điều kiện đơn giản hơn và sau đó hoạt động dịch vụ tư vấn giáo dục.

- Quy định về cơ sở giáo dục đại học là một trong những hình thức tổ chức KH&CN không còn phù hợp vì cơ sở giáo dục đại học được điều chỉnh bởi Luật Giáo dục đại học, có quy định riêng về thành lập, đăng ký hoạt động. Cơ sở giáo dục đại học nên được quy định là tổ chức giáo dục có chức năng chủ yếu là đào tạo và nghiên cứu.

- Về nghĩa vụ của tổ chức KH&CN tại Điều 14 Luật KH&CN 2013, cần bổ sung quy định tổ chức KH&CN phải ghi chính xác tên cơ quan chủ quản trên giấy tờ giao dịch, biển hiệu vì trên thực tế có những tổ chức ghi trên biển quảng cáo gây hiểu lầm về cơ quan chủ quản nhưng chưa có quy định để xử lý.

3.1.2. Về cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6, khóa XII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đã đưa ra định hướng về cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập: Hoàn thiện cơ chế tài chính. Hoàn thiện pháp luật về cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các ngành, lĩnh vực trên cơ sở mức độ tự chủ về tài chính, tăng cường phân cấp và tăng tính chủ động cho các đơn vị sự nghiệp công lập. Xây dựng và hoàn thiện các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.Rà soát, hoàn thiện quy hoạch định hướng mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và từng địa phương; chuyển từ quy hoạch theo đơn vị hành chính sang quy hoạch theo ngành, lĩnh vực, nhu cầu của xã hội và thị trường. Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với từng loại hình dịch vụ sự nghiệp công.

- Chính phủ đã ban hành Nghị định quy định về tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định số 60/2021/NĐ-CP). Trong quá trình triển khai thực hiện, các đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực KH&CN gặp một số khó khăn như sau: theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, đơn vị sự nghiệp công lập có thêm nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp bao nhiêu thì Nhà nước sẽ bớt đi phần hỗ trợ về tài chính đối với đơn vị bấy nhiêu. Điều đó dẫn đến xu hướng hoặc là giảm động lực tự chủ của tổ chức KH&CN công lập hoặc là khi các tổ chức tập trung chuyển sang hoạt động dịch vụ sẽ xa rời hoạt động nghiên cứu vốn là nhiệm vụ chính của tổ chức KH&CN công lập. Vướng mắc trong thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với tổ chức KH&CN công lập làm giảm động lực phát triển của các tổ chức này. Quy định về lộ trình tự chủ tăng dần có thể phù hợp với đơn vị sự nghiệp thực hiện dịch vụ công và có nguồn thu sự nghiệp ổn định, nhưng không thể áp dụng đối với tất cả các tổ chức KH&CN, là nơi thực hiện nghiên cứu và sáng tạo, kết quả nghiên cứu có thể đạt được hoặc không đạt được các chỉ tiêu đề ra và không phải kết quả nào cũng có thể thương mại hóa ngay hoặc thương mại hóa thành công, điển hình là đối với những tổ chức nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược và chính sách... Tự chủ về tài chính không nên được hiểu là tự bảo đảm về tài chính hay tự cung, tự cấp trong KH&CN, dẫn tới cắt giảm tối đa NSNN, giảm số lượng tổ chức KH&CN được nhận kinh phí hoạt động thường xuyên từ ngân sách. Theo thông lệ quốc tế, các cơ sở nghiên cứu công lập phải được đảm bảo nguồn đầu tư cơ bản quan trọng từ NSNN bên cạnh các khoản thu hợp pháp khác được khuyến khích từ nguồn liên kết, hợp tác với doanh nghiệp, nguồn tài trợ nghiên cứu theo cơ chế cạnh tranh trong nước và từ nước ngoài.

Về quản trị tổ chức, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định tổ chức KH&CN tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thành lập Hội đồng quản lý và mỗi tổ chức KH&CN cần xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ; quy chế quản lý, sử dụng tài sản công, quy chế dân chủ cơ sở... Quy định hiện hành chưa tính đến một số nội dung như: mô hình quản trị trong các tổ chức trực thuộc và thuộc; mô hình quản trị đối với các loại hình tổ chức KH&CN tạo ra sản phẩm nghiên cứu có khả năng thương mại hóa cao, làm chủ công nghệ có tính đột phá, dẫn dắt phát triển ngành kinh tế - kỹ thuật; phương thức hoạt động của cán bộ nghiên cứu kiêm nhiệm, người nước ngoài tham gia vào hoạt động KH&CN tại tổ chức KH&CN công lập.

3.1.3. Về phân loại tổ chức KH&CN

Việc phân loại theo chức năng thành ba loại: tổ chức nghiên cứu cơ bản, tổ chức nghiên cứu ứng dụng và tổ chức dịch vụ KH&CN không còn phù hợp vì các tổ chức KH&CN hiện nay hầu hết đều đăng ký cả 3 chức năng. Vì vậy, kiến nghị nên xem xét, bỏ quy định về phân loại theo chức năng này.

Phân loại tổ chức KH&CN theo hình thức sở hữu thành ba loại: công lập, ngoài công lập và có vốn nước ngoài là chưa đầy đủ, vì xu hướng cổ phần hóa các tổ chức của nhà nước đang diễn ra, ví dụ một số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa thì các tổ chức KH&CN trực thuộc không phải là công lập nhưng là tổ chức có vốn của nhà nước.

3.1.4. Quy định về đánh giá tổ chức KH&CN trong Luật KH&CN 2013 có cách tiếp cận chưa phù hợp khi xác định mục đích đầu tiên của việc đánh giá để xếp hạng các tổ chức KH&CN. Hoạt động đánh giá, vì vậy, chưa giúp ích gì được cho chính các tổ chức KH&CN và hoạt động quản lý KH&CN của Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành, địa phương và chưa được triển khai hiệu quả trong thực tiễn.

3.1.5. Về quyền được miễn trách nhiệm dân sự đối với rủi ro trong nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu khoa học là hoạt động lao động sáng tạo, đi tìm kiếm cái mới, do vậy kết quả có thể đạt được các chỉ tiêu đề ra nhưng cũng có thể thất bại. Để hiện thực hóa các chủ trương về chấp nhận rủi ro, độ trễ trong nghiên cứu khoa học, cần phải bổ sung quy định về miễn trách nhiệm dân sự cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN trong trường hợp đã thực hiện đầy đủ các quy định, quy trình nhưng nghiên cứu không đi đến được kết quả đã định trước.

3.1.6. Một số vướng mắc, bất cập khác

- Hoạt động nghiên cứu và ứng dụng KH&CN trong nhiều tổ chức khác như các bệnh viện, các trường dạy nghề,… đặc biệt là trong doanh nghiệp chưa thực sự được quan tâm thúc đẩy.

- Tổ chức KH&CN công lập có số lượng nhiều nhưng quy mô nhỏ (so sánh với một số nước như: Nga, Hàn Quốc), kinh phí hạn hẹp, ít kết quả chuyển giao được cho doanh nghiệp dẫn đến nguồn thu ngoài ngân sách còn hạn chế.

- Tổ chức KH&CN công lập phân bổ chưa hợp lý giữa các vùng, miền và lĩnh vực hoạt động. Các tổ chức KH&CN lớn thường tập trung ở các thành phố lớn (Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh..) trong khi các địa phương ở vùng xa, miền núi còn ít các tổ chức KH&CN mạnh.

- Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập, chưa làm rõ quy hoạch đối với tổ chức KH&CN thuộc các tổ chức KH&CN hoặc các tổ chức sự nghiệp trong lĩnh vực khác có đưa vào quy hoạch hay không (ví dụ: trong trường đại học công lập có thành lập các tổ chức KH&CN, tổ chức KH&CN thuộc các trường đại học hoặc các Viện, Trung tâm trực thuộc trường đại học…).

- Cơ chế, chính sách đang tập trung vào tổ chức nghiên cứu và phát triển. Hành lang pháp lý cho các tổ chức khác như: tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn, đào tạo, trung gian thị trường công nghệ, vườn ươm doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST,… chưa được rõ nét để các tổ chức này phát triển đồng đều, có hệ thống.

- Chưa có các quy định hỗ trợ để phát huy thế mạnh của trường đại học và tập trung nguồn lực cho tổ chức này. Chưa quy định trường đại học có biên chế nghiên cứu viên, vì thế các trường gặp khó khăn khi thành lập các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu trực thuộc hoặc phòng thí nghiệm do không có đội ngũ nghiên cứu viên chuyên nghiệp, do đó không thực hiện được việc gắn đào tạo với nghiên cứu.

3.1.7. Đối với tổ chức thúc đẩy ĐMST:

- Bao gồm tổ chức dịch vụ KH&CN, tổ chức dịch vụ kinh tế hoặc các loại hình tổ chức khác có mục đích thúc đẩy đổi mới, ứng dụng công nghệ vào sản xuất, kinh doanh để tạo ra sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng cao, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội.

- Chưa làm rõ về thuật ngữ, các hoạt động thúc đẩy ĐMST, mối quan hệ với các thành tố trong hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo để có chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phù hợp.

*3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

- Hoàn thiện quy định về đăng ký tổ chức KH&CN theo hướng nâng cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức KH&CN; phân biệt hai loại hình tổ chức KH&CN và tổ chức có hoạt động KH&CN. Sửa đổi quy định về chức năng của tổ chức KH&CN để mở rộng hoạt động KH&CN cho doanh nghiệp, các tổ chức có hoạt động KH&CN.

- Tách cơ sở giáo dục đại học thành một nội dung riêng để có chính sách đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động, đưa cơ sở giáo dục đại học trở thành chủ thể nghiên cứu mạnh, gắn kết với doanh nghiệp.

- Hoàn thiện quy định về quyền của tổ chức KH&CN công lập phù hợp với đặc thù của hoạt động KH&CN về tính rủi ro trong nghiên cứu khoa học; bổ sung quy định Chính phủ ban hành quy định về cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập để nâng cao năng lực của tổ chức KH&CN công lập phù hợp với đặc thù của hoạt động của tổ chứ KH&CN công lập.

*3.3. Giải pháp giải quyết vấn đề*

Có 03 phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên quy định về đăng ký, thành lập hiện nay của Luật, không sửa đổi, bổ sung quy định liên quan tổ chức KH&CN và tổ chức thúc đẩy ĐMST.

Phương án 2: Chỉnh sửa, bổ sung quy định về điều kiện thành lập, đăng ký tổ chức KH&CN; bổ sung các quy định về tổ chức hỗ trợ ĐMST theo các mục tiêu tại mục 3.2 nêu trên, cụ thể:

- Làm rõ khái niệm tổ chức KH&CN công lập, tổ chức KH&CN ngoài công lập để có chế định phù hợp cho 02 loại hình tổ chức này. Chỉ quy định đăng ký hoạt động đối với tổ chức KH&CN.

- Điều chỉnh định nghĩa tổ chức KH&CN. Bổ sung định nghĩa tổ chức nghiên cứu, phát triển là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu, phát triển.

- Bổ sung định nghĩa tổ chức thúc đẩy ĐMST.

- Tách biệt cơ sở giáo dục đại học, các tổ chức có mục tiêu kinh doanh ra khỏi nhóm tổ chức KH&CN. Phân biệt rõ giữa tổ chức KH&CN (là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ KH&CN, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật) với tổ chức có hoạt động KH&CN nhưng không phải là chức năng chủ yếu. Điều chỉnh quy định theo hướng trường đại học không phải là tổ chức KH&CN mà là tổ chức giáo dục có chức năng nghiên cứu.

- Về quyền của tổ chức KH&CN: Chỉnh sửa theo hướng chỉ quy định những quyền, nghĩa vụ riêng có đối với tổ chức KH&CN.

- Bổ sung quyền được miễn trách nhiệm dân sự trong trường hợp xảy ra thiệt hại, rủi ro gây ra cho Nhà nước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN do nguyên nhân khách quan, mặc dù đã thực hiện đầy đủ quy trình, quy định về nghiên cứu khoa học.

- Bổ sung quy định về quyền của tổ chức KH&CN công lập được cử cá nhân trong tổ chức KH&CN tham gia điều hành doanh nghiệp trực thuộc tổ chức KH&CN để thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu của tổ chức mình.

- Về nghĩa vụ của tổ chức KH&CN: Bổ sung quy định tổ chức KH&CN phải ghi chính xác tên cơ quan chủ quản trên giấy tờ giao dịch, biển hiệu vì trên thực tế có những tổ chức ghi trên biển quảng cáo gây hiểu lầm về cơ quan chủ quản nhưng chưa có quy định để xử lý.

- Quy định một số nguyên tắc về tự chủ của tổ chức KH&CN công lập: Nhà nước bảo đảm nguồn chi từ NSNN để đảm bảo sự vận hành theo chức năng của các tổ chức nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ công lập, bảo đảm quyền tự chủ toàn diện của các tổ chức này, trên cơ sở kết quả đánh giá hoạt động được thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ. Bổ sung nội dung giao Chính phủ quy định về tổ chức KH&CN công lập với cơ chế tự chủ toàn diện về tài chính, về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và hợp tác quốc tế.

- Chỉnh sửa, hoàn thiện để trả lại đúng chức năng của hoạt động đánh giá KH&CN như một công cụ quản lý cần thiết để kiểm soát hoạt động nghiên cứu, quản trị hiệu quả hơn nguồn lực đầu tư từ ngân sách cho KH&CN nhất là khi đã phân cấp, phân quyền, giúp các tổ chức KH&CN nhận diện được vấn đề yếu kém để khắc phục, hoàn thiện hoạt động cho hiệu quả hơn, điều chỉnh được mô hình hoạt động, quản lý tổ chức và con đường phát triển tiếp theo trong tương lai.

- Bổ sung trách nhiệm kiểm tra hoạt động của tổ chức KH&CN của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức KH&CN.

- Bổ sung các quy định liên quan đến giải thích thuật ngữ tổ chức thúc đẩy ĐMST (tổ chức trung gian) và cơ chế đặc thù cho tổ chức thúc đẩy ĐMST.

Phương án 3: Chỉnh sửa, bổ sung quy định về điều kiện thành lập, đăng ký tổ chức KH&CN; bổ sung các quy định về tổ chức hỗ trợ ĐMST theo các mục tiêu tại mục 3.2 nói trên và bổ sung quy định các tổ chức KH&CN là tổ chức phi lợi nhuận.

*3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp*

3.4.1 Phương án 1: Giữ nguyên quy định về tổ chức KH&CN tại Luật KH&CN 2013.

###### 3.4.1.a. Tác động về kinh tế, xã hội:

Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: Hiệu quả quản lý bị ảnh hưởng do hành lang pháp lý chưa được quy định đầy đủ về quyền, trách nhiệm của các bên liên quan.

- Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: Thiếu các chính sách thúc đẩy phù hợp với đặc thù của hoạt động lao động sáng tạo như chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu khoa học.

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: Phương án này không mang lại tác động tích cực cho Nhà nước.

- Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: Phương án này không mang lại tác động tích cực cho tổ chức, các nhân hoạt động KH&CN.

###### 3.4.1.b. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

###### 3.4.1.c. Tác động về TTHC: Phương án này không làm phát sinh TTHC mới.

###### 3.4.1.d. Tác động tới hệ thống pháp luật: Hệ thống pháp luật không được hoàn thiện để giải quyết vướng mắc, tồn tại hiện nay.

##### 3.4.2. Phương án 2: Sửa đổi các quy định về tổ chức KH&CN, tổ chức thúc đẩy ĐMST như phương án tại mục 3.2.

###### 3.4.2.a. Tác động về kinh tế, xã hội:

Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: Phát sinh công việc liên quan đến nghiên cứu, hoàn thiện quy định và triển khai thi hành.

- Đối với các tổ chức KH&CN: Bổ sung nghĩa vụ và ràng buộc trách nhiệm pháp lý chặt chẽ hơn đối với tổ chức KH&CN và cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức KH&CN.

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: Nâng cao hiệu quả quản lý đối với tổ chức KH&CN; thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu KH&CN.

- Đối với các tổ chức KH&CN: Nâng cao năng lực, trách nhiệm trong hoạt động KH&CN, tạo động lực cho tổ chức KH&CN hoạt động sáng tạo, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động KH,CN&ĐMST.

- Xây dựng cơ chế tự chủ phù hợp với đặc thù của tổ chức KH&CN, tạo điều kiện giải phóng tiềm năng, tự chủ trong hoạt động KH,CN&ĐMST, đóng góp hiệu quả hơn vào phát triển kinh tế - xã hội.

3.4.2.b. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

3.4.2.c. Tác động về thủ tục hành chính: Phương án này giúp đơn giản hóa TTHC, giảm từ 2 thủ tục đăng ký thành lập và cấp giấy chứng đăng ký hoạt động KH&CN xuống còn 1 thủ tục đăng ký tổ chức KH&CN, giúp giảm bớt số lượng tổ chức phải đăng ký hoạt động KH&CN.

3.4.2.d. Tác động tới hệ thống pháp luật:

- Bộ máy nhà nước: Phương án này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành nội dung được giao trong Luật.

- Quyền cơ bản của công dân: Tác động tích cực tới quyền nghiên cứu KH&CN của công dân theo quy định tại Điều 40 Hiến pháp năm 2013.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: Phương án phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

##### 3.4.3. Phương án 3: Sửa đổi các quy định về tổ chức KH&CN, tổ chức thúc đẩy ĐMST như phương án tại mục 3.2 và bổ sung quy định tổ chức KH&CN là tổ chức phi lợi nhuận.

###### 3.4.3.a. Tác động về kinh tế, xã hội:

Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: Phát sinh công việc liên quan đến nghiên cứu, hoàn thiện quy định và triển khai thi hành.

- Đối với các tổ chức KH&CN: Bổ sung nghĩa vụ và ràng buộc trách nhiệm pháp lý chặt chẽ hơn đối với tổ chức KH&CN và cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức KH&CN. Hạn chế quyền hoạt động kinh doanh của tổ chức KH&CN do tổ chức KH&CN có quyền hoạt động dịch vụ và có nguồn thu từ hoạt động dịch vụ. Chưa phù hợp với thực tiễn khi một tổ chức KH&CN có thể có nhiều chức năng khác nhau, từ nghiên cứu phát triển đến triển khai dịch vụ.

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: Nâng cao hiệu quả quản lý đối với tổ chức KH&CN; thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu KH,CN&ĐMST.

- Đối với các tổ chức KH&CN: Nâng cao năng lực, trách nhiệm trong hoạt động KH&CN, tạo động lực cho tổ chức KH&CN hoạt động sáng tạo, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động KH,CN&ĐMST. Quy định tổ chức KH&CN là tổ chức phi lợi nhuận tách riêng chức năng nghiên cứu và chức năng dịch vụ để tăng cường năng lực của tổ chức KH&CN.

3.4.3.b. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

3.4.3.c. Tác động về TTHC: Phương án này giúp đơn giản hóa TTHC, giảm từ 2 thủ tục đăng ký thành lập và cấp giấy chứng đăng ký hoạt động KH&CN xuống còn 1 thủ tục đăng ký tổ chức KH&CN, giúp giảm bớt số lượng tổ chức phải đăng ký hoạt động KH&CN.

###### 3.4.3.d. Tác động tới hệ thống pháp luật:

- Đối với bộ máy nhà nước: Phương án này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành nội dung được giao trong Luật và cần tăng cường kiểm tra, thanh tra để nhắc nhở, đôn đốc, phát hiện và xử lý vi phạm.

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án này hạn chế quyền kinh doanh của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: Phương án này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

*3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn*

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn Phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, bảo vệ quyền hoạt động kinh doanh của cá nhân và quyền hoạt động dịch vụ của tổ chức KH&CN, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế, giúp nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của tổ chức KH&CN, nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước.

**4. Chính sách 4: Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực KH,CN&ĐMST**

*4.1. Vấn đề bất cập*

- Luật KH&CN 2013 tập trung quy định đối với lực lượng làm KH&CN trong các viện nghiên cứu, trường đại học; các nhóm đối tượng còn lại chưa được quan tâm thỏa đáng, nhất là lực lượng làm việc trong các doanh nghiệp và người Việt Nam ở nước ngoài. Do vậy, cần xác định đầy đủ các lực lượng tham gia hệ thống ĐMST quốc gia để có can thiệp chính sách và quy phạm pháp luật phù hợp, giải phóng tối đa tiềm năng sáng tạo của từng nhóm đối tượng. Các đối tượng này bao gồm: *(1)* Nhân lực KH&CN làm việc trong các viện nghiên cứu, trường đại học; *(2)* Nhân lực KH&CN làm việc trong các doanh nghiệp; *(3)* Nhân lực KH&CN là người Việt Nam ở nước ngoài; *(4)* Nhân lực KH&CN độc lập (nhà sáng chế không chuyên, nhà khoa học hoạt động độc lập); *(5)* Nhân lực quản lý KH&CN ở các bộ, ngành, địa phương trong cả nước.

- Các quy định về nhân lực KH&CN, nhân lực nghiên cứu và phát triển, nhà khoa học/nghiên cứu viên vẫn chưa được xác định một cách rõ ràng, cụ thể. Số lượng nhân lực nghiên cứu và phát triển còn ít so với thế giới (7 người/1 vạn dân), tập trung vào viện nghiên cứu, trường đại học công lập. Nhân lực nghiên cứu và phát triển trong doanh nghiệp hạn hẹp. Nhân lực trong khu vực công lập hoạt động chưa hiệu quả, khó thu hút nhân lực có kinh nghiệm từ khu vực ngoài công lập.

-  Các quy định về ưu đãi nhân lực KH&CN chưa thuận lợi để thực thi trong thực tiễn, chưa thực sự khuyến khích các cá nhân hoạt động KH&CN. Thiếu cơ chế, chính sách đột phá trong đầu tư, huy động nguồn lực, đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng, tôn vinh trí thức, nhất là bộ phận trí thức tinh hoa. Cơ cấu, số lượng, chất lượng đội ngũ trí thức chưa hợp lý, thiếu hụt chuyên gia đầu ngành trong các lĩnh vực quan trọng; chưa tạo được môi trường thuận lợi động viên trí thức chủ động nghiên cứu, ứng dụng KH&CN, truyền thụ kiến thức, tư vấn, phản biện xã hội; việc xây dựng đội ngũ trí thức chưa gắn với mục tiêu, nhiệm vụ của từng ngành, địa phương.

Đối với nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học trẻ tài năng, nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia đặc biệt quan trọng: Luật KH&CN 2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành cùng với hệ thống Thông tư hiện hành đã mở ra hành lang pháp lý với nhiều ưu đãi đặc biệt. Tuy nhiên, vẫn chưa thực sự đi vào cuộc sống.

- Quy định về nhóm nghiên cứu xuất sắc khó thực hiện vì khó ưu tiên do quy định về tuyển chọn các nhiệm vụ KH&CN.

- Chưa có quy định đặc thù về cơ chế tiền lương, nâng ngạch, bậc, chuyển đổi năm công tác đối với nhân lực KH&CN mà vẫn theo các quy định chung áp dụng đối với công chức, viên chức trong hệ thống quản lý nhà nước nên các chính sách ưu đãi, hỗ trợ chưa thực sự thu hút, hấp dẫn nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Nhân lực tham gia hoạt động KH&CN không phải là nhà khoa học/nghiên cứu viên chưa được quan tâm phát triển (bao gồm cán bộ quản lý KH&CN, cá nhân hoạt động KH&CN độc lập, kỹ thuật viên, cán bộ hành chính, cán bộ quản lý tham gia công việc trực tiếp liên quan đến các dự án nghiên cứu và phát triển,…). . Trong từng chương trình, đề tài cần có nhân lực hỗ trợ nghiên cứu thực sự chuyên nghiệp để giúp các nhà nghiên cứu chuẩn bị các hồ sơ, giấy tờ, kiểm soát tài chính, chi tiêu…

- Chưa có cơ chế thuận lợi cho việc trao đổi nhân lực nghiên cứu từ trường đại học sang viện nghiên cứu để nâng cao trình độ và từ tổ chức KH&CN; từ viện nghiên cứu sang doanh nghiệp để thúc đẩy hoạt động liên kết, chia sẻ thông tin, kiến thức và kinh nghiệm nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh.

- Chưa có quy định về nhân lực hoạt động ĐMST.

- Luật KH&CN 2013 đã quy định về danh hiệu vinh dự Nhà nước, khen thưởng và giải thưởng về KH&CN. Hiện nay, Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 không quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước về KH&CN. Trong khi đó, hoạt động KH,CN&ĐMST đang được đề xuất mở rộng cả về phạm vi và đối tượng hoạt động.

Hậu quả của bất cập

- Nhân lực KH&CN thiếu về số lượng để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, phát triển, ứng dụng KH&CN để phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Chưa xây dựng được đội ngũ nhân lực triển khai các công việc thúc đẩy ĐMST, thúc đẩy ứng dụng và đổi mới công nghệ, làm gia tăng giá trị trong sản xuất, kinh doanh.

Nguyên nhân của bất cập

- Luật KH&CN 2013 ra đời cách đây hơn 10 năm, khi các mối liên kết giữa viện nghiên cứu, trường đại học với nhau và với doanh nghiệp chưa phát triển mạnh mẽ. Trong khi trong những năm gần đây đã có sự chuyển đổi mô hình hoạt động KH&CN từ hướng tương đối độc lập với các hoạt động sản xuất, kinh doanh sang hướng liên kết các hoạt động KH&CN với hoạt động ĐMST trong tổng thể hệ thống ĐMST quốc gia.

- Các quy định về nhân lực trong Luật KH&CN 2013 chưa điều chỉnh hết các đối tượng tham gia hoạt động KH,CN&ĐMST trong thực tiễn. Các quy định hiện nay chỉ tập trung vào nhân lực làm việc trong khu vực công lập, chưa bao quát hết nhân lực hoạt động KH&CN ngoài công lập, gồm các đối tượng là các cán bộ nghiên cứu trong doanh nghiệp; nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ độc lập và trong các tổ chức khác; nhân lực nghiên cứu trong các trường đại học; nhân lực nghiên cứu và phát triển là người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài ở Việt Nam… trong khi họ vẫn đang thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST, đóng góp cho sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

*4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

- Thể chế hóa chủ trương của Đảng về phát triển nguồn nhân lực KH,CN&ĐMST tại Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới.

- Thúc đẩy sự phát triển của nhân lực KH,CN&ĐMST không chỉ ở khu vực hàn lâm (viện nghiên cứu, trường đại học) mà lan tỏa, mở rộng nhân lực hoạt động KH,CN&ĐMST sang cả khu vực công lập (nhân lực quản lý KH,CN&ĐMST, nghiên cứu sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh, học viên cao học) và ngoài công lập (nhà nghiên cứu độc lập, nhân lực trong doanh nghiệp) để có các chính sách ưu đãi, hỗ trợ phù hợp với từng đối tượng.

*4.3. Các phương án đề xuất để giải quyết vấn đề*

4.3.1. Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng như quy định tại Luật KH&CN 2013.

4.3.2. Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung quy định về nhân lực KH,CN&ĐMST như sau:

- Mở rộng phạm vi điều chỉnh nhân lực hoạt động KH&CN sang nhân lực hoạt động KH,CN&ĐMST và có chính sách phù hợp với từng đối tượng. Quy định các chức danh chung cho nhân lực hoạt động KH,CN&ĐMST trong mọi tổ chức, không phân biệt ở khu vực công lập hay ngoài công lập.

- Xác định cơ chế quản lý, ưu đãi, hỗ trợ tương ứng với các lực lượng nêu trên. Giao Chính phủ quy định chi tiết:

+ Đối với nhân lực quản lý KH,CN&ĐMST: Nhà nước cần bảo đảm nguồn lực để: định kỳ được đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng kiến thức mới về quản trị KH,CN&ĐMST trong nước và ở nước ngoài; đào tạo về công nghệ thông tin và ngoại ngữ. Tham gia giao lưu, trao đổi, học hỏi kinh nghiệm với các đồng nghiệp làm quản lý KH,CN&ĐMST ở các nước tiến tiến; hình thành các cơ sở đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý có uy tín và năng lực ở trong nước để thực hiện được nhiệm vụ đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý KH&CN.

+ Đối với nhân lực trong doanh nghiệp, nhân lực hoạt động độc lập và trong các tổ chức khác: đào tạo kiến thức về công nghệ, quản trị công nghệ; hỗ trợ hoàn thiện ý tưởng, hoàn thiện sản phẩm; hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ với các kết quả nghiên cứu; hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn cho sản phẩm mới. Đối với nghiên cứu sinh sau tiến sĩ: bổ sung học bổng nghiên cứu; đối với nghiên cứu sinh và học viên cao học tham gia nghiên cứu: bổ sung kinh phí hỗ trợ thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

+ Đối với nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học trẻ tài năng, Nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia đặc biệt quan trọng: bổ sung các nội dung xác định rõ tiêu chí và các chính sách ưu đãi, trọng dụng: điều kiện làm việc, việc sử dụng cơ sở vật chất, huy động nhân lực cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST.

+ Đối với nhân lực nghiên cứu trong viện, trường: Quy định chức danh trong các tổ chức công lập (theo vị trí việc làm). Giao Chính phủ quy định cụ thể thủ tục, quy trình xét công nhận, bổ nhiệm chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ. Sửa đổi, bổ sung các quy định để tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ; giao lưu học thuật; tham gia các nhóm nghiên cứu mạnh ở trong và ngoài nước. Trong từng chương trình, đề tài cần có nhân lực hỗ trợ nghiên cứu thực sự chuyên nghiệp để giúp các nhà nghiên cứu chuẩn bị các hồ sơ, giấy tờ, kiểm soát tài chính, chi tiêu… Và cần dòng ngân sách thỏa đáng hơn cho công việc và nhân lực này.

- Bổ sung quy định cử cán bộ nghiên cứu từ viện nghiên cứu, trường đại học định kỳ được cử sang làm việc ở doanh nghiệp. Trong thời gian làm việc ở doanh nghiệp, họ vẫn được giữ nguyên lương, được đưa vào quy hoạch, bổ nhiệm, được bảo đảm chế độ về thi đua, khen thưởng để tạo sự yên tâm trong công việc. Chính sách sẽ giúp cho cán bộ nghiên cứu từ khu vực hàn lâm gắn kết hơn với hoạt động thực tiễn, hiểu được nhu cầu của doanh nghiệp, phục vụ cho xác định hướng nghiên cứu. Đồng thời, cán bộ nghiên cứu sẽ có cơ hội giới thiệu kết quả nghiên cứu cho doanh nghiệp; giúp doanh nghiệp đào tạo kỹ năng nghiên cứu, chuyển giao kiến thức về công nghệ cho kỹ sư, kỹ thuật viên trong doanh nghiệp.

- Bổ sung quy định trao đổi nhân lực nghiên cứu từ trường đại học sang viện nghiên cứu để nâng cao trình độ.

- Bổ sung nghĩa vụ bảo mật thông tin, dữ liệu đối với cá nhân hoạt động KH&CN. Bổ sung quyền, nghĩa vụ của cá nhân hoạt động ĐMST.

- Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu, trong đó quan trọng nhất là yêu cầu về tính trung thực, khách quan và liêm chính học thuật (Luật KH&CN 2013 đề cập rải rác trong các điều 5, 8 và 21 (nguyên tắc hoạt động KH&CN; hành vi bị cấm; nghĩa vụ của cá nhân hoạt động KH&CN), nhưng chưa có một điều riêng quy định vấn đề này. Pháp luật về giáo dục đại học hiện đang giao các cơ sở giáo dục đại học tự quy định và áp dụng nội bộ. Luật KH&CN (sửa đổi) sẽ áp dụng tương tự, nghĩa là sẽ có một điều riêng quy định các vấn đề mang tính nguyên tắc chung về đạo đức trong nghiên cứu và giao cho các tổ chức KH&CN tự quy định theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Vấn đề về rủi ro trong khoa học cần được quy định thành một điều khoản riêng, như một nguyên tắc được chấp nhận trong quản lý hoạt động KH&CN: Cho phép thử nghiệm chính sách đặc thù trong KH&CN. KH&CN luôn là vấn đề thử và sai; vì vậy cần đầu tư tới ngưỡng cho các nhà khoa học và cơ quan chủ trì. Đầu tư cho KH&CN là đầu tư cho tương lai và không thể sinh lời tức thời, trực tiếp. Bổ sung cơ chế đặc thù, chấp nhận rủi ro, thất bại trong nghiên cứu khoa học để hiện thực hóa các chủ trương về chấp nhận rủi ro, độ trễ trong nghiên cứu khoa học, quy định tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không phải hoàn trả NSNN kinh phí đã sử dụng đúng quy định nếu tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm đề tài đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo thuyết minh nghiên cứu và theo quy trình nghiên cứu mà không đi đến kết quả cuối cùng.

- Mở rộng phạm vi khen thưởng, đối tượng được khen thưởng phù hợp với các thành phần tham gia hoạt động KH,CN&ĐMST; hoàn thiện quy định để tổ chức, cá nhân có thể đặt, tặng các giải thưởng tôn vinh tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động KH,CN&ĐMST.

*4.4. Đánh giá tác động các phương án đề xuất*

4.4.1. Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng và không sửa đổi quy định của Luật KH&CN.

4.4.1.a. Tác động kinh tế - xã hội:

Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước:

- Không có quy định phù hợp để xác định, công nhận, có chính sách phù hợp đối với các thành phần tham gia hoạt động KH,CN&ĐMST để lan tỏa tri thức từ khu vực công sang doanh nghiệp, tạo điều kiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

- Thiếu chính sách để thu hút cá nhân hoạt động KH&CN là nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học trẻ tài năng, nhất là nhà khoa học từ nước ngoài về tham gia hoạt động KH,CN&ĐMST tại Việt Nam.

- Đối với tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp: Thiếu cơ hội được công nhận và có các chính sách phù hợp để thúc đẩy sự phát triển của nhân lực KH,CN&ĐMST.

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: Phương án này không có tác động tích cực với Nhà nước.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động KH,CN&ĐMST: Phương án này không có tác động tích cực đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4.4.1.b. Tác động TTHC: Phương án này không phát sinh TTHC.

4.4.1.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

4.4.1.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

4.4.1.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phương án này không giải quyết được các bất cập hiện nay về hoạt động KH&CN.

4.4.1.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4.4.2.Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo hướng quy định tại phần 4.3.2.

4.4.2.a. Tác động kinh tế - xã hội:

Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Cần rà soát, phân bổ nguồn lực để thúc đẩy sự phát triển và đóng góp của nhân lực hoạt động KH,CN&ĐMST.

- Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp: Phương án này không thúc đẩy hoạt động KH,CN&ĐMST trong doanh nghiệp.

Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước:

- Hoàn thiện các chính sách liên quan đến phát triển nhân lực KH,CN&ĐMST. Tạo môi trường, hành lang pháp lý lành mạnh để tôn vinh, động viên và tạo động lực tích cực cho nhân lực hoạt động KH,CN&ĐMST.

- Có các chính sách phù hợp với thực tiễn, góp phần nâng cao tiềm lực KH&CN quốc gia.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động KH,CN&ĐMST: Xác định được rõ ràng các hoạt động được hỗ trợ để nâng cao năng lực, trách nhiệm trong hoạt động KH&CN,ĐMST.

- Đối với cá nhân, doanh nghiệp: Khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường đầu tư, ứng dụng kết quả KH&CN, từ đó, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, phát triển; được tiếp cận với môi trường thuận lợi cho hoạt động KH,CN&ĐMST.

4.4.2.b. Tác động TTHC: Phương án này không phát sinh TTHC.

4.4.2.c. Tác động về giới: Phương án này không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

4.4.2.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án này không  ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

4.4.2.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phương án này giúp giải quyết được những vướng mắc trong quy định về hoạt động KH,CN&ĐMST.

4.4.2.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

 *4.5. Kiến nghị lựa chọn phương án*

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn Phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu nâng cao số lượng và chất lượng nhân lực KH&CN, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (mục tiêu tại Chiến lược phát triển KH,CN&ĐMST đến năm 2039 là đạt 12 người/1 vạn dân theo quy đổi toàn thời gian).

**5. Chính sách** **5: Tạo điều kiện thuận lợi về đầu tư, tài chính cho KH,CN&ĐMST**

*5.1. Vấn đề bất cập:*

- Tổng kinh phí đầu tư của toàn xã hội cho KH,CN&ĐMST còn thấp. Kinh phí chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển từ NSNN chiếm tỷ lệ thấp và chủ yếu tập trung vào chi lương, hoạt động bộ máy và cho các đối tượng thuộc khu vực công lập; chi thực hiện dự án tăng cường năng lực nghiên cứu theo quy định của Luật Đầu tư công không đáp ứng kịp thời nhu cầu nghiên cứu khoa học của các tổ chức KH&CN.

Quy định của Luật mới chỉ tập trung nguồn lực chủ yếu cho các chương trình KH&CN để tạo ra tri thức (hệ thống các chương trình KH&CN trọng điểm, chương trình quốc gia về KH&CN, nhiệm vụ cấp bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở), nhưng chưa quan tâm bố trí đủ nguồn lực thỏa đáng cho các chương trình ứng dụng tri thức (thương mại hóa, đổi mới sáng tạo, tiếp cận thị trường, trung gian tư vấn - kết nối, nâng cao năng lực; khởi nghiệp sáng tạo;…) và lan tỏa, truyền bá tri thức (đầu tư cho nâng cấp tạp chí khoa học đạt trình độ quốc tế, khuyến khích công bố trong nước; truyền thông đại chúng cho KH&CN; xây dựng các bảo tàng khoa học và không gian sáng tạo trong các trường đại học; tôn vinh hoạt động nghiên cứu, sáng tạo; nâng cao nhận thức, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo;…). Trong khi, đây là các vấn đề thực sự quan trọng, liên quan tới hiệu quả đầu ra và mục tiêu đích đến của hoạt động KH&CN phục vụ cho con người và cuộc sống. Điều này cũng đặt ra vấn đề cho việc cam kết mang tính quy phạm của Nhà nước trong việc tái cân đối và phân bổ nguồn lực hợp lý cho các chương trình thúc đẩy ứng dụng tri thức và công nghệ trong cuộc sống, truyền bá tri thức trong người dân và xã hội và quan trọng hơn, cần sử dụng nguồn lực ngoài ngân sách dành cho sự nghiệp KH&CN (ngân sách sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp giáo dục và đào tạo, nguồn lực đầu tư đối ứng từ xã hội) để chi cho các hoạt động ứng dụng và truyền bá tri thức, vì đây là hoạt động đòi hỏi sự tham gia của doanh nghiệp và các lực lượng khác trong xã hội.

- Việc phân bổ NSNN cho hoạt động KH&CN chưa có quy định phù hợp với sự phát triển KH&CN, chưa làm rõ việc phân bổ dựa trên kết quả sử dụng, chưa làm rõ cơ cấu NSNN cho KH&CN giữa Trung ương và địa phương; giữa nhiệm vụ cấp quốc gia, cấp bộ và cấp tỉnh; giữa nhiệm vụ thường xuyên và đầu tư phát triển, giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ... và chưa xem xét tới quy mô, đóng góp của các ngành, lĩnh vực (đối với các nhiệm vụ cấp bộ, ngành) và địa phương (với các nhiệm vụ cấp tỉnh) để xác định cơ cấu và tỷ lệ phân bổ NSNN cho từng năm và trong giai đoạn 5 năm.

- Về lập kế hoạch dự toán NSNN liên quan đến nhiệm vụ KH&CN: không phù hợp với đặc thù của hoạt động nghiên cứu khoa học (theo quy định của Luật NSNN và Luật KH&CN hiện nay dẫn tới yêu cầu vào thời điểm tháng 7 năm trước năm lập kế hoạch đã phải có đầy đủ các quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm và kinh phí thực hiện cho tất cả các nhiệm vụ KH&CN được thực hiện vào năm lập kế hoạch).

- Chưa có các mục đích chi NSNN cho hoạt động ĐMST, học bổng nghiên cứu cho nghiên cứu sau tiến sĩ; kinh phí cho nghiên cứu sinh, học viên cao học tham gia đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; liên quan đến mua bản quyền xuất bản, quyền sở hữu sáng chế để hỗ trợ tổ chức/cá nhân dùng chung, đánh giá tổ chức KH&CN, chương trình KH&CN…

- Luật KH&CN 2013 quy định rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập dự toán kinh phí đầu tư phát triển trên cơ sở đề xuất của Bộ Khoa học và Công nghệ, nhưng trên thực tế, trong rất nhiều trường hợp, Bộ Khoa học và Công nghệ không được trao đổi, thậm chí không nắm được thông tin về nguồn lực tài chính đầu tư phát triển từ NSNN cho hoạt động KH&CN. Trong khi, đây là nguồn lực rất quan trọng để đầu tư lớn cho hạ tầng KH&CN, một trong bốn yếu tố tiềm lực cơ bản nhất của một nền KH&CN.

- Cơ chế khoán chi quy định tại Luật KH&CN2013 đã được áp dụng trong thực tiễn nhưng chưa phát huy hiệu quả đơn giản hóa quy trình, thủ tục triển khai nhiệm vụ KH&CN do ít tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm lựa chọn khoán chi đến sản phẩm cuối cùng vì yêu cầu kết quả nghiên cứu phải đạt chỉ tiêu đề ra, trong khi bản chất của KH&CN là tìm kiếm cái mới, là hoạt động sáng tạo, có tính rủi ro, có thể không đi đến kết quả đã định trước.

- Vấn đề giao quyền sở hữu kết quả KH&CN có sử dụng NSNN cho cơ quan chủ trì theo cơ chế tự động: Nghị quyết Trung ương 20-NQ/TW và Luật KH&CN 2013 tuyên bố nguyên tắc mở về trao quyền học hỏi theo tinh thần luật Bayh-Dole của Hoa Kỳ 1981 và các nước Nhật Bản, Hàn Quốc. Tuy nhiên, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật KH&CN 2013 những năm qua yêu cầu phải thông qua cơ chế xin phép đại diện chủ sở hữu nhà nước là Bộ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2022 đã có quy định về trao tự động quyền đăng ký xác lập quyền đối với kết quả KH&CN là đối tượng quyền sở hữu công nghiệp. Luật KH&CN (sửa đổi) cần nghiên cứu, bổ sung quy định giao quyền sử dụng đối với các kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN không được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

- Vấn đề xử lý tài sản (cả tài sản được trang bị và tài sản hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN) còn nhiều vướng mắc. Việc quy định định giá kết quả nghiên cứu rồi mới chuyển giao khiến cho việc chuyển giao bị ách tắc. Chưa làm rõ thế nào là tài sản hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN để có phương án giao quyền sử dụng và thương mại hóa phù hợp.

- Đối với Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia: Tiến độ cấp kinh phí cho Quỹ hàng năm (kể cả kinh phí tài trợ, hỗ trợ) chậm, giảm tính đồng bộ và linh hoạt trong cơ chế quản lý tài chính của Quỹ; không thực hiện được chức năng cho vay, bảo lãnh vốn vay (không phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng). Chưa có quy định giao Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thủ tục tài trợ, hỗ trợ của Quỹ để linh hoạt trong quá trình triển khai.

- Đối với Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: mới chỉ có Bộ Xây dựng thành lập quỹ phát triển KH&CN của Bộ nhưng hoạt động thực tiễn gặp nhiều khó khăn (biên chế, mô hình hoạt động và nguồn kinh phí hình thành quỹ chưa phù hợp với thực tiễn, chưa phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan).

- Đối với Quỹ phát triển KH&CN tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Đa số Quỹ phát triển KH&CN các tỉnh, thành phố hoạt động không hiệu quả, chỉ có 14/36 Quỹ có hoạt động giải ngân kinh phí (bộ máy điều hành và quản lý vẫn chưa được kiện toàn, lực lượng cán bộ đều kiêm nhiệm, thiếu chuyên môn về nghiệp vụ tài chính; nguồn vốn hoạt động hạn chế, vốn cấp ban đầu ít trong khi chưa vận động được đóng góp từ tổ chức, cá nhân khác ngoài Nhà nước. Việc huy động vốn ngoài NSNN để bổ sung vốn cho Quỹ không khả thi).

- Đối với Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp: cơ chế khuyến khích trích lập và sử dụng Quỹ chưa đủ hấp dẫn; nội dung chi, TTHC trong kiểm soát chi của Quỹ chưa linh hoạt, chủ động và chưa phù hợp với đặc thù của Quỹ, có nội dung chưa được hướng dẫn cụ thể, rõ ràng, thủ tục khó thực hiện. Hiện nay nhiều doanh nghiệp nhà nước không thành lập quỹ. Đối với doanh nghiệp tư nhân, tập đoàn, khi thành lập quỹ bị quản lý chi tiêu như kinh phí từ NSNN. Do vậy, họ không thành lập quỹ mà sử dụng kinh phí sau thuế để đầu tư cho KH&CN.

Để đáp ứng đúng mục tiêu và phát huy hiệu quả của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia hỗ trợ cho doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển công nghệ và ĐMST; đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia tại Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 theo hướng: Quỹ tập trung vào: (i) cho vay ưu đãi với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn từ nguồn NSNN; (ii) hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực KH,CN&ĐMST, xúc tiến hoạt động nghiên cứu chuyển giao công nghệ trong và ngoài nước; (iii) tôn vinh, trao giải, truyền thông cho doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ, ĐMST. Đồng thời, bổ sung Chính phủ quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia và giao Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể trình tự, thủ tục tài trợ, cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay và bảo lãnh để vay vốn của Quỹ.

- Thiếu các chính sách phù hợp của Nhà nước như: Hỗ trợ bảo hộ sở hữu trí tuệ; xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn cho sản phẩm mới, chính sách mua sắm công để tạo điều kiện thuận lợi cho sản phẩm có cơ hội thâm nhập vào thị trường, thúc đẩy thương mại hóa tài sản trí tuệ.

- Việc thực hiện ưu đãi thuế đối với hoạt động KH&CN chưa được triển khai hiệu quả, việc ưu đãi thuế trong thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ khó khăn (ví dụ: hợp đồng nghiên cứu khoa học không sử dụng NSNN). Quy định miễn thuế thu nhập cho doanh nghiệp tài trợ hiện nay chỉ quy định miễn thuế cho khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học của doanh nghiệp cho tổ chức KH&CN thành lập và hoạt động theo Luật KH&CN thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo quy định của pháp luật về KH&CN. Như vậy, hạn chế cả hoạt động được miễn thuế và đối tượng được miễn thuế. Thiếu các chính sách ưu đãi của Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư, thuế, nhất là đầu tư cho các lĩnh vực mới xuất hiện, dựa trên ứng dụng công nghệ mới, sản phẩm mới.

- Quy định “Tổ chức, cá nhân vay vốn tại ngân hàng thương mại để đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ, đặc biệt hoạt động triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm được Ngân hàng phát triển Việt Nam xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư, dành tỷ lệ nhất định dư nợ tín dụng cho hoạt động khoa học và công nghệ” tại khoản 3 Điều 65 Luật KH&CN 2013 không còn phù hợp do Nghị định số 32/2017/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước đã bãi bỏ quy định này.

Hậu quả của bất cập:

Việc các quy định về tài chính cho KH&CN đang được áp dụng chung các chính sách về tài chính, đầu tư như đối với dự án đầu tư khiến cho tính linh hoạt trong nghiên cứu khi xuất hiện các vấn đề nghiên cứu bị hạn chế, kéo theo kết quả nghiên cứu không đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tiễn; việc phải thực hiện các quy trình, thủ tục chặt chẽ về triển khai mua sắm, đấu thầu, khoán chi và yêu cầu phải đi đến kết quả cuối cùng khi chưa triển khai nghiên cứu chưa phù hợp với tính chất nghiên cứu đi tìm cái mới, cái chưa biết của hoạt động KH&CN; việc tuân thủ các quy trình, thủ tục chặt chẽ về định giá, chuyển giao kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN được điều chỉnh bởi nhiều Luật khác nhau cũng góp phần hạn chế việc chuyển giao kết quả nghiên cứu.

Nguyên nhân của bất cập:

Sau khi Luật KH&CN 2013 được ban hành, các đạo luật liên quan đến đầu tư, tài chính, ngân sách được ban hành có những quy định không phù hợp với quy định của Luật KH&CN 2013 dẫn đến khó khăn, vướng mắc trong triển khai Luật KH&CN và các văn bản hướng dẫn thi hành.

*5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:*

- Thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2045: có chính sách ưu đãi phù hợp về thuế, tài chính, tín dụng, đất đai... cho nghiên cứu KH&CN; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu và triển khai; tạo thuận lợi cho trích lập và sử dụng hiệu quả quỹ đầu tư cho KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp. Ưu tiên đầu tư cho KH,CN&ĐMST đi trước một bước; có lộ trình tăng tỷ lệ chi từ NSNN tính trên GDP cho nghiên cứu và phát triển, phấn đấu đến năm 2030 đạt tỷ lệ thuộc nhóm 3 nước đứng đầu ASEAN, tiệm cận tỷ lệ bình quân chung của các nước thuộc khối OECD.

- Phân bổ, sử dụng hiệu quả, phù hợp kinh phí dành cho KH,CN&ĐMST; các quỹ dành cho KH,CN&ĐMST. Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong xác định giá trị tài sản hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN để chuyển giao phục vụ ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ. Huy động nguồn đầu tư ngoài NSNN cho KH,CN&ĐMST.

*5.3. Các phương án đề xuất để giải quyết vấn đề*

5.3.1. Phương án 1: Giữ nguyên quy định hiện nay tại Luật KH&CN 2013.

5.3.2. Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung quy định về tài chính cho hoạt động KH,CN&ĐMST như sau:

- Quy định phê duyệt tổng kinh phí dự kiến cho Chương trình KH&CN trong thời gian 5 năm làm căn cứ xác định kinh phí hằng năm. Đối với kinh phí hằng năm, phê duyệt dự toán kinh phí theo danh mục nhiệm vụ và mức trần kinh phí dự kiến cho từng nhiệm vụ.

- Bổ sung cơ chế đặc thù, chấp nhận rủi ro, thất bại trong nghiên cứu khoa học để hiện thực hóa các chủ trương về chấp nhận rủi ro, độ trễ trong nghiên cứu khoa học, quy định tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không phải hoàn trả NSNN kinh phí đã sử dụng đúng quy định nếu tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm đề tài đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo thuyết minh nghiên cứu và theo quy trình nghiên cứu mà không đi đến kết quả cuối cùng.

- Bổ sung quy định về thuế, mua sắm công tại Luật KH&CN (sửa đổi) nhằm khuyến khích, thúc đẩy phát triển mạnh mẽ KHCN&ĐMST. Đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về đấu thầu, quản lý sử dụng tài sản công phù hợp với đặc thù của hoạt động KH,CN&ĐMST.

- Quy định đối với đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, Nhà nước xác định mức trần kinh phí và tuyển chọn ý tưởng tốt nhất. Khi trúng tuyển, tổ chức chủ trì có thể huy động thêm kinh phí bên ngoài để triển khai nghiên cứu.

- Giao quyền sử dụng kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ cho tổ chức chủ trì để phối hợp với doanh nghiệp hoàn thiện ý tưởng, thương mại hóa kết quả.

- Bổ sung quy định cho phép tổ chức, cá nhân nhận đầu tư, tài trợ từ nguồn ngoài NSNN được chi tiêu theo định mức của nhà đầu tư, nhà tài trợ.

- Làm rõ nội hàm tài sản hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN là sáng chế, thiết kế bố trí, bí mật kinh doanh.

- Để tiếp tục phát huy hiệu quả của Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia, tránh việc trùng lặp nhiệm vụ chi từ NSNN, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về Quỹ phát triển KH&CN quốc gia theo hướng: Quỹ tập trung tài trợ cho nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng; nhiệm vụ KH&CN cấp thiết, đột xuất, khẩn cấp; hỗ trợ nâng cao năng lực KH&CN quốc gia. Quỹ được áp dụng cơ chế cấp kinh phí bằng lệnh chi. Kế hoạch ngân sách Quỹ được xây dựng và phê duyệt dựa trên quy mô các chương trình tài trợ, hỗ trợ không phải sau khi có quyết định phê duyệt nhiệm vụ. Đồng thời, bỏ chức năng cho vay, bảo lãnh vốn vay do trùng với chức năng của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia. Bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục tài trợ, hỗ trợ của Quỹ.

- Quy định hai phương án với Quỹ Phát triển KH&CN bộ, ngành, địa phương. Phương án 1: Bỏ quy định về quỹ do thời gian qua rất ít bộ, ngành, địa phương thành lập quỹ. Đối với những quỹ đã thành lập thì tiếp tục xin dừng hoạt động do gặp khó khăn về biên chế, nhân sự có chuyên môn quản lý và nguồn kinh phí bố trí cho quỹ rất hạn chế dẫn đến quỹ hoạt động không hiệu quả. Phương án 2: Sửa đổi quy định theo hướng mở để các bộ, ngành, địa phương tùy tình hình thực tiễn có thể thành lập hoặc không thành lập quỹ phát triển KH&CN.

- Bổ sung quy định khuyến khích thành lập Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp (không phân biệt loại hình doanh nghiệp).

- Khuyến khích tư nhân thành lập hoặc liên kết với Nhà nước thành lập các quỹ đầu tư mạo hiểm đối với hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ mới, công nghệ cao.

- Quy định về sử dụng kinh phí theo quy định của nhà tài trợ: để thúc đẩy hợp tác giữa viện nghiên cứu, trường đại học với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, quỹ đầu tư ngoài NSNN hoặc tài trợ của các tổ chức quốc tế cho hoạt động KH&CN, đề xuất bổ sung quy định cho phép tổ chức, cá nhân nhận đầu tư, tài trợ từ nguồn ngoài ngân sách được chi tiêu theo định mức của nhà đầu tư, nhà tài trợ.

- Bổ sung các mục chi có liên quan đến: hoạt động ĐMST; hoạt động đánh giá chương trình KH&CN, đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, dự án ĐMST, tổ chức KH&CN, tổ chức thúc đẩy ĐMST; học bổng nghiên cứu sau tiến sĩ; kinh phí cho nghiên cứu sinh, học viên cao học tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; kinh phí mua bản quyền xuất bản, phần mềm, thiết kế, bản quyền sáng chế để hỗ trợ cho tổ chức/cá nhân dùng chung; dự án ĐMST, hoạt động ĐMST. Bổ sung quy định để có kinh phí thỏa đáng hơn cho hoạt động quản lý KH,CN&ĐMST, kể cả kinh phí để chi cho các cơ quan quản lý KH,CN&ĐMST nói chung, quản lý chương trình KH&CN, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nói riêng.

- Bổ sung quy định về lập dự toán cho các chương trình KH&CN trong thời gian 5 năm và hằng năm.

- Quy định về bố trí kinh phí dự phòng để kịp thời triển khai nhiệm vụ KH&CN trong tình huống đột xuất, khẩn cấp, cấp thiết.

- Quy định về tài trợ của doanh nghiệp cho hoạt động KH,CN&ĐMST được tính vào khoản tài trợ[[3]](#footnote-3) của doanh nghiệp để trừ đi khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Quy định chấp nhận rủi ro: các đề tài nghiên cứu mà tổ chức, cá nhân chủ trì đã tuân thủ các quy định, nội dung thuyết minh nhưng không đi đến kết quả theo đặt hàng thì không phải trả lại kinh phí đã sử dụng (tham khảo kinh nghiệm Trung Quốc).

- Hoàn thiện quy định về xây dựng kế hoạch, xây dựng dự toán và quản lý việc sử dụng NSNN cho KH,CN&ĐMST để thuận tiện trong triển khai, phù hợp với tiến độ cấp kinh phí. Bổ sung quy định về phân cấp, phân quyền trong phê duyệt kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, dự án ĐMST gắn với trách nhiệm báo cáo, kiểm tra, thanh tra.

- Hoàn thiện quy định về khoán chi thực hiện chương trình, đề tài. Cấp, sử dụng, quản lý kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu và phát triển, dự án đổi mới công nghệ và ĐMST sử dụng NSNN. Đối với đề tài, dự án cụ thể sẽ cấp về ngân sách của tổ chức chủ trì thực hiện đề tài để quản lý và chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển.

- Đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN, nhất là các phòng thí nghiệm, sở vật chất cho các tổ chức KH&CN công lập.

- Bổ sung quy định về cơ chế đầu tư đặc biệt thực hiện nhiệm vụ KH&CN đặc biệt.

- Quy định hành lang pháp lý cho các quỹ tài trợ, hỗ trợ KH&CN ngoài NSNN.

- Hoàn thiện các công cụ chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động KH,CN&ĐMST theo hướng quy định các trường hợp được hưởng chính sách ưu đãi về thuế để làm căn cứ đề xuất các chính sách cụ thể trong pháp luật về thuế. Sửa đổi, bổ sung chính sách tín dụng đối với hoạt động KH,CN&ĐMST.

- Sửa đổi quy định về Quỹ Phát triển KH&CN bộ, ngành, địa phương (bỏ quy định tại Điều 61 Luật KH&CN quy định Quỹ Phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Quỹ phát triển KH&CN của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để bảo đảm không phát sinh bộ máy, tồn đọng kinh phí. Quỹ sẽ tiến hành giải thể như đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Phương án 2: không quy định bắt buộc, những bộ, ngành, địa phương nào có thể lựa chọn thành lập quỹ hoặc không thành lập quỹ.

- Chia 2 loại hình nhiệm vụ để có công cụ hỗ trợ phù hợp: (1) Đối với đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, công cụ hỗ trợ là kinh phí triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu; (2) Đối với dự án ĐMST, công cụ hỗ trợ là thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị cho nghiên cứu và phát triển; hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ thông tin, hỗ trợ phòng thử nghiệm để đo đạc các thông số, hoàn thiện sản phẩm.

*5.4. Đánh giá tác động các phương án đề xuất*

5.4.1. Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng quy định tại Luật KH&CN 2013.

5.4.1.a. Tác động kinh tế - xã hội:

Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Khó khăn trong bố trí kịp thời, hiệu quả NSNN dành cho KH,CN&ĐMST do quy trình, thủ tục trong các văn bản quy phạm pháp luật chưa phù hợp với nhau và chưa phù hợp với đặc thù của hoạt động KH,CN&ĐMST.

Đối với người dân: Phương án này không giải quyết được khó khăn của cá nhân khi tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và dự án ĐMST sử dụng NSNN.

Đối với doanh nghiệp: Gặp khó khăn khi tham gia thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và dự án ĐMST sử dụng NSNN do các quy định chủ yếu liên quan đến điều chỉnh hoạt động KH&CN ở viện nghiên cứu, trường đại học công lập, chưa phù hợp với thực tiễn hoạt động KH,CN&ĐMST cần các quy định rõ ràng đối với doanh nghiệp và thời gian triển khai phải nhanh chóng để đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Phương án này không có tác động tích cực đối với Nhà nước.

Đối với người dân: Phương án này không có tác động tích cực đối với người dân.

Đối với doanh nghiệp: Phương án này không có tác động tích cực đối với doanh nghiệp.

5.4.1.b. Tác động TTHC: Phương án này không làm phát sinh TTHC.

5.4.1.c. Tác động về giới: Chính sách không làm ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

5.4.1.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án này không làm ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

5.4.1.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phương án này không làm thay đổi hệ thống pháp luật.

5.4.1.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5.4.2. Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung các nội dung theo phương án tại mục 5.3.2.

5.4.2.a. Tác động kinh tế - xã hội:

Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Triển khai phương án này, Nhà nước cần nguồn lực để nghiên cứu, hoàn thiện đồng bộ pháp luật về KH,CN&ĐMST với pháp luật NSNN, đầu tư công, thuế để đổi mới cơ chế đầu tư, tài chính cho KH,CN&ĐMST và việc này cần nhiều thời gian để triển khai thực hiện, tuyên truyền, phổ biến sau khi văn bản được ban hành để các cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp hiểu và triển khai thống nhất.

Đối với người dân: Phương án không có tác động tiêu cực đối với người dân.

Đối với doanh nghiệp: Phương án không có tác động tiêu cực đối với doanh nghiệp.

Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Phương án này sẽ hoàn thiện quy định về đầu tư và tài chính phù hợp hơn với đặc thù của hoạt động KH,CN&ĐMST, giúp nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN cho KH,CN&ĐMST. Đồng thời, Phương án cũng có các quy định để thu hút kinh phí đầu tư ngoài NSNN cho KH,CN&ĐMST. Bổ sung các ưu đãi, tạo động lực cho tổ chức, cá nhân quan tâm, đầu tư và tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ĐMST.

Đối với người dân: Phương án này có những ưu đãi, tạo điều kiện cho người dân tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ĐMST.

Đối với doanh nghiệp: Phương án tạo điều kiện thuận lợi về quy trình, thủ tục cho doanh nghiệp khi tham gia hoạt động KH,CN&ĐMST cả trong trường hợp tham gia thực hiện, hợp tác với viện nghiên cứu, trường đại học thực hiện hoặc đầu tư kinh phí vào hoạt động KH,CN&ĐMST, ứng dụng, đổi mới công nghệ; sử dụng hiệu quả quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp.

5.4.2.b. Tác động TTHC: Phương án này không làm phát sinh TTHC.

5.4.2.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

5.4.2.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án này có tác động khuyến khích công dân tham gia, đầu tư kinh phí cho hoạt động KH,CN&ĐMST.

5.4.2.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phương án giúp hoàn thiện các quy định về đầu tư và tài chính cho KH,CN&ĐMST phù hợp với thực tiễn và đặc thù của hoạt động KH,CN&ĐMST do quy định hiện tại ở Luật KH&CN 2013 đã được ban hành trên 10 năm và nhiều quy định không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn và sự phát triển của KH&CN, sự xuất hiện của yếu tố ĐMST.

5.4.2.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

*5.5. Kiến nghị lựa chọn phương án*

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn Phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, giúp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về đầu tư, tài chính cho hoạt động KH,CN&ĐMST, thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu và hoạt động ứng dụng, đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp.

**6. Chính sách 6: Phát triển hạ tầng KH,CN&ĐMST**

6.1. Vấn đề bất cập

- Luật KH&CN 2013 mới chỉ quy định về đầu tư xây dựng hạ tầng cho KH&CN từ NSNN (bao gồm: xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển KH&CN (Điều 66); xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển công nghệ cao (Điều 67); xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về thông tin, thống kê về KH&CN (Điều 68).

- Chưa cập nhật các đối tượng như: Phòng thí nghiệm của ngành, lĩnh vực, viện nghiên cứu, trường đại học, phòng thí nghiệm do tổ chức, cá nhân đầu tư…; chưa mở rộng đến các tổ chức trung gian của thị trường công nghệ: tổ chức cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ; các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN; dịch vụ kết nối, hỗ trợ bên cung, bên cầu và các bên khác trong giao dịch liên quan đến công nghệ.

- Chưa có quy định về hạ tầng hỗ trợ ĐMST như: Cơ sở ươm tạo, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, tổ chức cung cấp thiết bị dùng chung cho các nhóm khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST; khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; mạng lưới các trung tâm ĐMST quốc gia, bộ, ngành, địa phương và trung tâm ĐMST do tổ chức, cá nhân đầu tư, sự kết hợp, hỗ trợ của các tổ chức này.

Hậu quả của bất cập:

Đối với Nhà nước: Không nắm được thực trạng hạ tầng KH,CN&ĐMST để có giải pháp thúc đẩy từ nguồn NSNN và thu hút đầu tư ngoài NSNN đầu tư cho phát triển hạ tầng KH,CN&ĐMST; chưa có quy định tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận, khai thác hiệu quả hạ tầng kỹ thuật để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST.

Đối với tổ chức, cá nhân: khó khăn trong việc tìm kiếm thông tin, tiếp cận, khai thác hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động KH,CN&ĐMST.

Đối với doanh nghiệp:

- Khó khăn trong việc tìm kiếm thông tin, tiếp cận, khai thác hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động KH,CN&ĐMST.

- Không có động lực để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động KH,CN&ĐMST.

Nguyên nhân của vấn đề bất cập:

Luật KH&CN được ban hành từ năm 2013 khi hệ thống hạ tầng kỹ thuật, công nghệ chưa phát triển, hệ thống ĐMST quốc gia chưa phát triển mạnh mẽ, chưa có nhiều chủ thể đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật phục vụ KH,CN&ĐMST.

*6.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

- Thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng liên quan đến phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển KH,CN&ĐMST (Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2045; Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế).

- Cập nhật các đối tượng, bổ sung các cơ chế chính sách để huy động nguồn lực ngoài NSNN đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ KH,CN&ĐMST.

*6.3. Các phương án đề xuất để giải quyết vấn đề*

6.3.1. Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng quy định tại Chương VII Luật KH&CN 2013, tức là không cập nhật các đối tượng mới của hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển KH,CN&ĐMST.

6.3.2. Phương án 2: Bổ sung, cập nhật các thành tố của hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển KH,CN&ĐMST và cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển phù hợp với định hướng phát triển KH,CN&ĐMST; hỗ trợ hiệu quả cho doanh nghiệp khai thác, sử dụng hiệu quả hạ tầng kỹ thuật; tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh, sinh viên, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nguồn tiếp cận với cơ sở hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức trung gian của thị trường công nghệ tăng cường kết nối cung cầu công nghệ.

*6.4. Đánh giá tác động các phương án đề xuất*

6.4.1. Phương án 1: Giữ nguyên quy định tại Luật KH&CN 2013.

6.4.1.a. Tác động kinh tế - xã hội:

-  Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Không tạo được môi trường thuận lợi cho đầu tư, phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST. Không huy động được nguồn đầu tư ngoài NSNN cho KH,CN&ĐMST.

Đối với người dân: Khó khăn trong việc tiếp cận, sử dụng hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động KH,CN&ĐMST.

Đối với doanh nghiệp: Chi phí hoàn thiện sản phẩm nghiên cứu cao do không được tiếp cận, sử dụng cơ sở vật chất do Nhà nước đầu tư phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm.

Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Phương án không có tác động tích cực đối với Nhà nước.

Đối với người dân: Phương án không có tác động tích cực đối với người dân.

Đối với doanh nghiệp: Phương án không có tác động tích cực đối với doanh nghiệp.

6.4.1.b. Tác động TTHC: Phương án này không làm phát sinh TTHC.

6.4.1.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

6.4.1.đ. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

6.4.1.e. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phương án không ảnh hưởng đến hệ thống pháp luật.

6.4.1.g. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

6.4.2. Phương án 2: Sửa đổi các quy định về hạ tầng kỹ thuật cho KH&CN hiện tại để mở rộng các đối tượng sử dụng, thụ hưởng và có chính sách thu hút nguồn lực đầu tư từ xã hội phát triển hạ tầng kỹ thuật cho KH,CN&ĐMST.

6.4.2.a. Tác động kinh tế - xã hội:

Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Các cơ quan quản lý nhà nước sẽ cần bổ sung kinh phí để đầu tư, nâng cao hạ tầng kỹ thuật phục vụ KH,CN&ĐMST.

Đối với nội dung này, tại Chiến lược phát triển KH,CN&ĐMST đến năm 2023 có mục tiêu về đầu tư cho KH&CN như sau: đến năm 2025, đầu tư cho KH&CN đạt 1,2%-1,5% GDP, trong đó tổng chi quốc gia cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt 0,8%-1% GDP và đóng góp của xã hội cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chiếm 60%-65%. Đến năm 2030, đầu tư cho KH&CN đạt 1,5%-2% GDP, trong đó tổng chi quốc gia cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt 1%-1,2% GDP và đóng góp của xã hội cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chiếm 65%-70%. Đồng thời, Chiến lược có nội dung: tiếp tục đầu tư và khai thác có hiệu quả các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, phòng thí nghiệm gắn với các lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên; phát triển và nâng cao chất lượng của hệ thống thông tin KH&CN quốc gia theo hướng chuyển đổi số.

Do vậy, chi phí cho phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển KH,CN&ĐMST sẽ nằm trong kinh phí đầu tư cho KH&CN.

Đối với tổ chức, cá nhân: Phương án không có tác động tiêu cực đối với tổ chức, cá nhân.

Đối với doanh nghiệp: Phương án không có tác động tiêu cực đối với doanh nghiệp.

Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Chính sách theo phương án này sẽ mở rộng phạm vi, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển KH,CN&ĐMST. Hạ tầng kỹ thuật do Nhà nước đầu tư được khai thác, sử dụng hiệu quả. Điều này cũng góp phần công khai, minh bạch hóa các chính sách, tạo điều kiện thuận lợi và bình đẳng cho mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đầu tư, khai thác hiệu quả cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển KH,CN&ĐMST.

Đối với tổ chức, cá nhân: Được khai thác hạ tầng kỹ thuật do Nhà nước đầu tư để nghiên cứu, hoàn thiện sản phẩm, góp phần thúc đẩy và lan tỏa văn hóa khởi nghiệp sáng tạo.

Đối với doanh nghiệp: Có điều kiện thuận lợi trong khai thác hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoàn thiện sản phẩm, kết nối sản phẩm với thị trường. Được khuyến khích đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động KH,CN&ĐMST.

6.4.2.b. Tác động TTHC: Phương án này không làm phát sinh TTHC.

6.4.2.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

6.4.2.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án này bảo đảm cho công dân thực hiện quyền nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và hoạt động ĐMST.

6.4.2.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Sau khi Luật KH&CN (sửa đổi) được ban hành, cần nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung một số quy định có liên quan trong pháp luật chuyên ngành cho phù hợp.

6.4.2.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

*6.5. Kiến nghị lựa chọn phương án*

Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất lựa chọn Phương án 2, vì đây là phương án mang lại lợi ích nhiều hơn chi phí, so với Phương án 1. Cụ thể như sau:

Với phạm vi mở rộng như dự thảo sẽ bao trùm được toàn bộ các đối tượng liên quan đến hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST, tạo điều kiện thuận lợi cho cả nhà nước, người dân và doanh nghiệp trong tiếp cận khai thác, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật được đầu tư từ NSNN và khuyến khích đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật từ nguồn kinh phí ngoài NSNN, mở rộng phạm vi, đối tượng và thu đầu tư ngoài xã hội cho KH,CN&ĐMST.

**7. Chính sách 7: Phát triển thông tin KH,CN&ĐMST**

*7.1. Vấn đề bất cập*

- Luật KH&CN 2013 chỉ có 1 điều quy định về xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và thống kê về KH&CN (Điều 68 thuộc Chương VII. Xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển thị trường KH&CN) với quy định về nguyên tắc chung về xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và thống kế về KH&CN hiện đại nhằm bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời về hoạt động KH&CN trong nước và trên thế giới. Đồng thời, giao Chính phủ quy định cụ thể Điều này. Luật KH&CN 2013 chưa có quy định thúc đẩy phát triển và khai thác hiệu quả hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân để phát triển KH,CN&ĐMST.

- Hoạt động đăng ký, lưu giữ thông tin KH&CN được quy định tại khoản 3 Điều 27, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40 Luật KH&CN 2013. Tuy nhiên, trong thời gian thực hiện các quy định nêu trên chưa hiệu quả và việc thu thập thông tin theo quy định của Luật chủ yếu theo con đường hành chính trong phạm vi khối công lập, chưa tạo được sự chủ động chia sẻ thông tin KH&CN có giá trị từ các tổ chức, cá nhân. Việc nộp thông tin về kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN của các bộ, ngành, địa phương chưa đầy đủ, chưa đúng quy định.

- Nhiều chỉ tiêu thống kê chưa theo thông lệ quốc tế.

- Cơ sở dữ liệu và hệ thống công nghệ thông tin còn chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu khai thác, sử dụng, quản lý, bảo vệ thông tin.

- Chưa có quy định quy trình, thủ tục, nguồn kinh phí để nhà nước mua thông tin sáng chế, các kết quả KH&CN ở trong nước, quốc tế để cung cấp miễn phí cho các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ.

- Chưa có quy định về cơ sở dữ liệu mở (Open Data) phục vụ phát triển KH,CN&ĐMST.

- Vấn đề thông tin giả mạo, thông tin sai lệch có chủ đích gây định hướng xấu trong dư luận trong lĩnh vực KH&CN. Đây là vấn đề được Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) xác định là một trong 10 thách thức nguy cơ trong hiện tại và 10 năm tới mà các Chính phủ cần nhận diện và có giải pháp ứng phó.

Hậu quả của bất cập

- Đối với Nhà nước: Không có đủ thông tin, cơ sở dữ liệu về KH&CN không được cập nhật đầy đủ, kịp thời. Công tác thống kê KH&CN chưa phục vụ hiệu quả cho hoạt nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST. Thông tin KH,CN&ĐMST bị lạc hậu so với thế giới, không được quản lý, sử dụng, khai thác hiệu quả. Không có cơ chế thúc đẩy đầu tư nâng cao tiềm lực thông tin KH,CN&ĐMST từ nguồn kinh phí ngoài NSNN.

- Đối với nhà khoa học và cơ quan quản lý khoa học: Thiếu cơ sở dữ liệu đầy đủ, đồng bộ, tin cậy phục vụ tra cứu thông, xác định hướng nghiên cứu để tránh trùng lắp hoặc từ thông tin đã có để triển khai hướng nghiên cứu mới.

- Đối với người dân và doanh nghiệp: Khó khăn trong việc tìm kiếm thông tin, tiếp cận, khai thác hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động KH,CN&ĐMST.

Nguyên nhân của vấn đề bất cập:

- Kinh phí đầu tư phát triển hạ tầng thông tin KH&CN còn hạn chế.

- Thông tin nằm phân tán mà chưa được tập trung thành dữ liệu lớn. Chưa số hóa thông tin KH&CN. Công cụ khai thác, tìm kiếm thông tin chậm được đầu tư, cập nhật.

- Một số cơ quan chưa thực hiện nghiêm túc trong việc cung cấp thông tin nhiệm vụ KH&CN đang tiến hành; chưa thực hiện đăng ký, giao nộp kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN hoặc thực hiện đăng ký kết quả không đúng phân cấp theo quy định.

*7.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

- Thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng liên quan đến phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển KH,CN&ĐMST (Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiêp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2045; Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế).

- Tăng cường đầu tư cho việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin. Thực hiện chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý và chia sẻ dữ liệu thông tin KH,CN&ĐMST.

- Hoàn thiện các chỉ tiêu thống kê về KH,CN&ĐMST phù hợp với yêu cầu phát triển và thông lệ quốc tế.

*7.3. Các phương án đề xuất để giải quyết vấn đề*

7.3.1. Phương án 1: Giữ nguyên quy định tại Luật KH&CN 2013, tức là không bổ sung các quy định về yêu cầu cung cấp thông tin, đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ khai thác thông tin và quản lý, sử dụng thông tin.

7.3.2. Phương án 2: Bổ sung, cập nhật các quy định về đầu tư cho việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin. Hoàn thiện quy định về thống kê KH&CN để phục vụ hiệu quả cho hoạt nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST. Bổ sung quy định để thúc đẩy đầu tư nâng cao tiềm lực thông tin KH,CN&ĐMST từ nguồn kinh phí ngoài NSNN. Bổ sung các quy định về chuyển đổi số trong KH,CN&ĐMST.

- Bổ sung vấn đề kiểm soát và xử lý thông tin sai lệch, thông tin giả mạo trong lĩnh vực KH,CN&ĐMST, nhất là trong thời kỳ bùng nổ trí tuệ nhân tạo (AI) như hiện nay.

- Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu mở để các nhà khoa học có thể cập nhật, chia sẻ thông tin, kết quả nghiên cứu.

- Hoàn thiện các chỉ tiêu thống kê về KH,CN&ĐMST phù hợp với yêu cầu phát triển và thông lệ quốc tế.

*7.4. Đánh giá tác động các phương án đề xuất*

7.4.1. Phương án 1: Giữ nguyên quy định hiện nay tại Luật KH&CN 2013.

7.4.1.a. Tác động kinh tế - xã hội:

-  Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Không tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư, phát triển hạ tầng thông tin hiện đại phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST; không tạo được dữ liệu thông tin đầy đủ, phong phú phục vụ hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu, khám phá và ứng kết quả nghiên cứu. Không huy động được nguồn đầu tư ngoài NSNN cho KH,CN&ĐMST.

Đối với người dân: Khó khăn trong việc tiếp cận thông tin về KH,CN&ĐMST phục vụ hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh.

Đối với doanh nghiệp: Thiếu thông tin về công nghệ, về các kết quả nghiên cứu, sáng chế hết thời hạn bảo hộ có thể thương mại hóa.

-  Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Phương án này không có tác động tích cực đối với Nhà nước.

Đối với người dân: Phương án này không có tác động tích cực đối với người dân.

Đối với doanh nghiệp: Phương án này không có tác động tích cực đối với doanh nghiệp.

7.4.1.b. Tác động TTHC: Phương án này không làm phát sinh TTHC.

7.4.1.c. Tác động về giới: Phương án này không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

7.4.1.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án này làm ảnh hưởng đến quyền của công dân được tiếp cận thông tin và các chỉ tiêu thống kê về KH,CN&ĐMST phục vụ hoạt động học tập, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và đời sống.

7.4.1.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phương án này không làm thay đổi hệ thống pháp luật.

7.4.1.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

7.4.2. Phương án 2: Sửa đổi Luật để bổ sung các chính sách thúc đẩy phát triển thông tin và thống kê KH,CN&ĐMST tại mục 7.3.2 nêu trên.

7.4.2.a. Tác động kinh tế - xã hội:

-  Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Các cơ quan quản lý nhà nước cần được bổ sung kinh phí để đầu tư, phát triển hạ tầng thông tin KH,CN&ĐMST. Tốn kém thời gian và chi phí để nghiên cứu các quy định hướng dẫn thi hành Luật.

Đối với nội dung này, tại Chiến lược phát triển KH,CN&ĐMST đến năm 2023 có mục tiêu về đầu tư cho KH&CN như sau: đến năm 2025, đầu tư cho KH&CN đạt 1,2%-1,5% GDP, trong đó tổng chi quốc gia cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt 0,8%-1% GDP và đóng góp của xã hội cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chiếm 60%-65%. Đến năm 2030, đầu tư cho KH&CN đạt 1,5%-2% GDP, trong đó tổng chi quốc gia cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt 1%-1,2% GDP và đóng góp của xã hội cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chiếm 65%-70%. Đồng thời, Chiến lược có nội dung: phát triển và nâng cao chất lượng của hệ thống thông tin KH&CN quốc gia theo hướng chuyển đổi số. Do vậy, chi phí cho phát triển hạ tầng thông tin và thống kê về KH,CN&ĐMST sẽ nằm trong kinh phí đầu tư cho KH&CN.

Đối với người dân: Phương án này không có tác động tiêu cực đối với người dân.

Đối với doanh nghiệp: Phương án này không có tác động tiêu cực đối với doanh nghiệp.

- Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Phương án này sẽ mở rộng, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển hạ tầng thông tin, thống kê, khai thác hiệu quả nguồn thông tin phục vụ phát triển KH,CN&ĐMST. Hiện đại hóa thông tin KH,CN&ĐMST phù hợp với xu hướng và thông lệ quốc tế. Hạ tầng kỹ thuật do Nhà nước đầu tư được khai thác, sử dụng hiệu quả. Điều này cũng góp phần công khai, minh bạch hóa các chính sách, tạo điều kiện thuận lợi và bình đẳng cho mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đầu tư, khai thác thông tin KH,CN&ĐMST.

Đối với người dân: Phương án này giúp nâng cao hiểu biết, kiến thức và giảm chi phí tìm hiểu thông tin về các kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo. Hình thành và phát triển văn hóa khởi nghiệp sáng tạo.

Đối với doanh nghiệp: Phương án này giúp môi trường kinh doanh minh bạch hơn, phù hợp với xu hướng thúc đẩy hoạt động KH,CN&ĐMST trong doanh nghiệp.

7.4.2.b. Tác động TTHC: Phương án này không làm phát sinh TTHC.

7.4.2.c. Tác động về giới: Phương án này không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

7.4.2.đ. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án này bảo đảm cho công dân thực hiện quyền nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và hoạt động ĐMST.

7.4.2.e. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Sau khi Luật KH&CN (sử đổi) được ban hành cần nghiên cứu sửa đổi một số quy định có liên quan trong pháp luật chuyên ngành cho phù hợp.

7.4.2.g. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

*7.5. Kiến nghị lựa chọn phương án*

Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất lựa chọn Phương án 2, vì đây là phương án mang lại lợi ích nhiều hơn chi phí, so với Phương án 1. Với phạm vi mở rộng chính sách như dự thảo sẽ thúc đẩy phát triển thông tin KH,CN&ĐMST. Tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp dễ dàng, thuận lợi, bình đẳng trong tiếp cận thông tin KH,CN&ĐMST.

**8. Chính sách 8:** **Hoàn thiện quy định về chương trình KH&CN, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

*8.1. Xác định vấn đề bất cập*

- Quy định của Luật chủ yếu tập trung điều chỉnh đối với các nhiệm vụ KHCN có sử dụng NSNN, thiếu quy định cụ thể đối với việc đồng tài trợ (với doanh nghiệp) thực hiện nhiệm vụ KH&CN, quy định về nhiệm vụ KHCN liên kết chưa được quy định chi tiết, triển khai hạn chế.

- Quy định về phân cấp nhiệm vụ KH&CN chưa có tiêu chí rõ ràng phù hợp với cấp quản lý dẫn đến việc phân loại nhiệm vụ mang tính hình thức, chưa thống nhất.

- Quy định về đề xuất, phê duyệt nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia mất nhiều thời gian và chưa thể hiện được vai trò của bộ, ngành.

- Luật chưa có quy định cụ thể liên quan đến chương trình KH&CN cấp quốc gia, công cụ đánh giá hiệu quả hoạt động của các chương trình KH&CN cấp quốc gia.

- Chưa có quy định về các cụm đề tài, cụm dự án quy mô lớn, có tính liên kết giao cho một tổ chức chủ trì thực hiện trong nhiều năm, chia thành nhiều giai đoạn, được đánh giá theo từng giai đoạn với mục tiêu hình thành các sản phẩm chủ lực, các kết quả có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội.

- Việc quy định thực hiện một quy trình tuyển chọn, phê duyệt và nghiệm thu, thanh quyết toán áp dụng chung đối với các loại nhiệm vụ KH&CN, bao gồm: nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, dự án ĐMST, dự án thương mại hóa kết quả nghiên cứu, thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN, dự án thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo… là không phù hợp với tính chất của từng hoạt động nghiên cứu và sản phẩm đầu ra tương ứng; chưa có quy trình, thủ tục phù hợp để triển khai dự án ĐMST.

- Quy định cơ quan nhà nước đánh giá nhiệm vụ không sử dụng NSNN cần được thay bằng quy định tiêu chí để tổ chức, cá nhân tự đánh giá (đơn giản hóa quy trình, thủ tục).

Hậu quả của bất cập

Việc chưa quy định các đối tượng mới nêu trên đã gây ra những bất cập sau:

- Quy trình, thủ tục quản lý chương trình, nhiệm vụ KH&CN còn phức tạp, phải qua nhiều bước, cũng là một nguyên nhân khiến cho việc triển khai chương trình, nhiệm vụ không đáp ứng yêu cầu thực tiễn, khi xuất hiện vấn đề cần nghiên cứu.

- Không thu hút được nguồn lực đầu tư ngoài NSNN cho triển khai nhiệm vụ KH&CN.

- Chưa có nhiều kết quả có tác động nổi bật thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Nguyên nhân của vấn đề bất cập:

Các quy định của Luật KH&CN 2013 mang nặng quy định về quản lý hành chính, chưa phù hợp với đặc thù nghiên cứu khám phá nội dung mới, chưa biết của nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; chưa linh hoạt, mở rộng cho hoạt động ĐMST chủ yếu được tiến hành ở khu vực doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

*8.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

- Hoàn thiện quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN theo hướng phân định, tách biệt loại hình hoạt động KH,CN&ĐMST, đơn giản hóa TTHC, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền.

- Đơn giản hóa quy trình, thủ tục triển khai quản lý, thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trên cơ sở hoàn thiện các quy định liên quan đến phê duyệt, ký hợp đồng, cơ chế đặt hàng, đề xuất thực hiện đề tài.

 - Làm rõ, đổi mới cách thức triển khai theo hai phương thức do Nhà nước đặt hàng và do tổ chức, cá nhân đề xuất trên cơ sở định hướng lĩnh vực ưu tiên của Nhà nước để có cơ chế giao kết quả phù hợp, thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng NSNN. Cần xác định lại cách tiếp cận, đó là doanh nghiệp mới là chủ thể trung tâm và chủ đạo trong ứng dụng các kết quả KH&CN, để hoàn thiện kết quả KH&CN trở thành sản phẩm, hàng hóa có giá trị gia tăng, tạo ra của cải, vật chất cho xã hội.

- Hoàn thiện quy định về quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; phân chia lợi nhuận khi sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng NSNN.

*8.3. Giải pháp giải quyết vấn đề*

8.3.1. Phương án 1: Giữ nguyên quy định tại Luật KH&CN 2013.

8.3.2. Phương án 2: Chỉnh sửa, bổ sung các quy định tại Luật KH&CN 2013 theo các nội dung sau:

- Hoàn thiện quy định về tiêu chí phân loại đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do Nhà nước đặt hàng theo từng cấp độ gắn với mức trần kinh phí do Nhà nước đầu tư.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý các chương trình KH&CN, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp quốc gia. Hoàn thiện quy định theo hướng Bộ Khoa học và Công nghệ là đầu mối tổng hợp các chương trình KH&CN quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt đối với một số Chương trình do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý. Đối với một số chương trình KH&CN, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp quốc gia sẽ giao cho bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì triển khai và quản lý sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và có sự thống nhất của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Hoàn thiện, bổ sung quy định về Chương trình KH&CN cấp quốc gia: nguyên tắc quản lý, các bước, quy trình quản lý nhiệm vụ thuộc Chương trình, vai trò, mối quan hệ của Bộ Khoa học và Công nghệ và bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì Chương trình.

- Làm rõ hai loại hình nhiệm vụ KH&CN là nhiệm vụ do Nhà nước đặt hàng và nhiệm vụ do Nhà nước tài trợ do tổ chức đề xuất trên cơ sở định hướng lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên của Nhà nước. Đồng thời, xây dựng quy trình triển khai đặc thù, phù hợp đối với từng loại nhiệm vụ để đơn giản hóa, rút ngắn thời gian, quy trình đề xuất nhiệm vụ và gắn việc nghiên cứu với triển khai ứng dụng kết quả.

- Hình thành các chương trình hỗ trợ thương mại hóa kết quả KH&CN theo chuỗi: hỗ trợ các viện nghiên cứu, trường đại học sau khi kết thúc nhiệm vụ nghiên cứu chuyển sang giai đoạn chuẩn bị thương mại hóa kết quả KH&CN; hỗ trợ tiền khởi nghiệp và khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hợp tác với các doanh nghiệp lớn; trong đó có cả các chính sách về ưu đãi thuế quan và phi thuế quan.

- Hoàn thiện quy định về trình tự, thủ tục rút gọn để triển khai thực hiện các nhiệm vụ KH&CN trong tình thế cấp thiết, đột xuất, khẩn cấp.

- Bổ sung cơ chế khuyến khích, thu hút các hoạt động KH&CN cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi (ưu đãi đối với nhân lực…).

- Bổ sung quy định về hình thành, triển khai các cụm đề tài, cụm dự án quy mô lớn, có tính liên kết giao cho một tổ chức chủ trì thực hiện trong nhiều năm, chia thành nhiều giai đoạn, được đánh giá theo từng giai đoạn với mục tiêu hình thành các sản phẩm chủ lực, các kết quả có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội.

8.3.3. Phương án 3: Chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN 2013 theo hướng: sửa đổi quy định phê duyệt, ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia Luật để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền. Theo đó, Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc phê duyệt các Chương trình KH&CN quốc gia và ủy quyền cho một số bộ, ngành quản lý, ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ.

*8.4. Đánh giá tác động của các giải pháp*

8.4.1. Phương án 1: Giữ nguyên nội dung Chương IV. Xác định, tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN tại Luật KH&CN 2013.

8.4.1.a Tác động về kinh tế, xã hội:

- Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Phát sinh công việc liên quan đến nghiên cứu, hoàn thiện quy định và triển khai thi hành.

Chưa làm rõ hình thức triển khai đề tài đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và trách nhiệm tiếp nhận, thương mại hóa kết quả.

Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp: Chưa có hành lang pháp lý để đề xuất các ý tưởng nghiên cứu xuất phát từ nhu cầu của tổ chức, cá nhân, phù hợp với định hướng của Nhà nước.

- Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Không tốn kém thời gian nghiên cứu, rà soát, chi phí khảo sát thực tiễn phục vụ sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật.

Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp: Phương án không có tác động tích cực với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp do quy định hiện tại chưa được chỉnh sửa khiến cho thời gian đề xuất, thực hiện nhiệm vụ KH&CN lớn, ảnh hưởng đến cơ hội sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

###### 8.4.1.b. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

###### 8.4.1.c. Tác động về TTHC: Phương án này không làm phát sinh TTHC.

###### 8.4.1.d. Tác động tới hệ thống pháp luật: Phương án này không làm thay đổi hệ thống pháp luật.

##### 8.4.2. Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến Chương trình KH&CN, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo nội dung tại mục 8.3.2.

8.4.2.a. Tác động về kinh tế, xã hội:

- Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Phát sinh công việc liên quan đến nghiên cứu, hoàn thiện quy định và triển khai thi hành.

Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp: Phải nghiên cứu các quy định mới và ràng buộc trách nhiệm pháp lý chặt chẽ hơn.

- Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Hoàn thiện công cụ quản lý đáp ứng yêu cầu thực tế về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; tăng cường trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong quản lý Chương trình KH&CN, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng NSNN.

Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp: Đơn giản hóa TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất, tham gia, thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Làm rõ hình thức triển khai đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo hai hướng: Nhà nước đặt hàng và tổ chức, cá nhân đề xuất trên cơ sở định hướng của Nhà nước. Từ đó xác định kết quả đầu ra cần có và vai trò, trách nhiệm của Nhà nước, của tổ chức, cá nhân trong việc tiếp nhận thương mại hóa kết quả.

8.4.2.b. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

###### 8.4.2.c. Tác động về thủ tục hành chính:

Đối với thủ tục hành chính cũ, các quy trình, thủ tục đánh giá nhiệm vụ sẽ được rút gọn thời gian, hồ sơ tạo hành lang thông thoáng cho tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm vụ đề xuất, đăng ký và triển khai thực hiện.

###### 8.4.2.d. Tác động tới hệ thống pháp luật: Triển khai Phương án này cần điều chỉnh các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật KH&CN 2013 về trình tự, thủ tục đề xuất, phê duyệt, triển khai Chương trình, đề tài.

8.4.3. Phương án 3: Chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN 2013 theo hướng: sửa đổi quy định phê duyệt, ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền. Theo đó, Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc phê duyệt các Chương trình KH&CN quốc gia và ủy quyền cho một số bộ, ngành quản lý, ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ.

8.4.3.a. Tác động về kinh tế, xã hội:

- Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Thiếu các công cụ quản lý phù hợp với thay đổi của tình hình thực tiễn, chưa đơn giản hóa các quy trình, thủ tục quản lý Chương trình KH&CN, nhiệm vụ KH&CN, chưa đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong công tác quản lý nhà nước về KH&CN. Chưa làm rõ được quy trình quản lý đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo chuỗi từ giai đoạn nghiên cứu ra thị trường để thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp: Gặp khó khăn trong quá trình quản lý, triển khai nhiệm vụ KH&CN do thiếu các quy định phù hợp đặc thù của hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; thiếu công cụ để triển khai việc tiếp nhận, hoàn thiện và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

- Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Hoàn thiện công cụ quản lý; đáp ứng yêu cầu thực tế về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; tăng cường trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong quản lý Chương trình KH&CN, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng NSNN.

Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp: Đơn giản hóa TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất, tham gia, thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

8.4.3.b. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

###### 8.4.3.c. Tác động về thủ tục hành chính:

Đối với thủ tục hành chính cũ, các quy trình, thủ tục đánh giá nhiệm vụ sẽ được rút gọn thời gian, hồ sơ tạo hành lang thông thoáng cho tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm vụ đề xuất, đăng ký và triển khai thực hiện.

###### 8.4.3.d Tác động tới hệ thống pháp luật: Triển khai Phương án này cần điều chỉnh các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật KH&CN 2013 về trình tự, thủ tục đề xuất, phê duyệt, triển khai Chương trình, đề tài.

#### 8.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn Phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, giúp đơn giản hóa quy trình, thủ tục, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong phê duyệt các chương trình KH&CN, các đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

**9. Chính sách 9: Tăng cường kết nối, nâng cao hiệu quả của các dự án ĐMST**

*9.1. Vấn đề bất cập*

- Dự án ĐMST phục vụ cho giai đoạn từ thương mại hóa công nghệ để ra sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác với quá trình tạo ra tri thức, công nghệ của đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Theo đó, nội dung của dự án ĐMST là để nâng cấp công nghệ, nâng cao khả năng hấp thụ công nghệ, tăng cường chuyển giao và thương mại hóa công nghệ mới từ các trường đại học và các tổ chức nghiên cứu công,… qua đó trang bị cho doanh nghiệp năng lực sử dụng và/hoặc tạo ra công nghệ (đối tượng trung tâm là doanh nghiệp). Hiện nay, Luật KH&CN 2013 chưa có quy định đầy đủ về các nội dung chi cho dự án ĐMST phù hợp với các nội dung công việc cần triển khai. Các hoạt động hỗ trợ ĐMST hiện nay đang được chi như nhiệm vụ KH&CN.

- Chưa có quy định quy trình đặc thù về việc đề xuất, xét chọn, quản lý, thực hiện dự án ĐMST.

Hậu quả của bất cập

Đối với Nhà nước: Ảnh hưởng đến nguồn lực, hiệu quả quản lý, triển khai, thực hiện do công cụ quản lý các dự án này chưa thực sự phù hợp; thiếu chính sách thúc đẩy dự án ĐMST.

Đối với tổ chức, cá nhân: Không thu hút, kết nối viện, trường, tổ chức thúc đẩy ĐMST tham gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực, thúc đẩy đổi mới sáng tạo ở doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp: Giảm khả năng cạnh tranh do không được thụ hưởng thành quả, sản phẩm từ các dự án ĐMST.

Nguyên nhân của vấn đề bất cập

Luật KH&CN được ban hành năm 2013, khi hệ thống ĐMST quốc gia chưa hình thành và phát triển như hiện nay, số lượng dự án ĐMST còn ít nên chưa có quy định cụ thể về cơ chế, chính sách đặc thù cho dự án ĐMST.

*9.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

Việc xem xét về phạm vi điều chỉnh của Luật KH&CN nhằm mục đích hoàn thiện hành lang pháp lý về dự án ĐMST và quy trình, thủ tục triển khai dự án ĐMST để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn.

*9.3. Các phương án đề xuất để giải quyết vấn đề*

9.3.1. Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng như quy định trong Luật KH&CN 2013, tức là không quy định riêng đối với dự án ĐMST.

9.3.2. Phương án 2: Sửa đổi Luật theo hướng:

- Bổ sung khái niệm dự án ĐMST.

- Bổ sung một số loại hình dự án ĐMST để hoàn thiện công nghệ, ứng dụng công nghệ, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, khai thác sáng chế hết hạn bảo hộ hoặc sáng chế không bảo hộ tại Việt Nam; hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm. Bổ sung quy định đặc thù về việc quản lý, tổ chức, triển khai thực hiện dự án ĐMST để tách biệt với đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và bảo đảm nguyên tắc trình tự, thủ tục được quy định phù hợp với tính chất của dự án ĐMST.

- Bổ sung quy định về nội dung chi cho dự án ĐMST.

*9.4. Đánh giá tác động các phương án đề xuất*

9.4.1. Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng tại Luật KH&CN 2013, không bổ sung dự án ĐMST.

9.4.1.a. Tác động kinh tế - xã hội:

* Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Thiếu các công cụ quản lý phù hợp loại hình dự án ĐMST (gặp hạn chế về hiệu quả nguồn lực, kinh phí và quy trình, thủ tục quản lý nhiệm vụ chưa đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong công tác quản lý nhà nước về KH&CN).

Đối với doanh nghiệp: Không gia tăng giá trị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do không được thụ hưởng kết quả từ dự án ĐMST.

Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Không tốn kém thời gian nghiên cứu, rà soát, chi phí khảo sát thực tiễn phục vụ sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật.

Đối với người dân, doanh nghiệp: Phương án không có tác động tích cực đến người dân, doanh nghiệp.

9.4.1.b. Tác động TTHC: Phương án này không làm phát sinh TTHC.

9.4.1.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

9.4.1.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

9.4.1.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phương án này không giải quyết được các bất cập hiện nay về hoạt động KH&CN.

9.4.1.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

9.4.2. Phương án 2: Bổ sung và hoàn thiện quy định liên quan đến dự án ĐMST theo phương án được nêu tại mục 9.3.2.

9.4.2.a. Tác động kinh tế - xã hội:

Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Phát sinh công việc liên quan đến nghiên cứu, hoàn thiện quy định và triển khai thi hành.

Đối với tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp: Phải nghiên cứu các quy định mới và ràng buộc trách nhiệm pháp lý chặt chẽ hơn; thực hiện thủ tục hành chính mới (khác với TTHC thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ).

Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Hoàn thiện công cụ quản lý dự án ĐMST (ứng dụng công nghệ và tiến bộ kỹ thuật, phát triển công nghệ và ĐMST, phát triển doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp khởi nguồn, doanh nghiệp khởi nghiệp, tổ chức thúc đẩy kinh doanh; khu làm việc chung; thị trường công nghệ, các tổ chức trung gian hỗ trợ thị trường, hỗ trọ về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng…) đáp ứng yêu cầu thực tế về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; giải quyết các nhu cầu thương mại hóa, phát triển thị trường công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp; cắt giảm thời gian thực hiện, hồ sơ giấy tờ do đặc thù của loại hình dự án ĐMST so với nhiệm vụ KH&CN hiện nay, qua đó, giảm thiểu các chi phí phát sinh.

Đối với tổ chức, cá nhân: Thu hút tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện dự án ĐMST, tạo cơ hội nâng cao năng lực của mình; có cơ hội được tiếp cận TTHC đơn giản hơn.

Đối với doanh nghiệp: Gia tăng giá trị của hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ thông qua hoạt động thương mại hóa công nghệ, nâng cao năng lực nội tại (về nhân lực, khả năng ứng dụng, làm chủ công nghệ) của doanh nghiệp.

9.4.2.b. Tác động TTHC: Đối với TTHC mới của dự án ĐMST, thực chất TTHC mới này được đơn giản hóa từ TTHC của nhiệm vụ KH&CN tại Luật KH&CN 2013. Vì vậy, về cơ bản, giảm chi phí, đơn giản hóa TTHC so với thực tế triển khai hiện nay theo quy định của Luật KH&CN 2013.

9.4.2.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

9.4.2.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

9.4.2.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phương án giiups giải quyết được những vướng mắc trong quy định về hoạt động KH,CN&ĐMST.

9.4.2.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án không ảnh hưởng đến các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

*9.5. Kiến nghị lựa chọn phương án*

Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất lựa chọn Phương án 2. Đây là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, giúp nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý về KH,CN&ĐMST.

**10. Chính sách 10: Thúc đẩy phát triển KH,CN&ĐMST trong doanh nghiệp**

*10.1. Vấn đề bất cập*

Luật KH&CN năm 2013 tập trung điều chỉnh các đối tượng và hoạt động KH&CN khu vực công có sử dụng NSNN, chưa quan tâm thỏa đáng với vấn đề của doanh nghiệp như một lực lượng chủ lực trong nghiên cứu ứng dụng và đổi mới công nghệ. Đội ngũ làm KH&CN trong doanh nghiệp chưa được coi là một trong các lực lượng chủ lực trong hoạt động KH&CN để có các quy phạm khuyến khích, cả về phương diện tài chính, thuế quan và phi thuế quan, nâng cao năng lực, tôn vinh - khen thưởng, ứng xử công bằng trong tham gia các hoạt động nghiên cứu và phát triển có sử dụng NSNN.

Trong những năm gần đây, đầu tư cho KH,CN&ĐMST từ khu vực tư nhân và từ doanh nghiệp ngày càng tăng nhanh. Nhiều doanh nghiệp đã quan tâm đến thành lập các bộ phận nghiên cứu và phát triển (R&D) trong doanh nghiệp để nghiên cứu các giải pháp, công nghệ phục vụ sản xuất, kinh doanh. Một số doanh nghiệp tiên phong đã thành lập quỹ đầu tư cho KH&CN (VinIF) tài trợ kinh phí cho nhà khoa học nghiên cứu. Để nâng cao hiệu quả hoạt động ĐMST, theo kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới, Nhà nước cần có các chính sách phù hợp, linh hoạt và đa dạng để hỗ trợ ĐMST. Trong khi đó, các chính sách ưu đãi hỗ trợ ĐMST trong Luật KH&CN 2013 còn phân tán, thiếu thống nhất, một số chính sách liên quan đến phát triển thị trường KH&CN được quy định tại Luật Chuyển giao công nghệ 2017. Việc quy định như trên dẫn đến một số bất cập cụ thể như sau:

- Về Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp, gần như không có doanh nghiệp FDI nào trích lập Quỹ cho thấy cơ chế khuyến khích trích lập và sử dụng Quỹ chưa đủ hấp dẫn, một số vướng mắc đã được chỉ ra như cơ chế giám sát nội dung chi tiêu Quỹ, quyết toán chi Quỹ với cơ quan quản lý nhà nước, quy định doanh nghiệp nhà nước không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không hết kinh phí phải nộp kinh phí kết dư về quỹ phát triển KH&CN quốc gia, bộ, ngành, tỉnh, thành phố nên doanh nghiệp ngại thành lập, trích lập Quỹ; thủ tục mua sắm phục vụ hoạt động KH&CN sử dụng Quỹ thực hiện theo thủ tục của dự án đầu tư chưa phù hợp với đặc thù tính mới, tính hiếm, tính kịp thời, tính rủi ro cao của hoạt động KH&CN.

- Về chính sách thuế, ưu đãi tín dụng, hiện nay, việc thực hiện ưu đãi thuế đối với hoạt động KH&CN đã được quy định trong Luật KH&CN 2013 chưa được triển khai đầy đủ do chưa có những nội dung được quy định trong các luật về thuế. Việc ưu đãi thuế trong thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vẫn còn khó khăn, rất ít tổ chức, cá nhân được hưởng các ưu đãi này do các quy định còn chung chung, chưa có những cơ chế cụ thể, đồng bộ với quy định về tài chính.

- Về cơ chế tài trợ cho đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, nhiều doanh nghiệp, tổ chức, tổ chức quốc tế sẵn sàng tài trợ nguồn kinh phí lớn cho các tổ chức KH&CN công lập thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Tuy nhiên, hầu hết tổ chức KH&CN công lập vẫn sử dụng theo định mức của Nhà nước để bảo đảm an toàn khi được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, trong khi định mức này rất thấp và nhiều trường hợp không phù hợp với định mức của nhà tài trợ. Do đó, việc hợp tác nghiên cứu bị hạn chế và không khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký thực hiện các nhiệm vụ KH&CN do tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ.

- Một số chính sách ưu đãi hỗ trợ của Nhà nước còn chưa tác động được tới doanh nghiệp như: chính sách ưu tiên sử dụng các trang thiết bị phục vụ trong phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia; hưởng ưu đãi về giá cho thuê đất tại các khu công nghiệp/khu chế xuất/khu kinh tế,… Do còn thiếu văn bản, quy định hướng dẫn chi tiết của các cơ quan liên quan nên việc đưa các chính sách ưu đãi này vào thực tiễn còn gặp khó khăn.

- Các công cụ thúc đẩy mới chỉ tập trung vào NSNN hỗ trợ trực tiếp thông qua nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN để nâng cao năng lực của tổ chức KH&CN công lập, các công cụ hỗ trợ gián tiếp trên diện rộng còn ít, chưa hiệu quả, đặc biệt chưa phù hợp với doanh nghiệp.

- Chưa có các cơ chế ưu đãi, chính sách phù hợp và đủ mạnh để khuyến khích doanh nghiệp thực hiện ĐMST, tổ chức hỗ trợ hoạt động ĐMST trong các lĩnh vực công nghệ, nâng cao năng lực của hệ thống KH,CN&ĐSMT của Việt Nam so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Chưa có quy định hỗ trợ mạnh mẽ cho khối doanh nghiệp nhỏ và vừa để tạo động lực tham gia vào hoạt động KH,CN&ĐMST (do các doanh nghiệp này thiếu vốn, thiếu thông tin công nghệ, thiếu nhân lực… đồng thời việc đưa công nghệ vào sản xuất kinh doanh trải qua nhiều giai đoạn, có rủi ro và cần đầu tư, sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau).

 - Chưa có cơ chế, chính sách hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật, nâng cao năng lực bộ máy, con người và kinh phí triển khai các nội dung hoạt động ĐMST cho các doanh nghiệp, các tổ chức hỗ trợ hoạt động ĐMST, gồm cả các tổ chức thuộc khu vực công lập và khu vực tư nhân.

Hậu quả của bất cập:

- Đối với Nhà nước: Không thu hút được doanh nghiệp tham gia hoạt động KH,CN&ĐMST, đầu tư ứng dụng, đổi mới công nghệ.

- Đối với người dân: Không thu hút được sự quan tâm, đầu tư của người dân cho khởi nghiệp sáng tạo.

- Đối với doanh nghiệp: Gặp khó khăn trong đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Nguyên nhân của vấn đề bất cập:

- Thiếu các chính sách cụ thể và khả thi để thu hút doanh nghiệp đầu tư cho ứng dụng, đổi mới và phát triển công nghệ.

- Chính sách KH&CN hiện tại mới tập trung vào khu vực viện nghiên cứu, trường đại học và công cụ hỗ trợ chủ yếu thông qua thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Công cụ chính sách này không phù hợp và thuận lợi cho doanh nghiệp.

*10.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

Thể chế hóa chủ trương của Đảng về việc nâng cao năng lực của doanh nghiệp, đưa doanh nghiệp trở thành trung tâm của hệ thống ĐMST quốc gia tại Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

*10.3. Các phương án đề xuất để giải quyết vấn đề*

10.3.1. Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng, không bổ sung quy định về hoạt động KH,CN&ĐMST trong doanh nghiệp.

10.3.2. Phương án 2: Hoàn thiện các quy định của pháp luật theo hướng:

Hình thành một số chương trình mới hỗ trợ và đồng hành với doanh nghiệp trong hoạt động đổi mới công nghệ. Tăng cường nguồn lực đối ứng từ ngân sách để triển khai các dự án ĐMST do doanh nghiệp thực hiện hoặc hợp tác với viện nghiên cứu, trường đại học thực hiện. Hoàn thiện quy định về Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (NATIF) để thực hiện có hiệu quả cơ chế tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay đối với mọi loại hình doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

 Chính sách lưu chuyển nhân lực trình độ cao từ các viện nghiên cứu, trường đại học sang doanh nghiệp; các chương trình thực tập đối với sinh viên năm cuối; đề tài nghiên cứu sinh và học viên cao học để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp;… Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực quản trị công nghệ trong doanh nghiệp.

 Sáng kiến thúc đẩy hợp tác giữa viện nghiên cứu, trường đại học với doanh nghiệp trong thương mại hóa kết quả KH&CN và cung cấp dịch vụ KH&CN chất lượng cao.

- Vấn đề xử lý tài sản hình thành trước, trong và sau khi kết thúc nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN mà bên tham gia là doanh nghiệp.

- Hỗ trợ bảo hộ sở hữu trí tuệ; xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm mới; chính sách mua sắm công để tạo điều kiện thuận lợi cho sản phẩm có cơ hội thâm nhập vào thị trường và phát triển. Dịch vụ tư vấn kinh doanh tập trung nâng cao năng lực hấp thụ để áp dụng công nghệ, trong khi dịch vụ đổi mới công nghệ tập trung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ứng dụng công nghệ.

- Bổ sung các chương trình thúc đẩy hoạt động ĐMST: hoạt động ứng dụng công nghệ và tiến bộ kỹ thuật; đổi mới công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa...

*10.4. Đánh giá tác động các phương án đề xuất*

10.4.1. Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng, không bổ sung quy định về hoạt động KH,CN&ĐMST trong doanh nghiệp.

10.4.1.a. Tác động kinh tế - xã hội:

* Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Không huy động được nguồn kinh phí và nguồn nhân lực từ khu vực doanh nghiệp tham gia hoạt động KH,CN&ĐMST.

Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp: Hạn chế cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu, phát triển, đổi mới, ứng dụng công nghệ phục vụ sản xuất.

- Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Phương án không có tác động tích cực đến Nhà nước.

Đối với tổ chức, cá nhân: Phương án không có tác động tích cực đến người dân.

Đối với doanh nghiệp: Phương án không có tác động tích cực đến doanh nghiệp.

10.4.1.b. Tác động TTHC: Phương án không làm phát sinh TTHC.

10.4.1.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

10.4.1.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

10.4.1.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phương án không ảnh hưởng đến hệ thống pháp luật do giữ nguyên các quy định hiện tại.

10.4.1.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

10.4.2. Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung các nôi dung theo phương án quy định tại mục 10.3.2.

10.4.2.a. Tác động kinh tế - xã hội:

Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Cần đầu tư thời gian và kinh phí để hoàn thiện chính sách và hướng dẫn doanh nghiệp nghiên cứu, đổi mới và ứng dụng công nghệ.

Đối với tổ chức, cá nhân: Phương án không có tác động tiêu cực đối với tổ chức, cá nhân.

Đối với doanh nghiệp: Phương án không có tác động tiêu cực đối với doanh nghiệp.

Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Thu hút được nguồn lực đầu tư ngoài NSNN cho KH,CN&ĐMST.

Đối với doanh nghiệp: Thúc đẩy hoạt động KH,CN&ĐMST trong doanh nghiệp, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của doanh nghiệp ở thị trường trong nước và có khả năng tham gia thị trường quốc tế.

10.4.2.b. Tác động TTHC: Phương án có TTHC về hỗ trợ doanh nghiệp nhưng đây không phải là TTHC mới phát sinh mà đã có trong các dự án hỗ trợ doanh nghiệp hiện có.

10.4.2.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

10.4.2.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án tạo điều kiện cho người dân tham gia hoạt động KH,CN&ĐMST, khởi nghiệp sáng tạo.

10.4.2.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phương án giúp hoàn thiện hệ thống pháp luật hướng đến thúc đẩy hoạt động KH,CN&ĐMST trong doanh nghiệp, đưa doanh nghiệp trở thành trung tâm của hệ thống ĐMST quốc gia.

10.4.2.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không làm ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

*10.5. Kiến nghị lựa chọn phương án*

Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất lựa chọn Phương án 2. Đây là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn, góp phần thúc đẩy hoạt động ứng dụng, đổi mới công nghệ và ĐMST.

 **11. Chính sách 11: Thúc đẩy thương mại hóa kết quả KH&CN và phát triển thị trường công nghệ**

*11.1. Vấn đề bất cập*

- Quy định về quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; xác định tác giả kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, quy định giao quyền cho tổ chức chủ trì đăng ký bảo hộ sáng chế là kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN chưa bảo đảm tính khả thi, chưa phù hợp đối với đặc thù của từng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

- Vấn đề giao quyền sở hữu kết quả KH&CN có sử dụng NSNN cho cơ quan chủ trì theo cơ chế tự động: Nghị quyết Trung ương 20-NQ/TW và Luật KH&CN 2013 tuyên bố nguyên tắc mở về trao quyền học hỏi theo tinh thần luật Bayh-Dole của Hoa Kỳ 1981 và các nước Nhật Bản, Hàn Quốc. Tuy nhiên, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật KH&CN 2013 những năm qua yêu cầu phải thông qua cơ chế xin phép đại diện chủ sở hữu nhà nước là Bộ Khoa học và Công nghệ. Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2022 đã có quy định về trao tự động quyền đăng ký xác lập quyền đối với kết quả KH&CN là đối tượng quyền sở hữu công nghiệp. Luật KH&CN (sửa đổi) cần nghiên cứu, bổ sung quy định giao quyền sử dụng đối với các kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN không được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

- Chưa có các chương trình hỗ trợ giai đoạn chuẩn bị thương mại hóa kết quả KH&CN (hỗ trợ các viện nghiên cứu, trường đại học).

- Các chính sách hỗ trợ các bên trung gian của thị trường công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên gia và công nghệ, sàn giao dịch công nghệ ảo và thực,… dù đã có quy định nhưng thực tiễn chưa được triển khai cụ thể và hiệu quả.

- Vấn đề liên quan tới bên cầu (năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp) và bên cung công nghệ (năng lực cung cấp công nghệ của viện, trường) đều còn nhiều hạn chế.

- Doanh nghiệp khởi nghiệp rất khó khăn khi đăng ký vốn điều lệ, tăng tài sản từ sở hữu trí tuệ.

- Chưa có cơ chế, chính sách đầy đủ để thúc đẩy các nhà khoa học, nhà sáng chế chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ.

- Chưa xây dựng được các liên kết với thị trường quốc tế, phục vụ thương mại hóa công nghệ trong nước và nâng cao hiệu quả việc tiếp thu, làm chủ công nghệ cao, công nghệ lõi, thân thiện môi trường từ các nước phát triển.

- Vai trò của các tổ chức trung gian, tổ chức thúc đẩy ĐMST còn yếu (đặc biệt thiếu vắng cả về số lượng và chất lượng của các trung tâm cấp phép li xăng -TLO hay trung tâm chuyển giao công nghệ - TTO của các viện nghiên cứu, trường đại học - định chế trung gian mà hầu hết các nước phát triển đang áp dụng nhằm chuyển giao kết quả nghiên cứu, sáng chế công nghệ từ viện trường đến doanh nghiệp) và chưa khẳng định được vai trò kết nối, thẩmđịnh giá làm cơ sở thúc đẩy các hoạt động giao dịch.

Hậu quả của bất cập

Đối với Nhà nước:

- Ảnh hưởng phát triển kinh tế do thiếu cơ chế thúc đẩy thị trường KH&CN và thương mại hóa các kết quả KH&CN.

- Nền kinh tế của Nhà nước sẽ thiếu tính cạnh tranh do các chủ thể tham gia không được tiếp cận nguồn tri thức, công nghệ được tạo ra.

Đối với người dân:

- Hạn chế trong việc tiếp cận thông tin, nguồn lực trong thị trường công nghệ.

- Khó khăn trong việc tiếp cận những tiến bộ mới về KH&CN, không thúc đẩy nhu cầu sáng tạo của người dân.

Đối với viện, trường:

- Các kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ không được ứng dụng, thương mại hóa, không tạo ra nguồn lợi nhuận phục vụ tái đầu tư cho hoạt động nghiên cứu.

- Nhà khoa học ở viện, trường không được thụ hưởng thành quả nghiên cứu của của mình.

- Đối với doanh nghiệp: Giảm khả năng cạnh tranh do hạn chế được tiếp cận với các thành tựu nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới phù hợp với nhu cầu doanh nghiệp.

- Đối với tổ chức trung gian: Khó tiếp cận tệp khách hàng: viện, trường, doanh nghiệp; thiếu cơ hội để phát triển, nâng cao năng lực.

Nguyên nhân của vấn đề bất cập:

Luật chưa có quy định cụ thể về cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo động lực cho thương mại hóa sáng chế, đẩy mạnh cung - cầu công nghệ

*11.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

Xây dựng chính sách để thúc đẩy chuyển giao kết quả nghiên cứu, sáng chế ứng dụng, đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp, góp phần giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Hoàn thiện hành lang pháp lý về thị trường công nghệ và các tổ chức trung gian của thị trường công nghệ.

*11.3. Các phương án đề xuất để giải quyết vấn đề*

*11.3.1*. Phương án 1: giữ nguyên hiện trạng như quy định trong Luật KH&CN tức là không quy định riêng đối với dự án ĐMST

*11.3.2.* Phương án 2: sửa đổi Luật theo hướng:

- Nâng cao khả năng cạnh tranh kỹ thuật của doanh nghiệp và góp phần phát triển nền kinh tế quốc gia bằng cách khuyến khích khai thác, chuyển giao, ứng dụng thương mại hóa kết quả nghiên cứu, sáng chế, công nghệ.

- Nâng cao nhận thức về sáng chế công nghệ cho toàn dân từ đó khuyến khích tạo ra sáng chế, công nghệ trên cơ sở tri thức cả quốc gia.

- Thành lập các tổ chức trung gian TLO/TTO tại viện nghiên cứu, trường đại học nhằm thúc đẩy nhanh quá trình chuyển giao sáng chế công nghệ từ đơn vị nghiên cứu tới đơn vị ứng dụng là doanh nghiệp.

- Thúc đẩy thành lập doanh nghiệp khởi nguồn (Spin off) từ sáng chế, công nghệ.

- Xây dựng hệ sinh thái thúc đẩy quá trình thương mại hóa sáng chế công nghệ.

- Xây dựng chính sách thí điểm đối với sản phẩm xuất phát từ những sáng chế công nghệ mới nhằm vượt qua rào cản hiện tại thúc đẩy quá trình đưa sản phẩm ra thị trường

- Bổ sung quy định về giao quyền sử dụng kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để hoàn thiện, thương mại hóa.

- Bổ sung quy định về dự án ĐMST cùng với các chính sách phù hợp để thúc đẩy nguồn sản phẩm đầu vào cho thị trường công nghệ.

- Bổ sung quy định các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp hoàn thiện công nghệ, hoàn thiện sản phẩm để thương mại hóa như: Hỗ trợ, tài trợ kinh phí cho doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới công nghệ, tiến tới phát triển công nghệ.

- Phát triển các tổ chức trung gian của thị trường công nghệ: Các tổ chức đánh giá công nghệ, thẩm định giá công nghệ, hỗ trợ kết nối cung, cầu công nghệ, các trung tâm hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong trường đại học.

- Bổ sung quy định tăng cường hợp tác viện, trường và doanh nghiệp. Quy định doanh nghiệp được cử nhân lực sang làm việc ở viện nghiên cứu, trường đại học để giới thiệu về kết quả nghiên cứu, hỗ trợ doanh nghiệp hoàn thiện kết quả nghiên cứu và tìm hiểu nhu cầu công nghệ của doanh nghiệp. Đồng thời, tiếp nhận nhân lực từ viện nghiên cứu, trường đại học định kỳ sang làm việc tại doanh nghiệp.

- Đầu tư, phát triển sàn giao dịch công nghệ, điểm kết nối cung - cầu công nghệ.

- Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về công nghệ, bản đồ công nghệ trong các ngành, lĩnh vực phục vụ hoạt động tìm hiểu, hoàn thiện, nâng cao trình độ công nghệ của doanh nghiệp.

*11.4. Đánh giá tác động các phương án đề xuất*

*11.4.1*. Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng tại Điều 69 Luật KH&CN 2013

11.4.1.a. Tác động kinh tế - xã hội:

Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Thiếu các công cụ thúc đẩy thương mại hóa và phát triển thị trường công nghệ.

Đối với viện, trường: Các kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ không được ứng dụng, thương mại hóa, không tạo ra nguồn lợi nhuận phục vụ tái đầu tư cho hoạt động nghiên cứu.

Đối với doanh nghiệp, tổ chức trung gian của thị trường KH&CN: Không có công cụ hiệu quả thúc đẩy kết nối với viện, trường để hợp tác hoàn thiện sản phẩm nghiên cứu để thương mại hóa; thiếu các thể chế trung gian hỗ trợ kết nối cung cầu công nghệ để thúc đẩy thương mại hóa.

Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Phương án không có tác động tích cực đối với Nhà nước.

Đối với viện, trường: Phương án không có tác động tích cực đối với viện nghiên cứu, trường đại học.

Đối với doanh nghiệp, tổ chức trung gian của thị trường KH&CN: Phương án không có tác động tích cực đối với doanh nghiệp, tổ chức trung gian.

11.4.1.b. Tác động TTHC: Phương án không làm phát sinh TTHC.

11.4.1.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

11.4.1.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của cônn dân.

11.4.1.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phương án không giải quyết được các bất cập hiện nay về hoạt động KH&CN.

11.4.1.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

11.4.2. Phương án 2: Bổ sung và hoàn thiện quy định liên quan đến dự án ĐMST theo hướng được nêu tại mục 11.3.2.

11.4.2.a. Tác động kinh tế - xã hội:

* Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Phát sinh công việc liên quan đến nghiên cứu, hoàn thiện quy định và triển khai thi hành.

* Đối với viện, trường: Phương án không có tác động tiêu cực đối với viện nghiên cứu, trường đại học.
* Đối với doanh nghiệp: Phương án không có tác động tiêu cực đối với doanh nghiệp.
* Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Phương án giúp Nhà nước tạo môi trường pháp lý phù hợp, hoàn thiện cơ sở pháp lý và đầu tư phát triển các tổ chức trung gian, tăng cường tạo nguồn cung hàng hóa và tăng cường kết nối giữa các bên cung, cầu trong thị trường công nghệ.

Đối với viện, trường: Phương án tạo điều kiện cho viện, trường tìm hiểu nhu cầu, tăng cường kết nối với khu vực doanh nghiệp để định hướng nghiên cứu phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp: Phương án giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực công nghệ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có nhiều cơ hội tiếp cận với viện, trường, có điều kiện tìm kiếm công nghệ phù hợp với nhu cầu, giúp nâng cao năng lực công nghệ, thúc đẩy gia tăng chất lượng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

11.4.2.b. Tác động TTHC: Phương án không làm phát sinh TTHC do các TTHC liên quan đến thị trường công nghệ đã được quy định trong Luật Chuyển giao công nghệ.

11.4.2.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

11.4.2.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

11.4.2.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Hình thành các quy định phù hợp để thúc đẩy chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường công nghệ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp.

11.4.2.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

*11.5. Kiến nghị lựa chọn phương án*

Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất lựa chọn Phương án 2. Đây là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đưa nghiên cứu gắn với thị trường, tạo ra hàng hóa phục vụ xã hội.

**12. Chính sách 12: Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo**

*12.1. Vấn đề bất cập*

- Chưa có quy định khái niệm về khởi nghiệp sáng tạo (KNST), hệ sinh thái KNST, doanh nghiệp KNST.

- Chưa có quy định xác định các chủ thể chính và vai trò, mối liên kết của các chủ thể trong hệ sinh thái KNST (doanh nghiệp KNST, nhà đầu tư, tổ chức hỗ trợ/tổ chức trung gian, cá nhân, cơ quan quản lý).

- Chưa có quy định thúc đẩy sự phối hợp trong khai thác, tối ưu hóa nguồn lực của các ngành, các cấp, các chủ thể tham gia xây dựng hệ thống KNST quốc gia.

- Chưa có chính sách, cơ chế hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật, nâng cao năng lực bộ máy và con người và kinh phí triển khai nội dung hoạt động cho các trung tâm hỗ trợ KNST.

- Chưa xây dựng được các liên kết với thị trường quốc tế, phục vụ thương mại hóa công nghệ trong nước và nâng cao hiệu quả việc tiếp thu, làm chủ công nghệ cao, công nghệ lõi, thân thiện môi trường từ các nước phát triển.

- Chưa cơ chế, chính sách dành riêng cho trung tâm hỗ trợ KNST để thực thi, triển khai các hoạt động hỗ trợ của mình, từ đó thúc đẩy hình thành và nâng cao năng lực hệ thống trung tâm KNST quốc gia hội nhập quốc tế.

Hậu quả của bất cập:

Đối với Nhà nước:

Cản trở phát triển kinh tế, xã hội do thiếu các công cụ thúc đẩy sự liên kết giữa các chủ thể của hệ sinh thái KNST.

Nền kinh tế sẽ thiếu tính cạnh tranh do mất đi động lực để sáng tạo, KNST.

Đối với người dân: Hạn chế trong việc tiếp cận thông tin, nguồn lực về KNST.

- Đối với viện, trường: Thiếu cơ hội tiếp cận, nắm bắt được nhu cầu của doanh nghiệp để hỗ trợ, cung cấp công nghệ cho doanh nghiệp để các doanh nghiệp KNST tăng trưởng nhanh

- Đối với doanh nghiệp: Khó nắm bắt, hiểu rõ đầy đủ các thông tin, chính sách liên quan đến KNST hoặc các lĩnh vực mà mình tham gia. thiếu các cơ hội được tiếp cận các nguồn lực, ưu đãi để đổi mới, nâng cao năng lực của doanh nghiệp, cá nhân KNST.

- Đối với tổ chức trung gian: Thiếu các cơ hội được tiếp cận các nguồn lực, ưu đãi để nâng cao năng lực của mình. Khó khăn trong tiếp cận, hiểu rõ nhu cầu của các doanh nghiệp KNST để thực hiện hỗ trợ.

Nguyên nhân của vấn đề bất cập:

Luật còn thiếu những quy định cụ thể để hoạt động KNST phù hợp với thực tiễn.

*12.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

- Đánh giá xác thực bức tranh tổng thể hệ sinh thái KNST ở Việt Nam để có các điều chỉnh can thiệp chính sách ngắn hạn và trong dài hạn, để nó thực sự hấp dẫn hơn, có tính cạnh tranh hơn, năng động hơn, giàu sinh lực hơn mới hy vọng nâng cao số lượng và chất lượng các doanh nghiệp KNST của Việt Nam, tăng trưởng nhanh trên thị trường trong nước và vươn ra thị trường quốc tế. KNST cần được ươm mầm, nuôi dưỡng và thúc đẩy phát triển trong một hệ sinh thái khởi nghiệp, gồm các thành tố quan trọng sau:

i) Chính phủ (với vai trò tạo môi trường chính sách thúc đẩy khởi nghiệp thuận lợi);

ii) Nguồn lực tài chính cho khởi nghiệp (các định chế tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, nhà đầu tư thiên thần);

iii) Hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp (hạ tầng giao thông, viễn thông; không gian làm việc chung; đội ngũ huấn luyện, tư vấn, cố vấn khởi nghiệp);

iv) Nguồn nhân lực chất lượng cao và nguồn cung cấp ý tưởng mới cho khởi nghiệp (vai trò của trường đại học);

v) Thị trường cho khởi nghiệp (vai trò kết nối của Chính phủ và các doanh nghiệp lớn để các doanh nghiệp khởi nghiệp, vốn là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, có thể tham gia sân chơi chung và tiếp cận các chuỗi giá trị toàn cầu);

vi) Văn hóa khởi nghiệp, văn hóa đổi mới sáng tạo (khuyến khích suy nghĩ khác biệt và chấp nhận sự khác biệt; dũng cảm đương đầu với rủi ro và bao dung với thất bại).

- Nâng cao năng lực, hoạt động của các thành phần trong hệ sinh thái KNST, bao gồm các tổ chức công lập và ngoài công lập.

- Thu hút, kết nối, tạo cơ hội để các tổ chức ngoài công lập, cá nhân, doanh nghiệp tham gia hệ sinh thái KNST.

*12.3. Các phương án đề xuất để giải quyết vấn đề*

12.3.1. Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng như quy định trong Luật KH&CN 2013, tức là không quy định riêng đối với KNST.

12.3.2. Phương án 2: Bổ sung quy định theo hướng:

- Bổ sung khái niệm liên quan đến KNST, doanh nghiệp KNST, hệ sinh thái KNST.

- Bổ sung quy định xác định các đối tượng, thành phần của hệ sinh KNST và vai trò, mối liên kết của các đối tượng trong hệ sinh thái.

- Bổ sung quy định nguyên tắc khuyến khích các nguồn lực ngoài công lập tham gia, đóng góp vào sự phát triển của hệ sinh thái KNST.

- Bổ sung quy định hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật, nâng cao năng lực bộ máy và con người và kinh phí triển khai nội dung hoạt động cho các trung tâm hỗ trợ KNST.

- Bổ sung quy định cho phép các trung tâm bảo lãnh tổ chức thực hiện thử nghiệm, thí điểm triển khai các giải pháp, dịch vụ, sản phẩm mới; Cơ chế cho phép trung tâm khai thác hạ tầng kỹ thuật, phòng thí nghiệm, trang thiết bị, không gian thử nghiệm sẵn có; sử dụng nguồn tài chính hợp pháp để thí điểm đầu tư, cùng đầu tư vốn mồi cho doanh nghiệp KNST tiềm năng, hoặc góp vốn vào các quỹ đầu tư KNST.

*12.4. Đánh giá tác động các phương án đề xuất*

*12.4.1*. Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng, tức là không bổ sung quy định về hệ sinh thái KNST.

12.4.1.a. Tác động kinh tế - xã hội:

Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Thiếu các công cụ thúc đẩy hoạt động KNST; sử dụng thiếu hiệu quả nguồn lực thúc đẩy sự phát triển hệ sinh thái KNST.

Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp: Không có cơ chế, chính sách để phát triển, nâng cao năng lực nội sinh.

Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Không tốn kém thời gian nghiên cứu, rà soát, chi phí khảo sát thực tiễn phục vụ sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật.

Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hoạt động KH&CN: Phương án không có tác động tích cực đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp.

12.4.1.b. Tác động TTHC: Phương án không làm phát sinh TTHC.

12.4.1.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

12.4.1.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

12.4.1.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phương án không giải quyết được các bất cập hiện nay về hoạt động KH&CN.

12.4.1.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

12.4.2. Phương án 2: Bổ sung, hoàn thiện quy định liên quan đến KNST.

12.4.2.a. Tác động kinh tế - xã hội:

Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Phát sinh công việc liên quan đến nghiên cứu, hoàn thiện quy định và triển khai thi hành.

Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp: Phương án không phát sinh tác động tiêu cực với tổ chức, cá nhân.

Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Hoàn thiện công cụ thúc đẩy hoạt động KNST; tận dụng, thu hút nguồn lực của tổ chức ngoài công lập, doanh nghiệp, cá nhân để tham gia, thúc đẩy sự phát triển của hệ sinh thái KNST.

Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp: Thu hút tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đề xuất tham gia KNST. Trên cơ sở kết nối trong hệ sinh thái ĐMST, tạo cơ hội cho các thành phần hợp tác, chia sẻ, lan tỏa tri thức.

12.4.2.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

12.4.2.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án không làm ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

12.4.2.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phương án là cơ sở để giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quy định về hoạt động KH,CN&ĐMST hiện nay do chưa phù hợp với đối tượng và thực tiễn.

12.4.2.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

*12.5. Kiến nghị lựa chọn phương án*

Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất lựa chọn Phương án 2. Đây là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, giúp nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý về KH,CN&ĐMST.

**13. Chính sách 13: Đánh giá chương trình, đề tài, đánh giá tổ chức KH&CN, tổ chức thúc đẩy ĐMST**

*13.1. Vấn đề bất cập*

Vấn đề phân cấp, phân quyền trong quản lý hoạt động KH&CN (trao quyền tự chủ cho tổ chức KH&CN công lập; phân cấp quản lý các chương trình KH&CN quốc gia giữa Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ chuyên ngành; giữa Trung ương và địa phương; kể cả các nhiệm vụ KH&CN cấp bộ, cấp cơ sở ở viện nghiên cứu/trường đại học) cần đi đôi với cơ chế kiểm soát thực hiện quyền một cách hiệu lực, hiệu quả hơn, thông qua hoạt động đánh giá, kiểm tra, giám sát và điều phối của các cơ quan quản lý KH&CN, trong đó vai trò của Bộ Khoa học và Công nghệ trong tạo hành lang pháp lý, xác định các nguyên tắc và cơ chế áp dụng chung và vai trò điều phối chung, nhất là đối với các chương trình KH&CN quốc gia là thực sự quan trọng.

Quy định về đánh giá hoạt động KH&CN trong Luật KH&CN 2013 có cách tiếp cận chưa phù hợp khi chỉ tính đến việc đầu tiên là đánh giá để xếp hạng các tổ chức KH&CN công lập. Các quy định chưa đầy đủ trong Luật cũng khiến cho hoạt động đánh giá KH&CN thời gian qua (đánh giá chương trình, nhiệm vụ KH&CN và đánh giá tổ chức KH&CN) trong đó, hoạt động đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ hoàn toàn chưa được triển khai thực hiện đúng mức, đúng tầm, đúng mục đích trong thực tiễn quản lý hoạt động KH&CN. Hoạt động đánh giá ban đầu được thực hiện thông qua các hội đồng KH&CN để đánh giá trước khi quyết định phê duyệt và phân bổ nguồn lực cho các nhiệm vụ KH&CN. Kết quả đánh giá, chưa thực sự giúp ích được cho chính các tổ chức KH&CN và hoạt động quản lý KH&CN của Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành, địa phương.

Hậu quả của bất cập

Việc chưa triển khai đầy đủ các quy định về đánh giá Chương trình KH&CN, tổ chức KH&CN đã gây ra những bất cập sau:

* Đối với Nhà nước: Thiếu công cụ đánh giá kết quả triển khai Chương trình, đề tài so với mục tiêu đề ra, từ đó đánh giá hiệu quả đầu tư cho Chương trình KH&CN. Chưa đánh giá hiệu quả triển khai đề tài, đánh giá kết quả hoạt động của tổ chức KH&CN, chưa có quy định đánh giá tổ chức thúc đẩy ĐMST.
* Đối với người dân và doanh nghiệp: Thiếu thông tin về kết quả đánh giá để xem xét tham gia thực hiện các chương trình KH&CN, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và lựa chọn tổ chức KH&CN để phối hợp.

Nguyên nhân của vấn đề bất cập

Hoạt động đánh giá chưa được quan tâm đúng mức, chưa được đầu tư về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực. Chưa đặt ra yêu cầu về kết quả đánh giá phải là căn cứ để đánh giá hiệu quả đầu tư. Chưa thực hiện việc đánh giá làm căn cứ cấp kinh phí cho tổ chức KH&CN; chưa đặt ra yêu cầu tự đánh giá để nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức KH&CN, tổ chức thúc đẩy ĐMST.

*13.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

- Triển khai nhiệm vụ của Chiến lược phát triển KH,CN&ĐMST đến năm 2030: Đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động KH,CN&ĐMST của các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp theo các chuẩn mực quốc tế.

- Hoàn thiện quy định về đánh giá KH,CN&ĐMST làm căn cứ triển khai trong thực tiễn.

13.3. Các phương án đề xuất để giải quyết vấn đề

13.3.1. Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng như quy định trong Luật KH&CN tức là không bổ sung quy định về đánh giá

13.3.2. Phương án 2: Sửa đổi quy định về đánh giá chương trình, đề tài, tổ chức KH&CN theo hướng:

- Bổ sung nguyên tắc đánh giá chung cho tất cả các tổ chức và mục đích đánh giá.

- Rà soát, viết lại theo hướng đánh giá chung cho các tổ chức - cơ bản như cũ phục vụ xếp hạng và để các tổ chức tham khảo, xếp hạng, phục vụ hỗ trợ, điều chỉnh và chấm dứt hoạt động, phục vụ cho các hoạt động hợp tác.

- Bổ sung quy định việc đánh giá do tổ chức đánh giá độc lập hoặc hiệp hội thực hiện và mang tính khuyến khích, không áp đặt.

- Bổ sung thêm các quy định về: đánh giá chương trình KH&CN làm căn cứ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình, cấp kinh phí, đánh giá hiệu quả của chương trình, điều chỉnh, tạm dừng, chấm dứt chương trình; bổ sung quy định về đánh giá tổ chức KH&CN công lập là căn cứ để cấp kinh phí hoạt động.

- Bổ  sung quy định về đánh giá tổ chức KH&CN, tổ chức thúc đẩy ĐMST để các tổ chức nhìn rõ được các điểm còn hạn chế, bất cập và có giải pháp điều chỉnh, nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Bổ sung quy định các tổ chức KH&CN công lập, các chương trình KH&CN sử dụng NSNN phải tự đánh giá hàng năm, giữa kỳ, cuối kỳ gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua hệ thống công nghệ thông tin.

- Bổ sung nội dung kinh phí liên quan đến đánh giá.

*13.4. Đánh giá tác động của các giải pháp*

13.4.1. Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng như quy định trong Luật KH&CN 2013, không sửa đổi, bổ sung các quy định còn thiếu, chưa phù hợp với thực tiễn về đánh giá KH&CN.

13.4.1.a. Tác động kinh tế - xã hội:

Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Không có công cụ đánh giá hiệu quả của từng Chương trình, đề tài, tổ chức KH&CN công lập để xem xét tính hiệu quả và làm căn cứ để đầu tư kinh phí. Điều này có thể dẫn đến trường hợp các tổ chức hoạt động hiệu quả cũng được cấp kinh phí như tổ chức kém hiệu quả do chưa có công cụ đánh giá thường xuyên.

Đối với người dân: Phương án này không có tác động tiêu cực đến người dân.

Đối với cộng đồng nghiên cứu: Việc đánh giá không trở thành một công việc có tính chất bắt buộc, thường xuyên để nâng cao hiệu quả hoạt động KH,CN&ĐMST.

Đối với doanh nghiệp: Phương án này không có đầy đủ thông tin để phối hợp, đầu tư kinh phí triển khai các chương trình, đề tài nghiên cứu.

Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Phương án không có tác động tích cực để thúc đẩy hoạt động tuyên truyền, phổ biến tri thức, lan tỏa tri thức trong xã hội.

Đối với người dân: Phương án này không ảnh hưởng đến người dân.

Đối với cộng đồng nghiên cứu: Thiếu quy định về đánh giá kết quả các chương trình, đề tài, tổ chức KH&CN để làm căn cứ cho viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức KH&CN hoàn thiện hoạt động.

Đối với doanh nghiệp: Phương án này không có tác động tích cực đối với doanh nghiệp.

13.4.1.b. Tác động TTHC: Phương án này không làm phát sinh TTHC.

13.4.1.c. Tác động về giới: Phương án này không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

13.4.1.a. d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

13.4.1.a. đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phương án này không làm thay đổi hệ thống pháp luật.

13.4.1.a. e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

13.4.2. Phương án 2: Cụ thể hóa các quy định về tiêu chí, đối tượng, phương pháp đánh giá, việc sử dụng kết quả đánh giá; quy định về nâng cao hiệu quả hoạt động đánh giá.

13.4.2.a. Tác động về kinh tế, xã hội:

Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Có thông tin công khai, minh bạch và phục vụ hiệu quả công tác quản lý.

Đối với cộng đồng nghiên cứu: Tạo môi trường hoạt động công khai, minh bạch, cạnh tranh lành mạnh trên cơ sở năng lực của tổ chức KH&CN, tổ chức thúc đẩy ĐMST.

Đối với người dân và doanh nghiệp: Tăng hiệu quả đầu tư do có nguồn thông tin đánh giá khách quan và công khai.

Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Cần đầu tư thêm kinh phí để hoàn thiện quy định, phương pháp đánh giá và tuyên truyền phổ biến các quy định sau khi được ban hành.

Đối với cộng đồng nghiên cứu: Phương án này tạo áp lực cho tổ chức KH&CN phải hoàn thiện về tổ chức và hoạt động, hoàn thiện kết quả thực hiện Chương trình KH&CN, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Đối với người dân và doanh nghiệp: Phương án này không có tác động tiêu cực đối với người dân và doanh nghiệp.

13.4.2.b. Tác động TTHC: Phương án này không làm phát sinh TTHC.

13.4.2.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

13.4.2.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

13.4.2.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Bộ máy Nhà nước: Phương án này giúp hoàn thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST.

- Các điều kiện đảm bảo thi hành: NSNN bảo đảm chi cho hoạt động xây dựng quy định và tổ chức triển khai quy định về đánh giá. Hoạt động đánh giá nên tiến hành bởi các tổ chức đánh giá độc lập có đủ năng lực và cơ sở vật chất.

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân. Tuy nhiên, góp phần tạo điều kiện để người dân thực hiện quyền tìm hiểu thông tin công khai, minh bạch để phục vụ hoạt động đầu tư.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Cần nghiên cứu để sửa đổi hệ thống văn bản hướng dẫn Luật để bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

13.4.2. e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

*13.5. Kiến nghị lựa chọn phương án*

Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất lựa chọn Phương án 2. Đây là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, giúp nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý về KH,CN&ĐMST

**14. Chính sách 14. Thúc đẩy phổ biến, lan tỏa tri thức**

***14.1. Xác định vấn đề bất cập:***

Nội dung phổ biến kiến thức KH&CN được quy định tại Chương V của Luật KH&CN 2013 cùng với nội dung ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và nằm trong một điều và mang tính nguyên tắc, chủ trương (Điều 48. Truyền thông, phổ biến kiến thức về KH&CN). Do vậy, nội dung truyền thông bó hẹp trong việc quy định nguyên tắc Nhà nước đầu tư, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư phát triển truyền thông, phổ biến kiến thức KH&CN. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hằng năm, 05 năm về truyền thông, phổ biến kiến thức về KH&CN. Kinh phí tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào truyền thông, phổ biến kiến thức về KH&CN được tính vào chi phí hợp lệ.

Các quy định nêu trên mang tính chung, chưa làm rõ các phương thức, cách thức triển truyền thông, phổ biến kiến thức; chưa bao trùm các phương thức truyền thông hiện đại (mạng xã hội), các cơ sở dữ liệu mở phục vụ truyền thông, phổ biến kiến thức về KH,CN&ĐMST.

- Nhà nước chưa quan tâm bố trí đủ nguồn lực cho các chương trình lan tỏa, truyền bá tri thức (đầu tư cho nâng cấp tạp chí khoa học đạt trình độ quốc tế, khuyến khích công bố trong nước; truyền thông đại chúng cho KH&CN; xây dựng các bảo tàng khoa học và không gian sáng tạo trong các trường đại học; tôn vinh hoạt động nghiên cứu, sáng tạo; nâng cao nhận thức, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo;…). Trong khi, đây là các vấn đề thực sự quan trọng, liên quan tới hiệu quả đầu ra và mục tiêu đích đến của hoạt động KH&CN phục vụ cho con người và cuộc sống.

Hiện nay, chưa có cơ chế cụ thể để đưa những thông tin về kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đến với đại đa số dân chúng. Việc sử dụng các thuật ngữ kỹ thuật và chuyên ngành khiến thông điệp khoa học trở nên khó tiếp cận đối với người không được đào tạo chuyên sâu trong lĩnh vực đó. Việc chưa số hóa thông tin về KH&CN, kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN cũng dẫn đến khó khăn trong tiếp cận, khai thác thông tin.

Bên cạnh đó, nội bộ trong giới nghiên cứu cũng tồn tại những hạn chế trong việc chia sẻ thông tin giữa các nhà khoa học, nhóm nghiên cứu và giữa các tổ chức KH&CN. Mở rộng hơn nữa là việc chia sẻ tri thức cho cộng đồng và doanh nghiệp. Thay vì việc chia sẻ thông tin, kết quả nghiên cứu để tạo môi trường khoa học mở phục vụ lan tỏa tri thức hướng đến phát triển bền vững thì các kết quả nghiên cứu đôi khi lại chỉ phục vụ một nhóm người dung vì mục tiêu lợi ích riêng.

Ngoài ra, hiện nay chưa có những thiết chế để thúc đẩy việc truyền bá, nuôi dưỡng tri thức KH&CN trong giới trẻ, tầng lớp học sinh, sinh viên và người học nghề để họ nắm bắt được những tiến bộ mới, từ đó phát triển năng lực và sự hiểu biết, nuôi dưỡng đam mê nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST trong cộng đồng.

Hậu quả của bất cập:

Đối với Nhà nước:

- Cản trở phát triển kinh tế do thiếu sự lan tỏa về tri thức khoa học dẫn đến chậm trễ ứng dụng công nghệ mới.

- Nền kinh tế của nhà nước sẽ thiếu tính cạnh tranh do mất đi động lực ĐMST.

- Hạn chế trong việc chia sẻ kết quả nghiên cứu khoa học tạo ra rào cản trong nghiên cứu khoa học khiến cho nhà nước gặp khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề quan trọng từ các kết quả nghiên cứu đó.

- Yếu thế tại các diễn đàn về khoa học mở trong các thiết chế đa phương và trên trường quốc tế.

Đối với người dân:

- Hạn chế trong việc tiếp cận với các thông tin khoa học có thể dẫn đến sự thiếu hiểu biết và thông tin chính xác trong cộng đồng.

- Khó khăn trong việc tiếp cận những tiến bộ khoa học mới, đặc biệt là khi thông tin được trình bày bằng ngôn ngữ chuyên ngành khó hiểu.

- Hạn chế trong việc chia sẻ thông tin trong cộng đồng nghiên cứu có thể tạo ra tình trạng tranh cãi và tin đồn, ảnh hưởng đến sự tin tưởng của người dân vào kiến thức khoa học. Nếu không có sự minh bạch và độ tin cậy trong công bố kết quả nghiên cứu, người dân có thể mất lòng tin vào quy trình cũng như kết quả nghiên cứu khoa học.

- Hạn chế trong việc nuôi dưỡng niềm đam mê khám phá khoa học của giới trẻ nói riêng và của cộng đồng nói chung.

Đối với cộng đồng nghiên cứu:

- Các ý tưởng nghiên cứu có thể bị trùng lặp dẫn đến lãng phí nguồn lực.

- Khó khăn trong việc tìm kiếm tư liệu phục vụ hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.

Đối với doanh nghiệp: Giảm khả năng cạnh tranh do hạn chế được tiếp cận với các thành tựu nghiên cứu KH&CN mới.

Nguyên nhân của vấn đề bất cập:

Luật còn thiếu những quy định cụ thể để việc lan tỏa tri thức thực sự đạt hiệu quả.

*14.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề*

Thúc đẩy việc lan tỏa tri thức KH&CN, bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận các thông tin và kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Cung cấp hành trang cho doanh nghiệp cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường quốc tế.

Thông tin khoa học dễ tiếp cận hơn giúp học sinh, sinh viên và người học nghề nắm bắt được những tiến bộ mới, từ đó phát triển năng lực và sự hiểu biết trong cộng đồng, nâng cao hiệu quả giáo dục và đào tạo.

Xây dựng môi trường khoa học mở phục vụ phát triển bền vững.

*14.3. Các phương án giải quyết vấn đề*

Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng như quy định trong Luật KH&CN 2013, không sửa đổi, bổ sung các quy định còn thiếu, chưa phù hợp với thực tiễn về lan tỏa tri thức KH&CN.

Phương án 2: Cụ thể hóa các quy định về truyền thông KH&CN để tăng cường hiệu quả truyền bá thông tin về hoạt động KH&CN. Tạo cơ chế cho các dự án, chương trình, hướng đến mục tiêu lan tỏa tri thức phù hợp với từng nhóm đối tượng. Đa dạng hóa các phương thức truyền thông, phổ biến tri thức: giáo dục STEM, STEAM cho học sinh; tổ chức các hội nghị, hội thảo; các ngày hội về truyền thông, phổ biến tri thức nhân ngày KH&CN Việt Nam 18/5; quy định các viện nghiên cứu, trường đại học mở cửa phòng nghiên cứu, phòng thí nghiệm cho học sinh, sinh viên, doanh nghiệp tham quan và được hướng dẫn thực hiện hoạt động nghiên cứu; đầu tư nâng cao tiềm lực các tạp chí KH&CN để phổ biến, lan tỏa tri thức; xây dựng bảo tàng khoa học, công viên khoa học với không gian mở; xây dựng cơ sở dữ liệu mở để phổ biến, lan tỏa tri thức, nhất là các kết quả nghiên cứu có tính ứng dụng cao vào đời sống. Đa dạng hóa các kênh thông tin, truyền thông về KH,CN&ĐMST.

Các hoạt động cụ thể:

- Xây dựng cơ chế, biện pháp truyền thông phù hợp, hiệu quả cho tri thức KH&CN, nhất là khoa học thường thức, nhằm giúp cho các nhóm đối tượng khác nhau hiểu rõ về vai trò của KH&CN;

- Có cơ chế chia sẻ tri thức KH&CN, xây dựng chính sách khoa học mở;

- Có các chương trình cụ thể nhằm thúc đẩy nuôi dưỡng đam mê khoa học và ĐMST cho cộng đồng, đặc biệt là người trẻ để lan tỏa tình yêu khoa học, yêu nghiên cứu và khám phá;

- Có cơ chế đầu tư, nhất là xã hội hóa để đầu tư các bảo tàng khoa học và không gian sáng tạo trong các cơ sở giáo dục, nhất là các trường đại học.

*14.4. Đánh giá tác động của các giải pháp*

14.4.1. Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng như quy định trong Luật KH&CN 2013, không sửa đổi, bổ sung các quy định còn thiếu, chưa phù hợp với thực tiễn về lan tỏa tri thức KH&CN.

14.4.1.a. Tác động kinh tế - xã hội:

Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước: Phương án này không có tác động tích cực đối với Nhà nước.

Đối với người dân: Phương án này không có tác động tích cực đối với người dân.

Đối với cộng đồng nghiên cứu: Phương án này không có tác động tích cực đối với cộng đồng nghiên cứu.

Đối với doanh nghiệp: Phương án này không có tác động tích cực đối với doanh nghiệp.

Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước:

- Tốn nhiều thời gian, nguồn lực để nghiên cứu khi muốn giải quyết các vấn đề quan trọng do không tận dụng được nguồn tri thức trong cộng đồng.

- Khó khăn trong việc tham gia và thực hiện các cam kết quốc tế về khoa học mở.

Đối với người dân:

- Tốn nhiều thời gian, công sức nếu muốn tiếp cận với các thông tin và kết quả nghiên cứu khoa học.

- Không được quan tâm nuôi dưỡng đam mê khoa học.

Đối với cộng đồng nghiên cứu: Tốn nhiều công sức và nguồn lực trong trường hợp nghiên cứu trùng lắp; khó khăn khi muốn tra cứu thông tin phục vụ hoạt động nghiên cứu.

Đối với doanh nghiệp: Giảm khả năng cạnh tranh do hạn chế được tiếp cận với các thành tựu nghiên cứu khoa học và công nghệ mới.

14.4.1.b. Tác động TTHC: Phương án này không phát sinh TTHC.

14.4.1.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

14.4.1.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

14.4.1.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật:Phương án này không ảnh hưởng đến hệ thống pháp luật.

14.4.1.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

14.4.2. Phương án 2:Cụ thể hóa các quy định về truyền thông KH&CN để tăng cường hiệu quả truyền bá thông tin về hoạt động KH&CN. Tạo cơ chế cho các dự án, chương trình, hướng đến mục tiêu lan tỏa tri thức phù hợp với từng nhóm đối tượng. Bổ sung quy định về các chương trình, đề tài nghiên cứu và phát triển phải phổ biến kết quả nghiên cứu sau khi kết thúc và được nghiệm thu.

- Nhà nước cam kết bố trí đủ nguồn lực thỏa đáng cho các sáng kiến, chương trình truyền bá tri thức, kể cả tri thức hàn lâm và khoa học thường thức (đầu tư cho nâng cấp tạp chí khoa học đạt trình độ quốc tế, khuyến khích công bố trong nước; truyền thông đại chúng cho KH&CN; xây dựng các bảo tàng khoa học và không gian sáng tạo trong các trường đại học; tôn vinh hoạt động nghiên cứu, sáng tạo; nâng cao nhận thức, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo;…).

- Tái cân đối và phân bổ nguồn lực hợp lý cho các chương trình thúc đẩy ứng dụng tri thức và công nghệ trong cuộc sống, truyền bá tri thức trong người dân và xã hội và quan trọng hơn, cần sử dụng nguồn lực ngoài ngân sách dành cho sự nghiệp KH&CN (ngân sách sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp giáo dục và đào tạo, hợp tác công tư để thu hút nguồn lực từ xã hội) chi cho các hoạt động ứng dụng và truyền bá tri thức, vì đây là hoạt động đòi hỏi sự tham gia của doanh nghiệp và các lực lượng khác trong xã hội.

- Bổ sung quy định về Ngày Đổi mới sáng tạo quốc gia trong Luật này.

14.4.2.a. Tác động về kinh tế, xã hội:

Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước:

- Thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội do tri thức khoa học được lan tỏa, thúc đẩy động lực ĐMST.

- Thuận lợi khi giải quyết các vấn đề quan trọng do tận dụng được nguồn tri thức trong cộng đồng.

- Khẳng định vai trò của quốc gia khi tham gia và thực hiện các cam kết quốc tế về khoa học mở.

Đối với người dân: Được tiếp cận, cập nhật thông tin khoa học, kiến thức khoa học, từ đó được khơi dậy, truyền cảm hứng khoa học và ĐMST.

Đối với cộng đồng nghiên cứu:

- Dễ dàng tiếp cận với nguồn tri thức dồi dào về KH,CN&ĐMST, từ đó nâng cao hiệu quả và giá trị của các kết quả nghiên cứu.

- Xác định được các hướng nghiên cứu phù hợp với định hướng phát triển chung của xã hội.

Đối với doanh nghiệp: Tăng khả năng cạnh tranh do được kịp thời tiếp cận với các kết quả nghiên cứu và công nghệ mới.

Tác động tiêu cực:

- Nhà nước mất thêm các chi phí thay đổi quy định, cơ chế tổ chức và triển khai. Tuy nhiên, việc triển khai có thể dần được chuyển dịch từ ngân sách nhà nước sang xã hội hóa.

- Vai trò của lan tỏa tri thức chủ yếu là phi lợi nhuận và đối tượng hưởng lợi là toàn dân, qua đó tạo môi trường và điều kiện để triển khai có hiệu quả hơn các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, gián tiếp đóng góp cho phát triển kinh tế, ổn định chính trị và trật tự xã hội. Vì vậy, khó xác định một cách cụ thể lợi ích trực tiếp về kinh tế, xã hội.

14.4.2.b. Tác động TTHC: Phương án không làm phát sinh TTHC.

14.4.2.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

14.4.2.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

14.4.2.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Cần nghiên cứu để sửa đổi hệ thống văn bản hướng dẫn Luật để bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

14.4.2.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế:Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

14.3. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn Phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, giúp thu hút đầu tư từ doanh nghiệp, từ xã hội cho KH,CN&ĐMST.

**15. Chính sách 15: Hoàn thiện quy định để thúc đẩy hội nhập quốc tế về KH,CN&ĐMST**

***15.1. Xác định vấn đề bất cập***

- Hiện nay, hệ thống ĐMST quốc gia đang từng bước hình thành và hoàn thiện, theo đó, hội nhập và hợp tác quốc tế về ĐMST được xem như một trong những vấn đề quan trọng, tuy nhiên, Luật KH&CN 2013 chưa có quy định đối với vấn đề này.

- Thực tế cho thấy, nguồn ngân sách dành cho hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN còn hạn hẹp, chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Bên cạnh đó, quy trình quản lý hoạt động hợp tác nghiên cứu nói riêng, hoạt động hội nhập quốc tế nói chung còn có sự khác nhau nhất định giữa trong nước với quốc tế. Quản lý KH,CN&ĐMST của ta chưa theo những chuẩn mực quốc tế, cụ thể hơn là cơ chế hiện nay có phần chưa phù hợp với cơ chế thị trường, thông lệ quốc tế, thiếu tính linh hoạt và đặc thù, vì vậy chưa kích thích được các hoạt động ĐMST, chưa thực sự khuyến khích được doanh nghiệp tham gia vào “sân chơi” quốc tế nhằm tranh thủ được nguồn lực cũng như tiếp thu tri thức, công nghệ tiên tiến từ nước ngoài.

 - Trong hợp tác và hội nhập về KH,CN&ĐMST, nhân lực là yếu tố quan trọng để quyết định thành công. Do vậy cần tập trung nâng cao trình độ quản lý KH&CN của đội ngũ công chức, nâng cao trình độ chuyên môn của các nhóm nghiên cứu mạnh, nghiên cứu trẻ thông qua các chương trình hợp tác nghiên cứu, đào tạo nhằm chủ động học hỏi và nâng cao nội lực phù hợp với những thông lệ, chuẩn mực chung…Tuy nhiên, hiện vẫn còn thiếu các cơ chế nhằm khuyến khích tăng cường hợp tác quốc tế trong công tác quản lý nhà nước về KH&CN, đào tạo nhân lực…

- Thực tế hiện nay, số lượng nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài đang ngày một tăng, tuy nhiên trong số các nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài thì số lượng các cá nhân có hoạt động KH&CN tại Việt Nam lại chiếm tỉ lệ không cao. Bên cạnh đó, số lượng các nhà khoa học nước ngoài có hoạt động KH&CN tại Việt Nam cũng không nhiều. Điều này phần lớn là do thiếu các cơ chế thích hợp trong thu hút, trọng dụng nhân lực, nhân tài là người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài tham gia hoạt động KH,CN&ĐMST của Việt Nam.

- Cá nhân là người Việt Nam tham gia làm việc tại các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực KH&CN đóng vai trò quan trọng trong việc khẳng định vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế, đồng thời, là cầu nối quan trọng trong việc thúc đẩy hợp tác quốc tế nói chung và hợp tác trong lĩnh vực KH&CN nói riêng. Các cá nhân này góp phần giúp cho Việt Nam kịp thời và nâng cao hiệu quả tham gia vào các hoạt động hợp tác trong các thiết chế đa phương. Tuy nhiên, hiện nay số lượng nhân lực hoạt động tại các tổ chức này không nhiều và chỉ tập trung vào một số tổ chức lớn.

Hậu quả của bất cập

- Thiếu chính sách hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ĐMST có thể gây ra ảnh hưởng tiêu cực đối với phát triển kinh tế và xã hội. Việc này sẽ làm giảm cơ hội cho các cá nhân và doanh nghiệp tiếp cận tri thức mới và các nguồn lực từ cộng đồng quốc tế, làm chậm quá trình đổi mới và phát triển, đồng thời, gặp khó khăn trong việc cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Bên cạnh đó, việc thiếu các chính sách hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ĐMST cũng có thể làm mất đi cơ hội hợp tác và xây dựng đối tác chiến lược với các quốc gia khác, giảm đi tiềm năng phát triển và hợp tác trong lĩnh vực này.

- Ngân sách dành cho hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN còn hạn hẹp sẽ tạo ra khó khăn khi muốn thúc đẩy hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế về KH,CN&ĐMST. Bên cạnh đó, cơ chế quản lý thiếu tính linh hoạt và đặc thù gây khó khan cho việc triển khai các chính sách về hội nhập quốc tế. Một số khó khăn có thể kể đến như: tìm nguồn vốn đối ứng cho các dự án ODA; thúc đẩy các hoạt động hợp tác với các tổ chức quốc tế thông qua việc đóng góp tài chính cho các dự án do các tổ chức này chủ trì; không tận dụng được nguồn lực để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ nước ngoài;…

- Trình độ quản lý KH&CN của đội ngũ công chức chưa bắt kịp được với trình độ chung của quốc tế, đồng thời, hạn chế trong việc cập nhật những tiêu chuẩn, chuẩn mực chung của quốc tế về quản lý hoạt động KH,CN&ĐMST.

- Việc hạn chế về số lượng nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài có hoạt động KH&CN ở Việt Nam dẫn đến mất mát nguồn nhân lực chất lượng, mất cơ hội đổi mới và phát triển, cùng với đó là sự kém cạnh tranh trên thị trường quốc tế, mất mát tri thức và kinh nghiệm quý báu, đặc biệt là khi có nhu cầu giải quyết các vấn đề lớn của quốc gia.

- Thiếu chính sách đãi ngộ, đảm bảo quyền lợi sẽ làm hạn chế số lượng các cán bộ tham gia hoạt động tại các tổ chức quốc tế, từ đó ảnh hưởng đến vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Nguyên nhân của vấn đề bất cập

- Hệ thống ĐMST quốc gia chưa có những phát triển mạnh mẽ tại thời điểm xây dựng và ban hành Luật KH&CN 2013, do vậy vấn đề hội nhập và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực ĐMST cũng chưa được quan tâm.

- Việc phân bổ nguồn lực để đáp ứng cho hoạt động hội nhập và hợp tác quốc tế về KH&CN còn chưa hợp lý. Cơ chế tài chính còn thiếu linh hoạt khiến cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng ngân sách và các khoản viện trợ để đầu tư cho hoạt động KH,CN&ĐMST còn thiếu hiệu quả và gặp nhiều khó khăn.

- Thiếu các cơ chế nhằm khuyến khích tăng cường hợp tác quốc tế trong công tác quản lý nhà nước về KH&CN, đào tạo nhân lực…

- Chưa có chính sách đãi ngộ, đảm bảo quyền lợi nhằm khuyến khích các cán bộ có đủ năng lực tham gia làm việc tại các tổ chức quốc tế, ví dụ như các quy đinh liên quan đến việc công nhận thâm niên công tác.

***15.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề***

***- Thay đổi tư duy hợp tác***

- Bổ sung các quy định liên quan đến vấn đề hợp tác và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ĐMST.

- Bổ sung quy định về việc bảo đảm nguồn lực cùng với cơ chế tài chính phù hợp và linh hoạt cho các hoạt hợp tác và hội nhập quốc tế về KH,CN&ĐMST.

- Bổ sung quy định về xây dựng và thực hiện các chương trình, hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế phục vụ phát triển KH,CN&ĐMST trong các lĩnh vực công nghệ cao và các lĩnh vực cần ưu tiên phát triển…

- Hoàn thiện cơ chế khuyến khích nhân lực là người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài tham gia hoạt động KH,CN&ĐMST của Việt Nam bằng các chính sách: tôn vinh, giải thưởng, đặc cách tuyển dụng, bổ nhiệm, chế độ lương và thù lao…khuyến khích hợp tác quốc tế trong công tác đào tạo nhân lực quản lý KH&CN và nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam…

- Bổ sung chính sách để khuyến khích các cá nhân tham gia làm việc tại các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực KH&CN.

***15.3. Giải pháp giải quyết vấn đề***

Có hai phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng và không sửa đổi quy định của Luật KH&CN.

Phương án 2: Chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN theo các mục tiêu nêu tại mục 15.2.

***15.4. Đánh giá tác động các phương án đề xuất***

*15.4.1*. Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng và không sửa đổi quy định của Luật KH&CN.

15.4.1.a. Tác động kinh tế - xã hội:

Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước:

- Thiếu công cụ để thúc đẩy hội nhập và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH,CN&ĐMST.

- Thiếu hiệu quả trong việc sử dụng NSNN dành cho hoạt động hội nhập và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN.

- Bỏ lỡ cơ hội tham gia vào các hoạt động, dự án lớn của các tổ chức quốc tế, từ đó ảnh hưởng đến vị thế của quốc gia trên trường quốc tế.

Đối với người dân và doanh nghiệp: gặp khó khăn trong quá trình tham gia hội nhập quốc tế về KH,CN&ĐMST do thiếu hành lang pháp lý cụ thể

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: Nhà nước không tốn kém thời gian nghiên cứu, rà soát, chi phí khảo sát thực tiễn phục vụ sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp hoạt động KH,CN&ĐMST: Phương án này không có tác động tích cực đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp.

15.4.1.b. Tác động TTHC: Phương án này không phát sinh TTHC.

15.4.1.c. Tác động về giới: Phương án này không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

15.4.1.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

15.4.1.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phương án không giải quyết được các bất cập hiện nay về hoạt động KH,CN&ĐMST.

15.4.1.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

15.4.2.Phương án 2: Sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo hướng quy định tại phần 1.3.2.

15.4.2.a. Tác động kinh tế - xã hội:

-  Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: Tốn kém thời gian nghiên cứu, rà soát, chi phí khảo sát thực tiễn phục vụ sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật.

Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp: Phương án này không có tác động tiêu cực đối với người dân.

-  Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước:

- Nâng cao được hiệu quả trong việc thúc đẩy hội nhập và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH,CN&ĐMST.

- Nâng cao hiệu quả trong việc sử dụng NSNN dành cho hoạt động hội nhập và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN.

- Thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao là người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài vào Việt Nam để tham gia vào các hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ và ĐMST góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp:

- Có điều kiện thuận lợi để tham gia vào các hoạt động hội nhập và hợp tác quốc tế về KH,CN&ĐMST, từ đó có cơ hội tìm kiếm các nguồn lực và tri thức nhằm nâng cao năng lực KH,CN&ĐMST của mình.

- Linh hoạt và thuận lợi trong việc sử dụng các nguồn tài trợ từ nước ngoài cho các hoạt động KH,CN&ĐMST.

15.4.2.b. Tác động TTHC: Phương án này không làm phát sinh TTHC.

15.4.2.c. Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

15.4.2.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: Phương án này không  ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

15.4.2.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: Giải quyết được những vướng mắc trong quy định về hoạt động KH,CN&ĐMST.

15.4.2.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

*15.5. Kiến nghị lựa chọn phương án*

Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất lựa chọn Phương án 2. Đây là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn về thúc đẩy hội nhập và hợp tác quốc tế về KH,CN&ĐMST.

# III. Ý KIẾN THAM VẤN

Quá trình xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá tác động đối với đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật KH&CN, Bộ Khoa học và Công nghệ đã gửi công văn (Công văn số 3383/BKHCN-PC ngày 29/9/2023) để lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, cũng như đã đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ (từ ngày 29/9/2023) và Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ (từ ngày 29/9/2023) để lấy ý kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân liên quan.

Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo xin ý kiến của các chuyên gia, nhà quản lý, nhà khoa học đến từ các viện, trường, doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam.

Bộ Khoa học và Công nghệ đã nhận văn bản góp ý của 68/96 cơ quan, gồm: 19/30 ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Đại học Quốc gia Hà Nội; 49/63 ý kiến của UBND tỉnh, phố trực thuộc Trung ương. Trong tổng số 68 ý kiến đã nhận được, có 23 ý kiến hoàn toàn nhất trí với hồ sơ lập Đề nghị xây dựng Luật. Đồng thời, cũng có nhiều ý kiến góp ý rất cụ thể đã được Bộ Khoa học và Công nghệ nghiêm túc tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ lập Đề nghị xây dựng Luật.

- Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức nhiều hội thảo, tọa đàm, trao đổi chính sách với các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, doanh nghiệp để làm rõ nội dung, các chính sách đề xuất trong Đề nghị xây dựng Luật; tổ chức làm việc trực tiếp, tham quan một số mô hình triển khai hoạt động KH&CN, tài trợ cho hoạt động KH,CN&ĐMST.

# IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

**1. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành**

Việc tổ chức thi hành Luật KH&CN (sửa đổi) liên quan trực tiếp đến các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Do đó trách nhiệm thi hành Luật là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan, trong đó trách nhiệm chính là của Chính phủ với vai trò là cơ quan hành pháp có trách nhiệm tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan giúp Chính phủ tổ chức thi hành Luật KH&CN (sửa đổi).

**2. Cơ quan giám sát đánh giá việc thực hiện chính sách**

Giám sát, đánh giá việc thực hiện Luật thuộc trách nhiệm của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc triển khai thi hành Luật trong phạm vi địa phương.

Trên đây là nội dung Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng Luật KH&CN (sửa đổi), Bộ Khoa học và Công nghệ kính báo cáo Chính phủ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Chính phủ;- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);- VPCP: Vụ Pháp luật; - Bộ Tư pháp; - Lưu: VT, PC. |  **BỘ TRƯỞNG** |

1. Đến 2030, Việt Nam là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. [↑](#footnote-ref-1)
2. Đến 2045, Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao. [↑](#footnote-ref-2)
3. Tại điểm n khoản 2 Điều 9 của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2008, được sửa đổi, bổ sung bởi: Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế; Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 quy định: Khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học của doanh nghiệp được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Tại điểm n khoản 2 Điều 9 Nghị định số [218/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-218-2013-nd-cp-huong-dan-thi-hanh-luat-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-217811.aspx) ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi: Nghị định số [91/2014/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-91-2014-nd-cp-sua-doi-bo-sung-nghi-dinh-quy-dinh-thue-251430.aspx) ngày 01/10/2014; Nghị định số [12/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-dinh-12-2015-nd-cp-huong-dan-luat-sua-doi-bo-sung-mot-so-dieu-cua-cac-luat-ve-thue-266168.aspx) ngày 12/02/2015; Nghị định số [146/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-dinh-146-2017-nd-cp-sua-doi-bo-sung-nghi-dinh-100-2016-nd-cp-nghi-dinh-12-2015-nd-cp-355919.aspx) ngày 15/12/2017 quy định *khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp*.Tổ chức nhận khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học quy định tại điểm này *là* ***tổ chức KH&CN*** *thành lập và hoạt động theo Luật KH&CN thực hiện* ***nhiệm vụ KH&CN*** *theo quy định của pháp luật về KH&CN*. [↑](#footnote-ref-3)